



Nam Mô Bổn Sư
Thích Ca Mâu Ni Phật



Thiền Sư Tuyên Hóa Độ Luân
(*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín*)

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Từ Hư Không Đến,
Trở Về Hư Không

宣化老和上傳記集

TIÊU SỬ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Lời giới thiệu.

"Khi đến thế gian, tôi không có gì cả. Khi rời cõi này, tôi vẫn không mang theo gì cả. Tôi không muốn lưu lại vết tích gì trên cõi đời. Tôi từ hư không đến và sẽ trở về với hư không".

Lời di huấn hùng hồn của cố Hòa Thượng Tuyên Hóa nhắc nhở chúng ta về lời dạy của Phật Thích Ca trong kinh Kim Cang:

"Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương, cũng như điện,
Nên quán sát như thế".

Dẫu có để lại công nghiệp hoàng dương Phật pháp vĩ đại tại Tây Phương trên ba mươi năm ròng như tiếp độ biết bao đệ tử xuất gia và tại gia, tạo lập hơn ba mươi đạo tràng và học đường lớn nhỏ, cùng thuyết pháp và phiên dịch hàng trăm kinh điển Đại Thừa, nhưng đối với cố Hòa Thượng Tuyên Hóa, Ngài xem những công

nghiệp đó như huyền và như việc: "Trong mộng làm Phật sự", vì đã thể nhập với chân như pháp tánh thường trụ, không còn bốn tướng "Nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả".

Tuy nhiên, đối với phàm phu ngu si hữu lậu chúng ta làm sao quên được công đức sâu dày và công nghiệp vĩ đại mà Ngài đã để lại cho những kẻ hậu lai ! Vậy, chúng ta hãy cùng nhau đọc qua hành trạng của Ngài được gói gém trong quyển sách nhỏ này để noi gương theo Ngài cùng các bậc Hiền Thánh Tăng mà dũng mãnh tiến bước trên đạo lộ giác ngộ.

Tựu chung, hành trạng của Ngài được tóm tắt như sau:

Đại lão hòa thượng Độ Luân tự Tuyên Hóa, tục danh Bạch Ngọc Thư, xuất sanh tại huyện Song Thành tỉnh Kiết Lâm (Tùng Giang, đông bắc Trung Quốc), vào ngày mười sáu tháng ba âm lịch, năm 1918.

Thân phụ của Ngài tên là Phú Hải, chuyên làm nghề nông. Thân mẫu của Ngài thuộc dòng dõi họ Hồ. Ngài là người con út trong gia đình tám anh chị em. Khi Ngài chào đời cũng là lúc bà mẹ cảm giác như có mùi hương kỳ diệu bay khắp căn phòng sau cơn mộng thấy Phật A Di Đà hiện thân phóng ánh hào quang, chiếu sáng khắp thế gian, chấn động trời đất.

Năm mười một tuổi, Ngài sớm nhận biết lý vô thường của nhân sanh vũ trụ. Để báo đền công ơn sanh thành dưỡng dục của song thân, ơn đức của các bậc thánh hiền, cùng để chuyển hóa tâm niệm của những kẻ xấu, vào những buổi đêm khuya thanh vắng, Ngài thường ra sân nhà để lễ lạy chắp kể gió mưa khi tuổi vừa mới mười hai. Song song với sự lễ bái, từ lúc ấy, ngày ngày Ngài kính phụng cha mẹ như kính thờ chư Phật, nên thanh danh hiệu thảo của Ngài lan truyền khắp nơi với biệt danh "Bạch Hiếu Tử (người con chí hiếu họ Bạch)".

Sau khi lo chu toàn việc mai táng người mẹ khi bà ta qua đời vào năm 1936, Ngài đến chùa Tam Duyên, lễ Hòa Thượng Thường Nhân làm Thầy, xuất gia làm Sa Di rồi trở lại phần mộ của mẹ hiền để hành hạnh thủ hiếu ba năm liền, chắp kể gió mưa sương tuyết, bắt đầu từ năm mười chín tuổi. Với tâm thành báo hiếu thân mẫu, với sự phát mười tám đại nguyện, và với công hạnh tu hành tụng kinh, bái sám, tọa thiền, Ngài đã cảm hóa được những kẻ hữu duyên cũng như được Lục Tổ Huệ Năng thị hiện ấn chứng và thọ ký cho việc hoằng dương Phật pháp ở Tây Phương sau này.

Về sau, Ngài du hành xuống miền nam, đến thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà với pháp danh là Độ Luân, rồi tìm tới chùa Nam Hoa, lễ bái đại lão hòa thượng Hư Vân vào năm 1948. Vừa gặp Ngài, đại lão Hòa Thượng Hư Vân, lúc ấy đã được 109 tuổi,

liền nhận ra sự chứng ngộ của vị đệ tử mới, nên ấn chứng: "Như Thị ! Như Thị !" Nghe lời ấn chứng này, Ngài liền đáp lại: "Như Thị ! Như Thị !"

Từ năm 1950 đến năm 1960, Ngài sang Hồng Kông hoằng pháp lợi sanh và kiến lập chùa Tây Lạc Viên, Từ Hưng Thiền Tự, Giảng Đường Phật Giáo. Trong năm 1956, Ngài được đại lão Hòa Thượng Hư Vân truyền pháp mạch với pháp hiệu là Tuyên Hóa, chánh thức làm vị tổ thứ chín dòng thiền Quy Ngưỡng; nghĩa là làm vị tổ Thiền Tông đời thứ bốn mươi lăm, kể từ sơ tổ Ca Diếp.

Kế đến, Ngài sang nước Mỹ hoằng dương Phật pháp vào năm 1962. Song, vì cơ duyên chưa chín mùi, Ngài phải ẩn tu từ năm 1962 cho đến năm 1968. Đương thời, Ngài tự gọi mình là "Mộ Trung Tăng" (vị tăng sống trong phần mộ) hay "Hoạt Tử Nhân" (người đã chết nhưng vẫn còn sống). Vào mùa hè năm 1968, tại vùng Cựu Kim Sơn, Ngài mở khóa tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm cho một nhóm sinh viên và giáo sư đại học người Mỹ từ thành phố Seattle, tiểu bang Washington. Tháng chạp năm kế, có năm người Mỹ, ba nam hai nữ, phát tâm y chỉ theo Ngài thọ giới xuất gia, trở thành tăng ni người Mỹ đầu tiên ở Hoa Kỳ. Từ đó, Ngài liên tiếp dạy pháp thiền và diễn giảng các kinh điển Đại Thừa như Kim Cang, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, v.v...

Ngài thường dạy các đệ tử xuất gia:

"Dầu lạnh chết không phan duyên.
 Dầu sôi chết không hóa duyên.
 Dầu nghèo chết không cầu duyên.
 Tùy duyên không đổi, không đổi tùy duyên.
 Chúng ta quyết thực hành ba tông chỉ này.
 Xả mạng vì Phật sự.
 Tạo mạng vì tăng sự.
 Chánh mạng vì bốn sự.
 Nơi sự hiểu lý, nơi lý hiểu sự.
 Luôn hành Tổ Sư nhất mạch tâm truyền".

Ngoài ra, Ngài định đặt tiêu chuẩn tu hành cho mình và cho những người đệ tử xuất gia lẫn tại gia là phải theo sáu tông chỉ: Không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Đặc biệt, Ngài rất chú trọng và quan tâm đến giới luật của tăng chúng xuất gia, vì "Giới Luật Còn Thì Phật Pháp Còn". Do đó, thể theo giới luật của Phật chế, Ngài tự nghiêm thủ, cung hành và dạy tăng chúng xuất gia hành trì giới mỗi ngày thọ trai một buổi, và y ca sa không rời thân. Vào năm 1982, Ngài thành lập chương trình huấn luyện Tăng Ni và cư sĩ, với mục đích nhấn mạnh vào việc tu trì học tập Phật pháp trong khuôn viên tự viện, dựa trên nền tảng giới, định, huệ.

Lại nữa, Ngài thành lập viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa từ tiếng Tàu sang tiếng Anh hầu mong giáo lý của Phật đà được truyền bá phổ cập vào xã hội Tây

Phương. Hiện nay, Viện đã biên dịch và xuất bản hàng trăm quyển kinh Đại Thừa, mà trong đó hầu hết có những lời chú giải ngắn gọn và dễ hiểu của Ngài.

Ngoài ra, Ngài thành lập trường tiểu học Dục Lương, trung học Bồi Đức, đại học Pháp Giới, hầu mong bồi dưỡng nhân tài cho Phật giáo tại Tây Phương.

Vì số người Mỹ đến cầu đạo ngày một tăng, Ngài thành lập hội Phật Giáo Trung Mỹ. Dần dần, tín chúng Phật tử thuộc nhiều thành phần và sắc tộc khác nhau đổ dồn về, quy y thọ giới học đạo, ngày một gia tăng. Để thích ứng với điều kiện mới và hệ thống hóa tổ chức theo tầm vóc quốc tế, Ngài đổi danh hiệu hội Phật Giáo Trung Mỹ thành Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới vào năm 1984, với trung tâm chính là chùa Vạn Phật Thánh Thành.

Ngài thường chủ trương hợp nhất Phật giáo Nam Tông và Bắc Tông thành một khối duy nhất để thuận tiện cho việc hoằng dương Phật pháp ở Tây Phương. Điển hình, Ngài thường thỉnh mời chư tăng Nam Tông và Bắc Tông thuộc các sắc tộc khác nhau đến giảng kinh thuyết pháp và truyền giới cho chúng xuất gia tại chùa Vạn Phật Thánh Thành. Ngài lại chủ trương hòa đồng tôn giáo. Điển hình, Ngài thỉnh mời hồng y Thiên Chúa giáo là Vu Bình ở Đài Loan, sang làm chủ tịch trung tâm Nghiên Cứu Tôn Giáo Thế Giới tại chùa Vạn Phật Thánh Thành. Tiếc thay,

hồng y Vu Bình qua đời đột ngột, khiến đình chỉ dự án đó. Sau này, tại tu viện ở Berkeley, Ngài thành lập viện Nghiên Cứu Tôn Giáo Thế Giới vào năm 1994.

Hơn ba mươi năm hoằng dương Phật pháp ở Mỹ, cuối cùng Ngài an tường thị tịch vào mùng bảy tháng sáu năm 1995, tại Los Angeles, thọ bảy mươi tám tuổi. Tuy nhân duyên hóa độ chúng sanh tạm hết, nhưng Ngài đã để lại cho Phật giáo và chúng sanh một công nghiệp vĩ đại: Hàng trăm tăng ni thuộc nhiều sắc tộc như Mỹ, Việt, Tàu, Ý, v.v... lần lượt thọ giới xuất gia. Hơn ba mươi đạo tràng Phật giáo được thành lập tại nước Mỹ, Gia Nã Đại, và các nước ở vùng Đông Nam Á.

Cả một đời, Ngài luôn khiêm cung, vô ngã, và rãi lòng đại bi đến tất cả chúng sanh. Ngài hành đạo không nghĩ ngơi, chỉ muốn dẹp trừ màng vô minh, ngu si đang che lấp bản tánh chân thật của chúng sanh. Ngài luôn hành đạo cho nền hòa bình của nhân loại, tôn giáo, quốc gia, thế giới.

Đó là một tấm gương tu hành sáng ngời bất hủ của một vị Thánh Tăng mà hàng hậu học chúng ta cần phải noi theo để dũng mãnh tiến bước đến đạo quả Bồ Đề.

Kệ tán:

宣 陽 正 法 鎮 魔 軍
化 乘 歸 仰 傳 佛 印
度 苦 有 情 轉 劫 盡
輪 隨 願 力 應 分 身

"Tuyên dương chánh pháp trấn ma quân
Hóa thừa Quy Ngưỡng truyền Phật ấn
Độ khổ hữu tình chuyển kiếp tận
Luân tùy nguyện lực ứng phân thân".

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Mùa xuân năm 2000.
Tỳ kheo Thích Hằng Đạt kính bút.

Mục Lục

Tập I

- 1 Phật Tổ Tâm Đăng (*Đuốc Tâm của Phật Tổ*)14
- 2 Chương I - Thời Niên Thiếu20
- 3 Chương II - Thời Kỳ Xuất Gia Học Đạo và
Độ Người64
- 4 Chương III - Sang Hồng Kông Hoằng
Pháp191
- 5 Chương IV - Sang Mỹ Hoằng Pháp264
- 6 Đại Niết Bàn424

Tập II

- 1 Phụ Lục451
- 2 Những Bài Pháp Tiêu Biểu600



Phật Thích Ca Mâu Ni



Tổ thứ nhất, tôn giả Ma Ha Ca Diếp
(Sơ Tổ Ấn Độ)



Tổ thứ hai mươi tám, tôn giả Bồ Đề Đạt Ma
(Tổ thứ nhất, Thiên Tông Trung Quốc)



Tổ thứ ba mươi ba, đại sư Huệ Năng
(Tổ thứ sáu, Thiền Tông Trung Quốc)



Đời thứ ba mươi bảy, thiền sư Quy Sơn
Linh Hựu (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ nhất*)



Đời thứ ba mươi tám, thiền sư Ngưỡng Sơn
Huệ Tịch (*Đòng Quy Ngưỡng, đời thứ hai*)



Đời thứ ba mươi chín, thiền sư Tây Tháp
Quang Mục (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ ba*)



Đời thứ bốn mươi, thiền sư Tư Phúc Như
Bảo (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ bốn*)



Đời thứ bốn mươi mốt, thiền sư Báo Từ
Đức Thiệu (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ năm*)



Đời thứ bốn mươi hai, thiền sư Tam Ngự Chí Khiêm (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ sáu*)



Đời thứ bốn mươi ba, thiền sư Hưng Dương
Tử Đạt (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ bảy*)



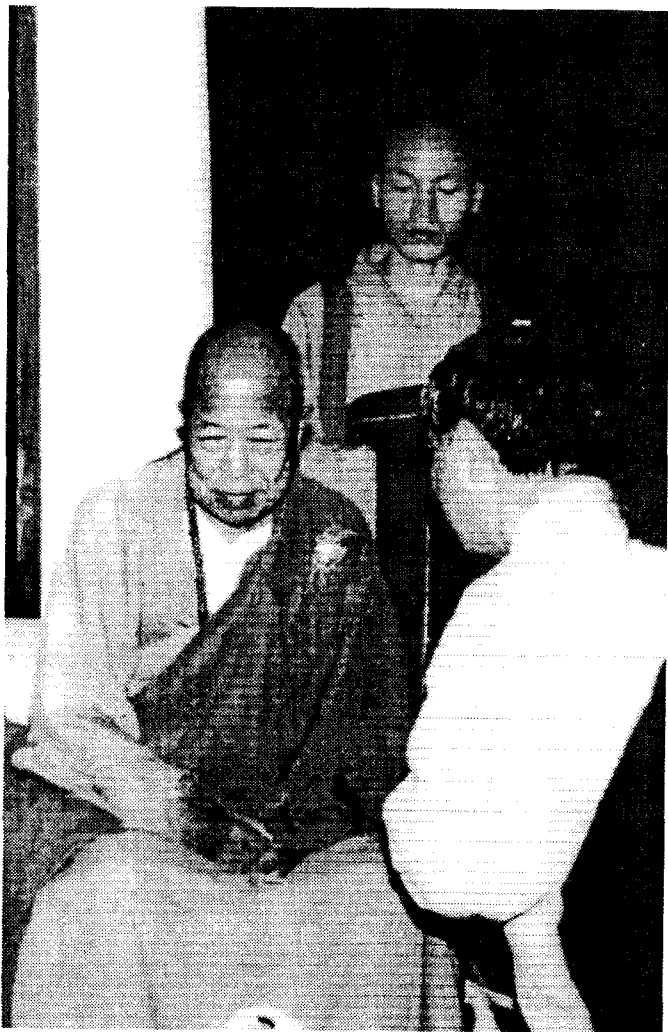
為師宗第八世德清虛雲禪師

Đời thứ bốn mươi bốn, thiền sư Đức Thanh
Hư Vân (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ tám*)



溈仰宗第九世宣化度輪禪師

Đời thứ bốn mươi lăm, thiền sư Tuyên Hóa
Độ Luân (*Đòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín*)



Thầy Thích Hằng Đạt đứng hầu Hòa Thượng

Phật Tổ Tâm Đấng

(Được Tâm của Phật Tổ)

Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

- Tổ thứ nhất, tôn giả Ma Ha Ca Diếp (Sơ Tổ Ấn Độ)
- Tổ thứ hai, tôn giả A Nan
- Tổ thứ ba, tôn giả Thương Na Hòa Tu
- Tổ thứ tư, tôn giả Ưu Ba Cúc Đa
- Tổ thứ năm, tôn giả Đề Đa Ca
- Tổ thứ sáu, tôn giả Di Da Ca
- Tổ thứ bảy, tôn giả Bà Tu Mật
- Tổ thứ tám, tôn giả Phật Đà Nan Đề
- Tổ thứ chín, tôn giả Phục Đà Mật Đa
- Tổ thứ mười, tôn giả Hiệp Tôn Giả
- Tổ thứ mười một, tôn giả Phú Na Dạ Xa
- Tổ thứ mười hai, tôn giả Mã Minh
- Tổ thứ mười ba, tôn giả Ca Tỳ Ma La
- Tổ thứ mười bốn, tôn giả Long Thọ
- Tổ thứ mười lăm, tôn giả Ca Na Đề Bà
- Tổ thứ mười sáu, tôn giả La Hầu La Đa
- Tổ thứ mười bảy, tôn giả Tăng Già Nan Đề
- Tổ thứ mười tám, tôn giả Già Da Xá Đa
- Tổ thứ mười chín, tôn giả Cưu Ma La Đa
- Tổ thứ hai mươi, tôn giả Xà Dạ Đa
- Tổ thứ hai mươi mốt, tôn giả Bà Tu Bàn Đầu
- Tổ thứ hai mươi hai, tôn giả Ma Noa La

- Tổ thứ hai mươi ba, tôn giả Hạc Lạc Na
- Tổ thứ hai mươi bốn, tôn giả Sư Tử
- Tổ thứ hai mươi lăm, tôn giả Bà Xá Tư Đa
- Tổ thứ hai mươi sáu, tôn giả Bất Như Mật Đa
- Tổ thứ hai mươi bảy, tôn giả Bát Nhã Đa La
-
- Tổ thứ hai mươi tám, tôn giả Bồ Đề Đạt Ma
(Tổ thứ nhất, Thiền Tông Trung Quốc)
- Tổ thứ hai mươi chín, đại sư Huệ Khả *(Tổ thứ hai, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi, đại sư Tăng Xán *(Tổ thứ ba, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi một, đại sư Đạo Tín *(Tổ thứ bốn, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi hai, đại sư Hoằng Nhẫn *(Tổ thứ năm, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi ba, đại sư Huệ Năng *(Tổ thứ sáu, Thiền Tông Trung Quốc)*
-
- Đời thứ ba mươi bốn, thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng
- Đời thứ ba mươi lăm, thiền sư Mã Tổ Đạo Tín
- Đời thứ ba mươi sáu, thiền sư Bá Trượng Hoài Hải
-

- Đòi thứ ba mươi bảy, thiền sư Quy Sơn Linh Hựu (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ nhất*)
- Đòi thứ ba mươi tám, thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ hai*)
- Đòi thứ ba mươi chín, thiền sư Tây Tháp Quang Mục (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ ba*)
- Đòi thứ bốn mươi, thiền sư Tư Phúc Như Bảo (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ bốn*)
- Đòi thứ bốn mươi mốt, thiền sư Báo Từ Đức Thiệu (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ năm*)
- Đòi thứ bốn mươi hai, thiền sư Tam Ngư Chí Khiêm (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ sáu*)
- Đòi thứ bốn mươi ba, thiền sư Hưng Dương Từ Đạt (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ bảy*)
- Đòi thứ bốn mươi bốn, thiền sư Đức Thanh Hư Vân (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ tám*)
- Đòi thứ bốn mươi lăm, thiền sư Tuyên Hóa Độ Luân (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ chín*)



Năm mươi sáu chữ truyền tông Quy Ngưỡng của ngài Đức Thanh Hư Vân, đời thứ tám:

*Từ đức tuyên diễn đạo đại hưng
Giới đỉnh hình biến ngũ phân tân
Huệ diễm di bố châu sa giới
Hương vân phổ ám xán cổ kim
Từ bi tế thế nguyện vô tận
Quang siêu nhật nguyệt lã thái dương
Chấn khải diễm hoa hồng quy thượng
Viên tướng tâm đặng vĩnh xương minh.*

Dịch:

*Từ đức tuyên diễn hưng đại đạo
Hương giới tràn đầy mới năm phần
Đuốc huệ chiếu soi khắp pháp giới
Mây hương bao trùm sáng xưa nay
Từ bi cứu thế nguyện vô tận
Sáng hơn nhật nguyệt trong xanh ngàn
Triển chuyển cầm hoa hồng Quy Ngưỡng
Đuốc tâm tròn đầy mãi chiếu soi.*



Kệ truyền thừa của thiền tông, hệ phái Kim Đảnh Tỳ Lô. Hai mươi tám chữ truyền mạch phái của thiền sư Bảo Chí:

*Bảo thọ thành hàng đức liên hương
Chí nguyện cực lạc hoài an dưỡng
Tử kim hiến cố vĩnh viễn tại
Tỳ lô tánh hải vạn thế xương.*

dịch:

*Cây báu thành hàng, sen đức hương
Chí nguyện cực lạc hoài an dưỡng
Gương xưa sắc vàng vĩnh viễn thường
Tánh hải Tỳ Lô muôn đời xương.*

Bốn mươi chữ tiếp tục truyền tông phái của thiền sư Xương Hải:

*Văn định tĩnh tông đạo
Từ phước chân pháp đức
Chánh thiện ấn nghĩa tổ
Phổ hoàng tín huyền diệu
Sùng hiện bốn lai thiếu
Tánh không viên minh chiếu
Tư tu thường an quá
Thân truyền vô vi giáo.*

dịch:

*Tánh nghe định tĩnh là tông đạo
Tử bi phước huệ là pháp đức
Dấu ấn chánh thiện là nghĩa tổ
Hoàng dương khắp nơi tín huyền diệu
Sùng hiện xưa nay rất hiếm hoi
Tánh không chiếu sáng mãi tròn đầy
Suy tưởng tu hành quả thường an
Đích thân truyền dạy đạo vô vi.*



Chương I**Thời Niên Thiếu**

Ngài chào đời vào tháng năm năm 1910, trong một thôn xóm nghèo, huyện Song Thành, tỉnh Kiết Lâm, Trung Quốc. Cha tên là Bạch Phú Hải, vốn làm nghề nông. Mẹ là Hồ Thị. Lúc sắp sanh ra Ngài, Bà cảm giác có điềm kỳ dị. Số là trong đêm chuyển dạ lâm bồn, Bà mơ thấy một điềm rất lạ kỳ. Trong mộng, Bà thấy Phật A Di Đà hiển hiện; từ đôi mắt Phật phóng ra luồng hào quang vàng, chói lòa khắp thế gian. Lúc ấy, trời đất đều chấn động. Mục kích cảnh tượng này, thân tâm Bà thanh tịnh an lạc vô ngần. Ngay khi đó, Bà chợt giật mình tỉnh giấc, rồi xoay đầu nhìn khắp mọi nơi, mới biết được đó chỉ là một giấc mơ kỳ lạ, nên khiến không khỏi buồn đôi chút. Tuy nhiên, có một việc không phải mộng mị là Bà ngủi được hương thơm lạ kỳ bay tràn khắp hư không, hồi sau mới hết. Cả đời bà Hồ Thị ăn chay niệm Phật. Đối với cảnh mộng đó, thật là một điềm lành may mắn. Vì vậy, Bà lại càng niệm Phật rõ tiếng hơn. Chẳng bao lâu, Bà hạ sanh được một bé trai khác thường. Bé trai đó tên là An Từ, tự Độ Luân, tức là đại lão hòa thượng Tuyên Hóa. Tuy nhiên,

Ngài vừa chào đời thì khóc suốt cả ba ngày liền, khiến cha mẹ đều phải bó tay thúc thủ.

Ngài tự thuật: “Vùng đông bắc nước Tàu (Mãn Châu) có rặng núi nổi tiếng là Trường Bạch. Tại sao gọi là Trường Bạch? Vì tuyết phủ quanh năm. Dưới rặng núi đó có huyện Song Thành. Trong huyện có hai thị trấn lớn tại phía đông và phía tây. Nhà tôi ở trên rặng núi đó. Trước khi đi vào rặng núi, đầu tiên sẽ gặp một ngọn núi nổi tiếng là Thiệu Đạt Tử, cũng thuộc huyện Song Thành. Trình độ văn hóa tại huyện Song Thành tương đối cao hơn những nơi khác. Nơi đây, vài thế kỷ vừa qua, đã xuất hiện khoảng hơn hai mươi đại quan và đại tướng. Hồng y Vu Bình cũng xuất thân từ huyện Song Thành.

Tôi còn nhớ những việc xa xưa mà bà mẹ thường kể, nhưng hầu hết đều không thật, nên không muốn nói đến.

Từ lúc mới sanh ra, tôi có tật xấu là thích khóc suốt cả mấy ngày. Làm việc mệt nhọc cả ngày, mà ban đêm không ngủ được vì nghe tiếng tôi khóc, nên khiến mọi người trong gia đình rất bực bội. Cuối cùng, tôi ngưng khóc, chắc có lẽ là đã chán sau khi khóc cả mấy ngày. Gia đình bên nội tôi có năm chú bác trai, còn đối với gia đình bên ngoại, tôi không biết là bao nhiêu. Cha

mẹ tôi có năm trai và ba gái. Vì là con trai út, được cha mẹ cưng chiều, nên tôi trở thành thằng bé kỳ quặc. Tôi thích ngồi cả ngày mà không nói năng chi hết và cũng không thích tán gẫu về chuyện của những người khác, hay nói những chuyện nhảm nhí. Nếu việc không thật, tôi không muốn nói.

Nhà tôi thuộc xóm nghèo. Mặc dầu nền văn hóa tại quê nhà, tức thị trấn Lạp Lâm, huyện Song Thành, tỉnh Hợp Nhĩ Tân, tương đối cao so với những nơi khác, nhưng tôi rất ngu si vì thất học. Nhà tôi vốn là căn nhà tranh cũ kỹ rách rưới, cách xa những căn nhà khác khoảng trăm bước. Sống trong môi trường đó, tôi đã từng thấy những em bé mới sanh, nhưng chưa từng thấy người chết.

Lần nọ, vào năm mười hai tuổi, lúc đang chơi đùa với chúng bạn, tôi chợt thấy một em bé mắt nhắm, miệng ngậm, thân bị bó trong một chiếc chiếu rơm. Điều này thật lạ lùng đối với tôi. Vì nghĩ rằng em bé đang ngủ nên tôi chạy đến và kêu em ra chơi đùa, nhưng chúng bạn liền bảo:

- Nó đã chết rồi! Gọi nó làm gì?

Mặc dầu được mười hai tuổi, nhưng tôi không hiểu nghĩa chữ “chết” là gì. Không dám

cật vấn chúng bạn vì mắc cỡ, thế rồi tôi chạy về nhà hỏi mẹ:

- Vừa rồi, con thấy một em bé nằm quẩn trong một mảnh chiếu rơm và đang ngủ trên đồng. Khi con hỏi thì chúng bạn bảo là đứa bé kia đã chết. Thưa mẹ, chết nghĩa là gì? Tại sao em phải chết?

Quý vị thấy không, tôi thật ngu si, không hiểu nghĩa của chữ chết là gì. Việc này chứng minh rằng tôi rất ít quan tâm với những người khác.

Mẹ tôi trả lời:

- Ai ai cũng đều sẽ chết. Có người chết sớm, chết khi tuổi già, chết lúc trẻ, chết vì bệnh tật, và chết nhiều cách khác.

Tôi hỏi:

- Thưa mẹ! Nếu tất cả mọi người đều phải chết, vậy sống có ích gì? Làm sao để khỏi chết?

Mẹ tôi không biết trả lời như thế nào. Riêng tôi, cảm thấy sự sống chết thật là vô ý nghĩa. Lúc ấy, có người bà con là ông Lý Lâm vừa đến viếng thăm gia đình tôi; nghe qua câu hỏi của tôi, ông ta liền đáp:

- Cháu không muốn chết phải không? Dễ dàng lắm.

Tôi hỏi:

- Thưa bác! Dễ như thế nào?

- Chỉ có cách là cháu phải xuất gia tu đạo, trở thành tăng sĩ Phật giáo, để tu hành chứng quả Phật, hay làm đạo sĩ để tu luyện thành tiên nhân.

Nghe vậy, tôi cầu xin mẹ mình cho phép được xuất gia tu đạo. Bà bảo:

- Đi tu là việc tốt, mẹ không ngăn cản. Tuy nhiên, con đừng vội xuất gia, vì mẹ vẫn còn sống, nên hãy nán lại ở nhà, đợi đến lúc mẹ qua đời rồi thì con cứ tự tiện.

Tôi đồng ý ở lại nhà, chờ đợi”.

Hạt giống Bồ Đề trong đất tâm của Ngài, ngày một đâm sâu. Tuy nhỏ tuổi, nhưng Ngài đã biết bắt đầu hồi quang phản chiếu (xoay trở lại tâm tánh sáng suốt).

Ngài tự thuật: “Lúc nhỏ, tôi không thích chơi đùa với những đứa trẻ đồng lứa. Tôi không thích nói năng hay mào đến lời của người khác mà chỉ câm nín như khúc gỗ. Tôi có tật xấu rất tệ hại là thích khóc lóc. Nếu có ai chọc giận, tôi sẽ khóc sướt mướt. Một khi đã khóc rồi thì khóc mãi như mưa mà không thèm ăn uống, để cha mẹ bó tay xuống nước chiều chuộng. Lần nọ, trước khi biết đi, tôi bò đùa với một đứa bé khác. Vì bò không kịp tôi, đứa bé này cắn vào gót chân

của tôi, khiến tôi rất đau nhức, nên tôi khóc rống lên. Đáng lẽ phải trả thù, nhưng tôi nào biết đến việc đó, nên chỉ lo khóc thôi.

Vào thuở nhỏ, tánh tình tôi rất can cường. Thấy vật gì, tôi cũng muốn đập phá tan hoang. Khi khoảng bảy tám tuổi, tôi muốn làm vua. Chơi với những đứa bé đồng trang, tôi thường đắp một gò đất cao, rồi bảo chúng lạy mình và xưng hô: “Hoàng Đế Vạn Tuế!”

Ai ngờ được, người như tôi mà tin tưởng Phật pháp. Lại nữa, lúc trẻ con trong xóm chơi đùa, tôi muốn làm ông chủ của chúng. Nếu không chịu nghe lời, tôi sẽ đánh cho đến khi chúng chịu nghe. Tôi cũng muốn làm Robin Hood. Bất kỳ lúc nào thấy những đứa trẻ ở làng trên hay xóm dưới, bị bắt nạt hay bị đối xử bất công, tôi đều vì chúng mà tranh cãi, đánh đấm cho đến cùng, không tiếc thân mạng. Tôi nghĩ rằng rất vinh hạnh để hy sinh vì bạn. Do đó, bất cứ khi nào thấy những việc bất bình, tôi đều xen vào. Lắm khi tranh cãi đúng lý nhưng vẫn có vài đứa không thích tôi, nên chúng thường gây chuyện.

Vì tính khí nóng nảy, tôi thường thích đánh lộn với những đứa trẻ lớn tuổi hơn mình. Tuy nhỏ nhưng tôi đánh lộn rất hăng say. Lúc mười

tuổi, tôi có thể vật lộn với những đứa khoảng hai mươi tuổi với vóc hình to lớn. Vì không sợ chết, đánh lộn mãi cho đến khi mình mảy tay chân đều chảy máu mà cũng không màng, chỉ muốn đánh bại đối phương. Nếu ngày nào không đánh lộn thì ngày đó khỏi ăn cơm.

Lại nữa, tôi rất thích dùng đồ ăn ngon. Nhìn thấy ai có đồ ăn ngon, cho dầu ở trong nhà hay ngoài đường, tôi sẽ giật lấy. Tánh tình rất tham lam, ích kỷ, nên luôn mong cầu và thường nói láo.

Tôi cũng rất ngỗ nghịch và không vâng lời cha mẹ. Bên ngoài, tôi làm những điều kỳ quái, khiến cho người khác thường mắng vốn cha mẹ, nên ông bà rất buồn phiền. Tôi thật là đứa con bất hiếu. Những việc này xảy ra liên tục, cho đến khi tôi được mười hai tuổi. Ngày nọ, tôi chợt nhận ra rằng mọi việc làm của mình trong quá khứ đều sai lầm như có những hành vi thô lỗ, sỗ sàng, ngỗ nghịch, bất hiếu với cha mẹ, không đối xử tốt với bà con, bạn bè, sống đời vô ý nghĩa, nên vô cùng hổ thẹn. Thế rồi, tôi tự nhủ rằng mình phải sửa tánh xấu xa, cải ác hướng thiện. Lúc đó, tôi hoàn toàn không biết giới luật nhà Phật như “chỉ ác phòng phi (ngừng làm việc ác, phòng ngừa việc xấu) ”.

Tôi hiểu rằng nếu muốn tu hành thì phải bồi công lập đức, bằng không thì sẽ bị ma chướng, và nếu muốn trở thành người lương thiện thì khởi đầu là phải hiếu kính cha mẹ. Tôi nghe tại huyện Song Thành có đại sư Thường Nhân, được xưng tán là Vương Hiếu Tử, vì Ngài là vị có hiếu đức. Do cảm kích oai đức của Ngài, nên tôi phát nguyện học theo (sau này, tôi thâm tín Phật giáo, quy y Tam Bảo, thân cận đại sư Thường Nhân, và được Ngài dạy những lời rất hợp với căn cơ. Lúc người mẹ vừa qua đời, liền dựng am nơi phần mộ, thế phát xuất gia). Để báo đáp công ân cha mẹ và sám hối tội xưa, không ai dạy bảo, tôi đến trước cha mẹ nhận hết lỗi lầm xấu xa, lễ bái cầu xin tha thứ. Tôi vừa lễ lạy thì ông bà giật mình bảo:

- Con làm gì vậy? Hôm nay không phải là ngày đầu năm, cũng không có lễ lộc, vậy thì lạy cha mẹ làm gì?

Tôi đáp:

- Thưa cha mẹ! Cha mẹ đã sanh thành dưỡng dục con hơn mười hai năm liền. Trước kia, con bất hiếu ngỗ nghịch làm cho cha mẹ phải buồn rầu lo lắng ưu phiền. Trong những năm đó, con chưa từng nghe lời dạy dỗ của cha mẹ, chỉ tự làm theo tính ngu ngốc của mình. Từ đây về

sau, con sẽ sửa đổi tánh tình ngu si, cứng cỏi, để luôn hiếu thảo với cha mẹ.

Nghe thế, cha mẹ tôi rơi lệ. Tôi thưa tiếp:

- Xin cha mẹ đừng khóc. Từ nay, con sẽ lễ lạy cha mẹ mỗi ngày.

Cha tôi bảo:

- Con không cần lễ lạy, chỉ việc biết nghe lời là đủ rồi. Cha mẹ không thích con lễ lạy như vậy.

Mặc dầu cha mẹ không cho lễ lạy, tôi vẫn ương ngạnh làm vì không ai có thể ngăn trở ý muốn của mình. Do đó, tôi lễ lạy cha mẹ mỗi người ba lạy mỗi ngày.

Lạy một hồi, tôi nghĩ rằng ngoài cha mẹ ra còn có nhiều người trên thế gian này đối xử với mình rất tốt như chúa trời, chúa đất, vị nguyên thủ quốc gia, các bậc tôn sư. Đây là năm nguồn ân huệ lớn nhất trong cuộc đời. Sống trên thế gian, được trời che đất chở, nên tôi lễ trời và đất sáu lạy để đền ơn. Từ chế độ quân chủ cho đến thời cộng hòa, người Tàu luôn mang ơn vua chúa hay vị nguyên thủ quốc gia. Vì vậy, tôi lễ họ ba lạy. Vì không được đi học hay tu đạo, tôi không có thầy bạn. Tuy vậy, tôi biết rằng nếu mình tu đạo thì phải cần có vị tôn sư, còn nếu đến trường thì cần phải có thầy cô giáo. Do đó,

tôi lễ bái các bậc tôn sư và thầy cô tương lai. Quý vị có tưởng tượng được rằng có người bái thầy mình trước khi gặp không? Lại nữa, kể từ đó, tôi không bao giờ dám khởi tâm giận hờn đối với những người lớn hơn mình, dầu họ đúng hay sai, đối xử tốt hay xấu. (Hiện tại tôi phải chịu quả báo: Do không thể dùng quyền thế lấn áp kẻ khác, cùng thiếu đức độ, các người đệ tử thường giận đối tôi suốt ngày, nên tôi phải lễ bái họ vì không còn cách nào khác.)

Thời gian sau, tôi vẫn cảm thấy chưa đủ, nên bắt đầu bái chư vị thánh hiền đạo cao đức trọng trong đời quá khứ hiện tại, vì biết rằng các ngài rất anh minh sáng suốt, luôn làm việc lành, và mang lại lợi ích cho nhân loại. Trong danh sách lễ bái, tôi cộng thêm các vị trung thần, hiếu thảo, hiền sĩ, anh hùng, vĩ nhân, tiết trinh, danh nhân cổ kim. Nói chung, tôi lễ bái để tỏ lòng tri ơn tất cả hiền nhân trên thế gian, vì nhờ gương sáng của họ soi mà tôi tránh làm những việc ác để làm những điều lành, khiến mình mau chóng trở thành người chánh nhân quân tử.

Kế đến, tôi cũng bái và hồi hướng mọi công đức lành cho những kẻ gian ác, vì mong rằng họ sẽ bỏ ác hướng thiện, phát tâm Bồ Đề, sớm tu hành chứng quả vị Phật. Những người khác

thường lễ chư Phật chư Bồ Tát, nhưng tôi lại ngu si đi lay những kẻ gian ác xấu xa. Tôi thiết nghĩ, họ là những người đáng thương vì thường bị luân chuyển trong ba đường ác cùng luôn xa cách đạo Phật.

Sau này, tôi nghĩ rằng phải nên tôn kính lễ lay tất cả chúng sanh, bao gồm kiến muỗì trùng đé, vì đời quá khứ có thể đã từng giết hại chúng. Ngày nay được làm người, tôi sám hối những hành vi tệ bạc của mình xưa kia. Hơn mười năm, vì không muốn ai biết, mỗi buổi sáng tinh sương trước khi mọi người thức giấc, cùng đêm khuya hiu quạnh lúc người người đều ngủ say, tôi ra ngoài sân liên tiếp lễ những lay “mê tín” mà bất kể thời tiết mưa gió bão bùng, sương rơi tuyết lạnh. Tổng cộng là 833 lay, mất cả hai tiếng rưỡi. Tại sao tôi lại ngu si lễ lay như thế? Vì để biểu thị lòng thành kính ngu muội của mình.

Cuối cùng, để dành thời giờ làm những việc khác, tôi giảm xuống còn năm lay. Ba lay đầu, tôi đánh lễ tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời tất cả Phật Pháp Tăng, Tam Bảo. Lễ thứ tư, tôi lay tận hư không, khắp pháp giới mười phương ba đời tất cả chúng sanh cùng các bậc đại Thánh Hiền, đại hiếu, đại thiện nhân, đại

anh hùng, đại vĩ nhân, đại hiền sĩ, thậm chí cho đến những kẻ đại gian ác, xấu xa cùng cực, hay loài vật nhỏ nhít như kiến muỗi trùng đế. Hiện tại, tôi thường nói đùa với mọi người rằng hôm nay quý vị lạy tôi, nhưng thực ra tôi đã từng lạy quý vị trong đời quá khứ. Tuy tri thức không biết nhưng tâm thức lại cảm nhận. Do đó, quý vị chỉ đáp lễ lại thôi, nên tôi không thể chấp nhận hay phủ nhận lễ lạy của quý vị.

Lễ thứ năm, tôi lạy tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả giới luật Ba La Đề Mộc Xoa của chư Phật. Nhờ có giới luật Phật chế, tôi mới y chiếu theo đó mà tu hành. Ân đức của giới luật thật vô lượng vô biên.

Đây là cách lễ lạy ngu xuẩn của tôi. Thầm nghĩ rằng chắc trên thế gian, không có ai ngu ngốc bằng mình, vì mọi người đều thông minh sáng suốt. Không những người tại gia, ngay cả những người xuất gia cũng đều khinh rẻ và tránh xa tôi. Nếu tin tôi, quý vị sẽ bị thiệt thòi rất nhiều. Tuy nhiên, về việc học cách nhã nhặn, khiêm nhường, và tạo duyên lành đến với mọi loài chắc rằng không đến nỗi thiệt thòi mấy”.

Vào năm mười hai tuổi, đêm mười chín tháng hai, Ngài mộng thấy một giấc mơ kỳ dị. Trong mộng, Ngài thấy mình đi lạc vào một cánh đồng

vắng hoang vu, cỏ lao mọc um tùm rậm rạp. Nhìn lên không thấy trời xanh. Cúi xuống không thấy dấu chân người. Đường đi gồ ghề lởm chởm, xung quanh toàn là hố to hố nhỏ, sâu cạn không đồng. Hang hố lớn nhất giống như cái bàn, vừa rộng vừa sâu, nhìn xuống không thấy đáy. Nếu chẳng may mà trượt chân xuống, e rằng không sống nổi. Hang hố vây bủa khắp nơi, nên tiến cũng không được, lùi cũng không xong. Vì vậy, Ngài đâm ra kinh hoàng hoảng sợ; nhìn xem bốn bề không một bóng người để kêu cầu cứu. Ngài chợt nghĩ rằng đang lúc ước muốn tu hành và ý nguyện phụng dưỡng cha mẹ chưa thành, nếu rủi lỡ xảy ra những việc không may thì sao! Nghĩ đến đó, tâm can Ngài đau như đứt ruột, nên bất chợt rơi lệ. Khi ấy, một bà lão với diện mạo từ bi nhân hậu, đột nhiên xuất hiện trước mặt Ngài. Ngừng đầu lên, Ngài thấy bà lão mặc y ca sa, tay cầm gậy trúc, chân mang đôi giày trưởng giả, tâm tư trầm mặc, đôi mắt sáng quắt, miệng từ bi mỉm cười, bảo:

- Này bé! Sao con lại khóc?

Ngài lau nước mắt, rồi kể lại việc mình đi lạc đường, đến đồng hoang hang hố. Bà lão bảo:

- Con đừng sợ. Hãy theo bước chân của Ta thì sẽ trở về nhà. Đường xa vạn dặm, nên trong lúc đi phải chú ý, chớ để bị trượt té.

Nói xong, bà lão đi trước, Ngài lần bước theo sau. Đi một đỗi thì thoát khỏi hiểm lộ, rồi đến một con đường lớn bằng phẳng. Nhìn phía trước, thấy nhà mình không xa, Ngài vui mừng thầm nghĩ: “A! Cuối cùng mình đã về đến nhà rồi!”

Từ ưu phiền sợ hãi, chuyển thành mừng rỡ an vui. Lúc xoay đầu lại thì Ngài chợt thấy từ trong con đường kinh hoàng đầy hang hố đó, có rất nhiều người bao gồm già trẻ, gái trai, tăng ni, học giả đang nương theo dấu chân mình mà đi. Thấy việc lạ kỳ, Ngài hỏi bà lão:

- Thưa Bà! Những người này, họ đang đi đâu vậy?

- Họ là những người có duyên với con và đang nương theo dấu chân của con để vượt ra khỏi đường lộ hiểm trở.

Bà lão lại gần giọng, nói thêm:

- Đường xa vạn dặm, con hãy hộ trì giúp đỡ họ cẩn thận. Ta có chút việc phải đi nơi khác, chẳng bao lâu sẽ trở về. Chúng ta sẽ gặp lại nhau trong một ngày gần đây.

Nghe lời này, Ngài bèn hỏi địa chỉ, tên tuổi của Bà. Bà lão đáp:

- Chúng ta là người đồng hương. Khi trở về nhà thì con sẽ biết mọi chuyện.

Vừa dứt lời, bà liền biến mất. Ngài cũng vẫn dẫn đường cho những người đang đi theo mình để trở về nhà. Khi vừa đến nhà, Ngài liền giật mình tỉnh dậy.

Mộng thấy đi lạc vào con đường đầy hang hố hiểm trở, Ngài như vừa trải qua một cơn sống chết. Nhờ có bà lão kia dẫn dắt, nên mới thoát được hiểm nạn. Tỉnh dậy, Ngài xúc động vô ngần vì biết đây không phải điềm mộng mị bình thường, và hiểu rõ được lẽ vô thường của sanh tử. Ai biết được vận mệnh của mình vào ngày mai! Một khi thân này mất rồi thì khó mà được lại. Vì vậy, ý niệm xuất gia cầu pháp của Ngài ngày càng kiên cố. Ngài đem việc này trình lên cho cha mẹ. Họ đồng ý, chấp thuận cho Ngài đi tìm thầy học đạo, quy y Tam Bảo. Thế nên, Ngài tìm đến đánh lễ đại lão hòa thượng Thường Trí.

Vừa gặp đại lão hòa thượng Thường Trí, Ngài cảm thấy rất mực thân thiết. Duyên xưa đã chín mùi, nên nay mới gặp lại. Ngài thỉnh cầu đại lão hòa thượng Thường Trí ban cho giáo pháp tu

hành để cắt đứt dòng sanh tử. Đại lão hòa thượng Thường Trí dạy:

- Phải chân thành tu hành với tâm dài lâu; một lòng thuần hậu chất trực, thật tiến hành trì. Pháp môn không hai, chỉ hướng về một thừa.

Nghe xong, Ngài vui mừng, đánh lễ đại lão hòa thượng, thượng Thường hạ Trí làm thầy, chánh thức quy y Tam Bảo.

Sau khi quy y với đại lão hòa thượng Thường Trí, Ngài liền tu thiền tập định, rất mực tinh tấn. Đối với bất kỳ kinh điển nào, Ngài cũng quý như trân bảo. Nghĩa lý văn sao, càng đọc càng thông đạt. Năm mười sáu tuổi, Ngài bắt đầu giảng kinh Pháp Bảo Đàn, Kim Cang, cùng các kinh điển khác. Tuy chỉ mới mười sáu tuổi, Ngài vẫn có khả năng giảng kinh thuyết pháp. Thời ấy, có nhiều người học Phật pháp mà khổ nổi là không biết chữ. Vì thế, Ngài tự đảm đương trách nhiệm giảng kinh cho người mù chữ.

Ngài tự thuật: “Tôi cũng thích tham gia hoạt động trong các hội Phật giáo nhằm phục vụ đạo pháp. Năm mười sáu tuổi, tôi đến chùa làng giảng kinh Pháp Bảo Đàn. Đọc qua kinh này, tôi liền viết kệ:

“Đốn tiệm tuy khác

*Thành công chỉ một
Sao phân nam bắc
Thánh phàm tạm khác
Căn tánh đều đồng
Chớ luận đông tây’.*

Đương thời tôi cũng giảng giải những bộ kinh ngắn như kinh Kim Cang và kinh A Di Đà, cùng luận lý Phật pháp. Mặc dầu không hiểu nhiều, nhưng tôi vẫn sẵn sàng thuyết giảng kinh điển. Ở làng tôi, có rất nhiều người bị thất học. Nếu tôi không giải thích về lý đạo thì e rằng họ khó hiểu rõ Phật pháp. Thế nên, tuy mới có mười sáu tuổi, tôi tự nhận nhiệm vụ hoằng dương Phật pháp. Nhờ nhiều năm thực hành, ngày nay tôi mới có thể biết cách giảng kinh đôi chút.

Lúc ấy, tôi cũng biết tụng chú Đại Bi. Lần đầu tiên biết đến chú Đại Bi, tôi vui mừng tột bậc. Tôi bắt đầu đọc tụng lúc lên xe lửa. Trong ba mươi phút sau khi bước xuống xe lửa, tôi có thể tụng thuộc bài chú này. Kế đến, tôi học pháp Bốn Mười Hai Tay Mất. Sau đó, tôi thường dùng thần chú Đại Bi và pháp Bốn Mười Hai Tay Mất để chữa bệnh tật cho dân chúng.

Lúc nhỏ, tôi không có cơ hội để cắp sách đến trường. Trước lúc xuất gia, tôi đi tìm sư học

đạo, hầu mong được chỉ dạy cách cắt đứt dòng sanh tử. Tôi thường đến xem xét rất nhiều ngoại đạo ở vùng đông bắc nước Tàu. Điển hình, có một nhóm ngoại đạo tự xưng là “Lý Môn”; họ tụng đọc một câu kệ. Họ dựng một đài cao, rồi sắp ba chiếc ghế trên đó, như làm lễ “Phóng Diệm Khẩu”. Vị thủ lãnh ngồi chiếc ghế ở giữa, niệm thầm câu “nam mô hất la đất na đa la dạ da”, và thọ sự lễ bái của tín chúng, còn hai người ngồi hai bên, được gọi là “phó thủ lãnh”. Những kẻ khác thì đại diện họ truyền pháp bí mật. Họ bảo các tín chúng mở lòng bàn tay ra, rồi viết năm chữ “Quán Thế Âm Bồ Tát” lên đó. Viết xong, họ “đóng ấn” và bảo tín đồ hãy niệm thầm, chứ không nên đọc ra tiếng. Họ lại cấm tuyệt việc truyền “pháp” này cho người khác, ngay cả cha mẹ, vợ chồng, con cái. Họ gọi câu này là “năm chữ chân ngôn”, bảo:

“Ngâm miệng dấu lười

Đẻ lười đầu niếu

Tâm niệm liên tiếp

Ý căn phát hiện”.

Vừa nghe qua, tưởng như vi diệu thần bí, nhưng thật rất tầm thường. Họ lại cấm hội viên hút thuốc và uống rượu. Vì vậy, ngoại đạo này được gọi là đạo “cấm hút thuốc và uống rượu”.

Tôi biết đến hầu hết những ngoại đạo như thế. Tôi cũng đã từng tham dự những buổi thánh lễ Công Giáo và lễ Sabbath của Thiên Chúa Giáo, và thường tìm hiểu học hỏi những tôn giáo khác như Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Hồi giáo.

Suốt cuộc đời, tôi chưa từng sợ hãi điều gì, ngay cả thiên ma, địa ma, quỷ ma, thần ma, nhân ma. Tại sao? Vì tôi không sợ chết. Tôi nhớ lại lúc khoảng mười bảy tuổi, đang học tập Phật pháp, nghĩ rằng mình có đủ định lực, nên rất kiêu căng ngã mạn mà tuyên bố lời sàm bậy:

- Mọi người đều sợ quỷ ma, nhưng tôi thì không. Dẫu là thiên ma, địa ma, quỷ ma, thần ma, nhân ma, tôi đều không sợ sệt.

Quý vị hãy đoán thử coi, việc gì sẽ xảy ra? Ma bệnh tìm đến. Khi ma bệnh đến, tôi là kẻ sợ chứ chẳng phải nó. Lúc đó, thân tôi không nghe theo mệnh lệnh của ý mình. Tôi bảo nó đi, nhưng nó không động đậy, nên không thể đi đứng hay ngồi dậy được, chỉ nằm trên giường từ sáng đến tối mà chẳng ăn uống chi được. Tôi tự trách: “Nói tầm xào thì hay lắm. Ma bệnh đến mà không làm gì được!”

Tôi bệnh nặng đến nỗi mê man bất tỉnh, gần kề với tử thần. Trong lúc hôn mê, đột nhiên tôi

thấy cảnh tượng lạ lùng như thấy có ba vị hiểu tử họ Vương; họ là tăng sĩ, đạo sĩ, và cư sĩ già. Cả ba cùng đến và dẫn hồn tôi đi du ngoạn. Vừa bước ra khỏi cửa thì thân mình vụt nhấc lên, rồi bay trên nóc nhà, và dần dần cõi mây lướt gió. Nhìn xuống dưới đất, tôi thấy nhà cửa từ từ nhỏ lại với nhiều người đi qua lại. Chúng tôi bay đến nhiều chốn danh lam thắng cảnh, chùa chiền miếu tự ở Tàu như núi Ngũ Đài, núi Nga Mi, núi Cửu Hoa, núi Phổ Đà, v.v... Chúng tôi cũng bay ra nước ngoài, và thấy nhiều người da trắng mắt xanh tóc vàng. Những cảnh tượng này, giống như màn ảnh truyền hình, từ cảnh này chuyển sang cảnh khác. Lúc trở về, tôi mở cửa ra, thấy thân mình nằm trên giường, rồi tự nhủ: “Cảnh tượng này sao lạ quá!”

Khi ấy, tôi cảm giác như có hai thân mình vừa nhập lại làm một. Song thân đang ngồi bên cạnh giường nhìn tôi. Khi thấy tôi bắt đầu thở trở lại, họ mừng quýnh la lên:

- Nó còn sống, vẫn chưa chết!

Tôi ngạc nhiên tự nhủ: “Họ đang nói gì?” Kế đến, tôi thấy mình đang nằm trên giường, không thể động đậy, rồi nhớ lại là mình bị bệnh nặng. Thấy mê man trong bảy ngày, ông bà tưởng rằng tôi đã chết. Qua kinh nghiệm này, tôi tự coi

mình như “thây chết đang sống”, nghĩa là vừa được hồi sinh. Từ đó, tôi còn không dám nói năng cuồng vọng hàm hồ mà bảo rằng mình chẳng sợ ma bệnh vì thần lực của nó quá mạnh mẽ, khó lòng khống chế. Hôm nay tôi xin khuyến cáo các vị rằng chớ nói năng hàm hồ: “Tôi không sợ chi hết”.

Nếu dám bảo như thế thì tương lai sẽ gặp những điều khiến mình phải kinh sợ. Trái lại, cũng không nên nói rằng việc gì mình cũng sợ sệt. Tự chung, đừng nói những lời hàm hồ vô ích.

Tôi sanh vào một gia đình nông dân nghèo khổ. Chúng tôi phải làm việc cả ngày để sinh sống. Thật là một cuộc sống bần khổ giống như ăn xin. Thế nên, ngay từ lúc nhỏ, tôi tự đặt tên mình là “Khất Sĩ”. Chúng tôi chỉ có một mảnh đất nhỏ, chỉ đủ để trồng trọt sinh sống qua ngày. Vì gia đình quá túng thiếu, nên thuở nhỏ tôi không được cấp sách đến trường.

Lúc khoảng mười bốn tuổi, tôi có thể cắt lúa mạ nhiều gấp đôi người anh, lớn hơn tôi năm tuổi. Ví dụ, nếu anh ta cắt được ba hàng lúa thì tôi cắt được sáu hàng lúa. Đối với vóc dáng nhỏ nhoi tuổi bé như tôi, việc cắt lúa rất khó khăn. Tuy nhiên, tôi biết phương pháp gạt lúa bằng

cách dùng sức lực đúng cách. Lúa mạ tuy mọc rất cao, nhưng tôi dang tay rộng ra, ôm chầm lấy bó lúa, rồi cắt một đường. Không có người lớn nào cắt như tôi, và không ai dạy phương pháp cắt như thế. Tuy có xem người khác cắt, nhưng tôi không làm theo cách của họ, chỉ tự làm theo ý mình.

Tôi cũng đã từng làm việc thương mại. Lần nọ, tôi và hai người khác hùn vốn làm ăn buôn bán. Theo sự thỏa thuận, mỗi người phải bỏ ra năm ngàn đồng; nhưng khi tôi đầu tư rồi thì hai người kia lại không làm theo lời cam kết. Họ chỉ muốn lấy tiền, nên dùng hết cả năm ngàn đồng của tôi. Nếu bị gạt gẫm, chắc ai ai cũng sẽ đi thưa kiện, còn tôi thì không chấp nê, nên chẳng muốn tranh cãi với họ. Ngày nay, tôi vẫn theo cách thức đó vì nghĩ rằng mình có thua thiệt thì người khác mới được lợi lạc. Do đó, tôi thường tự bảo mình là kẻ ngu ngốc vì sẵn sàng làm những việc mà người khác không muốn làm”.

Năm mười lăm tuổi, Ngài đến học tại trường tư thục. Khi mới học cách thức làm thơ đối liễn, Ngài rất thích thú, nên từ từ được tâm đắc. Bảy giờ, trong lớp có trên ba mươi bạn đồng học. Mỗi lần không thể đặt được câu đối, họ bèn tìm đến và nhờ Ngài viết giùm. Ngài rất vui khi giúp

họ làm thơ văn, vì nhờ đó mà có thể rèn luyện tư tưởng và tâm lượng. Hơn hai năm rưỡi học tập tại trường tư, đối với nghĩa lý Tứ Thư, Ngũ Kinh, Ngài đều thông suốt. Các nghề nghiệp, y dược, xem sao, xem tướng, Ngài cũng đều đọc qua.

Ngài tự thuật: “Năm mười lăm tuổi, tôi cấp sách đến trường làng, học tập khoảng nửa năm. Tôi nhớ lại là trường khai giảng vào mùng mười tháng ba và bế giảng vào ngày mười ba tháng tám. Vào mùa đông năm ấy, vì quân Nhật đến nên trường phải đóng cửa. Năm mười sáu và mười bảy tuổi, tôi học được hai năm tròn. Tổng cộng, tôi chỉ học hai năm rưỡi. Ban đầu, vì ngu dốt nên tôi học rất chậm chạp. Dầu học bài mãi mà tôi vẫn không thể nhớ. Tuy nhiên, nhờ thường nghe mẹ mình đọc bài “Bá Gia Tánh” ở nhà, nên tôi có thể học thuộc lòng bài này.

*“Con người thuở xưa
 Tính vốn lành thiện
 Gần đạo tánh tốt
 Tập khí kéo xa
 Nhu nhuyễn mà dạy
 Tánh liền đổi thay
 Cách học đạo lý
 Quý tại tinh chuyên”.*

Vào thời đó, phương pháp học hành chính nhất là học thuộc lòng. Khi học thuộc xong, thì đến trả bài cho thầy cô giáo. Lần nọ, tôi học thuộc được bài vở rõ ràng. Tuy nhiên, vừa xoay lưng lại thì đầu óc tự nhiên trống rỗng, không thể nhớ đến chữ đầu tiên là gì. Thật lạ lùng thay!

Quý vị chắc đã biết rằng trẻ con học những việc hay rất khó, nhưng bắt chước những việc xấu thì rất dễ. Tôi nhớ lúc nhỏ đã từng nhìn xem người khác đánh bài, như bài Thiên Cửu. Bộ bài này có ba mươi hai lá với ba đơn sáu cặp và do bốn người chơi. Bộ lớn nhất là ba lá bài Thiên, Địa, Nhân, hợp lại. Trong đó cũng có lá bài “Hoàng Thượng”. Chỉ cần năm phút là tôi nhớ được ba mươi hai lá bài này. Lúc trở về nhà, tôi tự làm lấy bộ bài này. Quý vị thấy chưa! Thầy cô cố dạy bài học, nhưng tôi không thể nhớ. Tuy nhiên, khi nhìn những lá bài, dấu không có ai giải thích, tôi liền nhớ ngay trong năm phút.

Tôi thường bối rối lúng túng vì không biết tại sao lại quên bài học. Việc này kéo dài cả một thời gian. Tôi suy nghĩ: “Quái lạ? Tại sao mình rất thuộc bài, nhưng vừa bước xuống giường thì

quên mất. Có phải chăng mình chưa lễ lạy các bậc thánh hiền?”

Đây không phải là lý do chánh đáng vì tôi đã từng lễ lạy chư thánh hiền rất nhiều, ngay cả trước khi đi học. Tôi suy nghĩ cặn kẽ, và cuối cùng khám phá rằng vì do tánh sợ sệt. Tôi sợ rằng nếu đọc sai thì ông thầy sẽ dùng ống vố gõ lên đầu. Do đó, vừa đến gặp thầy giáo thì như gặp vua Diêm Vương, khiến quên hết những gì mình đã học, cùng mất đi sự chú tâm, mà chỉ lo nghĩ đến việc bị ống vố gõ lên đầu. Một khi đã hiểu ra tự sự thì tôi không còn sợ hãi. Nếu bị đánh thì mặc kệ, chứ sợ hãi làm gì! Từ đó, tôi tập trung tư tưởng vào lúc nằm trên giường hay khi đi trên đất. Tôi có thể nhớ những gì đã từng học thuộc mà không sót một chữ.

Gần một tháng cấp sách đến trường, tôi mới tìm ra phương pháp học hành. Nói chung, một khi đã bước được vào cửa thì mọi việc đều dễ dàng. Không những nhớ những gì đã học rất lạ lùng mà sau này tôi lại ít quên chúng. Mới đọc qua quyển “Đại Học”, tôi học rất chậm, nhưng dần dần lại tiến rất nhanh. So sánh với những gì tôi học trong một ngày, bạn bè đồng lứa phải mất khoảng hai mươi ngày mới học xong. Làm thế nào tôi học được nhanh như thế? Tôi khám

phá ra cách học bí mật: Chỉ việc chú tâm nhất ý học hành. Khi học bài, tôi không khởi vọng tưởng về những việc khác như lo việc ăn uống ngủ nghỉ. Tôi chuyên chú đến mức độ nào? Hôm nay, tôi sẽ kể cho quý vị nghe pháp môn vi diệu. Lúc đang học hành, người bên cạnh có thể đùa giỡn, thổi kèn, thổi sáo, hay khua chuông đánh trống, nhưng tôi vẫn không màng đến. Dĩ nhiên, nếu muốn tôi vẫn thấy nghe được âm thanh sắc tướng, nhưng tự răn không nên chạy theo trần cảnh bên ngoài. Thật vậy, một khi đã định tâm học hành, tôi không nghĩ ngợi điều chi. Nhờ cách đó, tôi học thông suốt lạ lùng những gì vừa học.

Ban đầu, đọc bài cả ba mươi lần mà tôi chẳng hiểu gì. Một khi đã tìm ra phương pháp và tập trung tư tưởng được thì thật là điều vi diệu. Vừa đọc qua một lần thì nhớ gần hết. Đọc lần thứ hai, nhớ hết tất cả. Đọc lần thứ ba, không bao giờ quên. Nhận thấy tôi có thể học thuộc lòng bất cứ bài vở gì sau khi đọc qua hai lần, thầy giáo khen ngợi:

- Nhìn mặt trò, thầy không thể nào nghĩ rằng quá thông minh như vậy. Trò thật giống như Nhan Hồi. Mặc dầu nhìn chẳng có chút thông minh, nhưng trò lại có trí nhớ kỳ diệu.

Nghe vậy, tôi khởi tâm kiêu ngạo, nghĩ thầm: “Làm thế nào có thể so sánh mình với Nhan Hồi được? Ông ta vì quá thông minh nên phải chết sớm. Mình không muốn như thế”.

Do đó, tôi cố gắng cao ngã mạn, tự đặt biệt danh cho mình là “Như Si Tử”. Sanh mạng dài hay ngắn đều không khác nhau. Nếu sợ đời mình ngắn ngủi, hoặc muốn được trường thọ thì chấp trước vào tướng thọ giả. Vì vậy, tôi không muốn sống đời ngắn ngủi như Nhan Hồi và cũng không muốn sống lâu như Bàn Tổ.

Trong trường học, tôi rất tinh ranh. Đến giờ viết câu đối liên, khoảng hai mươi đến ba mươi học trò thường nhờ tôi viết dùm. Tôi đồ lại nét chữ và giúp chúng viết đối liên. Lần nọ, thầy giáo ra câu “hồng nhật bay qua không trung”, tôi bèn viết câu đối cho bạn mình là “nai hươu du ngoạn trong núi”.

Khi ông ta xem câu đối này, liền hỏi bạn tôi:

- Có phải trò viết câu đối này không?

Bạn tôi đáp:

- Dạ vâng.

- Thầy không ngờ được rằng trò có thể viết ra câu đối này.

Thời thơ ấu, gặp những việc này thật là vui. Khám phá ra được phương pháp bí mật học hành, tôi liền học quyển “Đệ tử quy”:

*“Quy thức đệ tử
Do thánh nhân dạy
Đầu tiên hiếu đễ
Kế phải cần tín
Thương mến mọi người
Mà hành nhân từ
Nếu có sức lực
Phải học văn chương”.*

Đó là quy thức làm người đệ tử hay học trò của trai lẫn gái. Những quy thức này do các bậc thánh nhân dạy bảo. Các ngài dạy chúng ta rằng đầu tiên phải hiếu thảo với cha mẹ và cung kính người lớn cùng huynh trưởng. Thứ hai, khi giao tế với người khác, phải cẩn trọng trong lời nói cử chỉ hành động. Phải đối đãi tất cả mọi người với lòng thương yêu nhân ái. Nếu rảnh rỗi, phải học thêm nhiều về văn tự Bát Nhã. Những câu kệ diễn đạt còn rõ hơn:

*“ Khi cha mẹ gọi
Phải thưa dạ liền
Khi cha mẹ dạy
Hành chẳng ngấp ngừng*

*Khi cha mẹ bảo
Phải thuận kính nghe
Khi cha mẹ trách
Phải lắng lòng nhận
Đông sương ẩm họ
Hè quạt họ mát
Sáng chào kính họ
Tối mong họ an
Ra đường phải thưa
Trở về phải trình
Thường sống một nơi
Hoàn thành trách nhiệm”.*

Đọc qua quyển này, vì nhận thấy lời lẽ dạy đạo làm người quá vi diệu, nên tôi thường học bài ngay lúc đi trên đường phố. Mắt nhìn về phía trước, miệng nhẩm lại bài học. Nếu là bài mới, sẽ đọc qua lại nhiều lần. Nếu là bài cũ, mỗi ngày ôn lại hai lần. Bằng cách này, một khi đã học qua, tôi không bao giờ quên cả. Đó là phương pháp học trên đường.

Khi lên giường, vừa đặt đầu trên gối, tôi ôn lại bài đã học. Sau khi đọc qua bài “Đệ tử quy”, tôi tự hỏi: “Bậc thánh nhân để lại những lời giáo huấn cho người hậu thế hành theo. Mình có thể làm được những quy thức này, hay noi gương

các ngài không? Được rồi! Mình phải áp dụng thực hành trong cuộc sống hằng ngày”.

Do đó, tôi thường dùng từng câu từng chữ để làm mục thước cho cách xử thế của mình. Lúc học bài, tôi đều xem như tự nói cho mình nghe, nên nhờ vậy mà nhớ bài học dễ dàng.

Bên cạnh học bài trên đường và trên gối, tôi còn học trên sàn cầu. Trong nhà cầu, tôi học rất mau. Dầu chỉ ở trong thời gian ngắn ngủi, nhưng nhà cầu là nơi thú vị cho việc học bài. Mình có thể nhớ những gì mà không thể nhớ. Tại sao? Vì nhờ có định lực. Nếu lúc đó không khởi vọng tưởng, chỉ chuyên tâm nhất ý học bài, thì sẽ nhớ hết tất cả. Bằng cách này, vào nhà cầu không lãng phí thời gian. Một khi đã hiểu “ba trên”, tôi tự nhủ:

“Phương pháp học bài

Có ba cách trên

Tâm mắt và miệng

Phải có tín giải”.

Mắt xem sách; miệng đọc tụng; tâm suy nghĩ. Tâm mắt miệng tuy là ba nhưng lại là một, và tuy là một nhưng lại là ba vì chúng đều cùng nhau hợp tác làm việc.

Có nhiều học sinh rất thông minh, nhưng một khi bỏ sách xuống thì lại quên mất hết. Một khi đã khám phá ra phương pháp này, việc học hành không còn khó khăn nữa. Thật vậy, vì thể nhập với bài học, nên tôi nhớ rất lạ lùng. Đối với Tứ Thư, Ngũ Kinh, tôi học cũng không khó chi cho lắm. Đọc qua một lần, tôi liền nhớ ngay.

Người giúp đỡ và khiến tôi được nhiều lợi lạc là vị thầy giáo cuối cùng trong trung học, ông Quách Cẩm Đường, hiệu Như Phần. Ông ta là vị tú tài ở tỉnh Sơn Đông. Có lẽ muốn hành theo gương của ông Quách Tử Nghị (hiệu Phần Dương Vương, sống ở đời Đường) nên ông ta tự gọi là Như Phần. Trình độ học vấn của ông ta rất thâm sâu, mặc dầu chữ viết không hay. Nhận thấy tôi học hành mau mắn, ông ta luôn giải thích cho tôi nghe bất cứ quyển sách nào mà đang học. Một khi đã hiểu rõ lời giảng giải của ông ta, quyển sách đó đối với tôi lại càng dễ học hơn. Lần nọ, ông kể lại rằng đã từng học thuộc trong một đêm quyển sách cổ xưa dài nhất bao gồm 2.300 chữ do Nhậm Thiếu Khanh viết, như thách đố xem coi tôi học thuộc quyển sách này lạ lùng đến đâu. Lúc ấy, sau buổi trưa, trong một giờ nghỉ ngơi tôi đọc hai lần và thuộc

lòng quyền sách đó. Chiều đến, khi nghe tôi đọc lại vanh vách, ông ta sửng sốt bảo:

- Thầy học quyển sách này trong một đêm, còn trò chỉ học trong một giờ!

Dầu lời văn rất khó, nhưng nhờ chuyên tâm nhất ý và không nghỉ ngơi, nên tôi học thuộc quyển này. Quý vị có lẽ không tin việc này.

Tôi kể lại những kinh nghiệm này để chứng minh rằng cho dầu làm việc gì, chúng ta phải chú tâm vào đó, chứ đừng khởi vọng tưởng. Phải tập trung tư tưởng để hoàn thành sự việc. Nếu không chuyên chú, tập trung tư tưởng, dẫu cho thông minh cách mấy, vẫn không thể làm việc thành công.

Thuở xưa, nước Sở có một người đánh cờ rất giỏi, tên là Dịch Thu. Ông ta có hai người đệ tử. Một người đệ tử bắt chước tất cả nước cờ của Dịch Thu, nên đánh thắng trong mọi ván cờ. Người đệ tử thứ hai, tuy một bên học cách đánh cờ, một bên lại khởi vọng tưởng. Ví dụ, ông ta suy nghĩ: “Hãy nhìn kia! Trên bầu trời có đàn nhạn bay. Với một mũi tên, mình có thể bắn con nhạn đầu đàn lớn nhất”.

Vì bị vọng tưởng chi phối, khả năng đánh cờ của ông ngày một giảm sút. “Sai một nước thì thua cả ván”.

Học Phật pháp cũng cần phải chuyên tâm thành ý, chớ hành như người đệ tử thứ hai của ông Dịch Thu. Có người lễ lạy cầu khẩn chư Phật: “Cầu nguyện chư Phật gia hộ cho công việc làm ăn được mau phát đạt, để con sớm làm giàu! Lúc đó, con sẽ tạ ơn Ngài”.

Nếu cầu nguyện như thế, chư Phật không gia hộ cho quý vị đâu. Tại sao? Vì quý vị không lễ lạy Phật mà chỉ lễ lạy tâm ích kỷ của mình, nghĩa là cầu mong mau làm giàu. Lễ lạy Phật không phải là việc đánh bạc hay chơi cờ. Tuy lý lẽ đơn giản, nhưng chúng ta phải nên hiểu rõ. Tu học Phật pháp, phải thật lòng thành tâm.

Tôi có người bạn học hành trong mười lăm năm. Dầu chỉ đến trường trong hai năm rưỡi, tôi vẫn học hơn người đó. Tôi học Tứ Thư Ngũ Kinh, bảy quyển trong tám quyển cổ văn, mười lăm quyển sách về y dược, bói toán, kinh dịch, tinh tượng. Đến năm mười tám tuổi, không còn gì để cho tôi học. Tuy nhiên, tôi không hề thực hành nên không rành về những môn đó. Tuy biết cách đoán số mạng con người dựa vào ngày tháng năm sanh với kết quả chính xác,

nhưng tôi không làm vì đó không phải là con đường tốt ráo. Tôi học rất nhiều sách về y dược vì ông thân muốn mình hành nghề y sĩ để có cuộc sống sung túc. Lúc học xong, tôi có thể trị bệnh cho người khác. Tôi cũng biết rất nhiều loại bệnh truyền nhiễm vì thầy tôi cũng là y sĩ. Ông ta thường bảo tôi bắt mạch cho bệnh nhân.

Tuy nhiên, tôi không thích làm nghề thầy thuốc. Mặc dầu nghèo nàn, tôi không muốn kiếm tiền bạc và rất ghê tởm chúng vì nghĩ rằng chúng là vật bất tịnh như bản, mà đặc biệt là việc làm ra chúng bằng những phương thức bất chánh. Tôi suy nghĩ rằng nếu mình có thể cứu trị chín mươi chín người trong một trăm người, nhưng có thể làm hại người cuối cùng, thế thì làm sao đối mặt với người đó? Đây là lý do tại sao tôi không muốn làm y sĩ.

Lúc học hành, dĩ nhiên là gặp nhiều điều phiền toái. Ban đầu, vì tôi học rất chậm chạp, nên bị người khác khinh chê: “Chưa bao giờ gặp đứa ngu đần như vậy. Ngay cả tám câu đầu trong “Tam tự kinh”, nó cũng không học thuộc nổi”.

Một khi đã nhập vào cửa, tôi học rất mau chóng. Học chậm chạp, người khác khinh rẻ. Học hành mau mắn, họ lại ghen ghét đố kỵ. Có

lẽ do không biết cách làm thầy giáo, nên vị thầy khen tôi trước lớp:

- Trong sáu mươi năm dạy học, Thầy chưa từng thấy một học sinh thông minh như vậy. Tương lai, chắc nó sẽ làm được việc đại sự.

Vừa được khen ngợi, phiền toái lại đến. Đó là con gái! Không cần giải thích, chắc ai cũng hiểu rõ điều này. Quý vị không cười gì cả trong lúc tôi nói dông dài, nhưng bây giờ có lẽ cười to. Chắc rằng quý vị biết cô bạn học của tôi nghĩ gì. Nghe lời khen ngợi của vị thầy, cô ta muốn xem tôi làm nên đại sự gì trong tương lai.

Vừa đứng dậy để đọc bài, cô bạn học đó liền đá tôi một cú. Tôi không biết rõ cô ta là người như thế nào. Dầu mười sáu tuổi, tôi không hiểu gì về tình cảm trai gái, nhất là tâm lý của phái nữ. Tôi trợn mắt nhìn cô ta, bảo:

- Cô muốn tôi đập một trận à?

Cô ta sợ hãi bỏ chạy. Tôi nghĩ rằng mình đã dẹp được phiền toái. Quý vị hãy đoán xem việc gì sẽ xảy ra? Trở về nhà, cô ta nhờ bà mai đến gặp mẹ tôi, bảo rằng gia đình cô không muốn tiền bạc hay quà cáp gì cả mà chỉ muốn sự đồng ý của mẹ tôi. Mẹ tôi rất vui mừng. Vừa trở về nhà, mẹ tôi bảo:

- Cô bạn gái của con nhờ bà mai đến đây nói rằng gia đình cô ta không muốn gì hết, trừ việc đồng ý của mẹ. Họ sẵn sàng gởi cô con gái đến đây vô điều kiện.

Tôi hỏi:

- Thưa mẹ! Vậy mẹ có đồng ý không?

- Mẹ đợi con trở về nhà rồi sẽ hỏi ý.

- Thưa mẹ! Mẹ ít ra đã hiểu việc này, bằng không thì chắc con sẽ bỏ nhà đi tu.

- Con chớ đi tu ngay bây giờ!

- Thưa mẹ! Nếu không muốn con xuất gia thì xin mẹ đừng hứa với cô ta điều gì.

- Được rồi.

Đây là cách mà tôi dẹp bỏ phiền toái lúc còn mười sáu tuổi".

Năm mười tám tuổi, Ngài bắt đầu mở trường học miễn phí cho hơn ba mươi học trò nghèo. Ngài tự thuật: "Mãi đến năm mười lăm tuổi, tôi mới được cấp sách đến trường. Một trong những điều nuối tiếc nhất của tôi là lúc nhỏ không được đi học. Vì vậy, đối với sự giáo dục tôi rất quan tâm. Học xong hai năm rưỡi ở trung học, tôi bắt đầu mở trường học miễn phí tại nhà. Tuy gia đình nghèo túng, nhưng tôi lại ngu si đi dạy học miễn phí, vì không biết làm lợi cho mình mà chỉ muốn giúp người khác. Tôi không

tự khoe khoang đạo đức, nhưng đó là bản chất của mình, chỉ thích xả thân vì người.

Như đã kể ở bên trên, do nhận thấy vào thuở thiếu thời, việc cấp sách đến trường là một điều rất khó khăn vì cha mẹ không có tiền trả học phí, nên tôi dễ dàng thông cảm hoàn cảnh gia đình của những học sinh nghèo. Chúng không đủ điều kiện để đi học. Đương thời, ở nước Tàu, nền giáo dục không được phổ cập. Trình độ học vấn của người dân rất thấp. Tôi hy vọng tất cả trẻ em đều có cơ hội cấp sách đến trường để có được kiến thức, chứ không thể thất học vì không có tiền. Đó là lý do mà tôi mở trường dạy học miễn phí, cung cấp bút mực giấy viết cho các trẻ em nghèo tại nhà.

Tôi dạy chúng những gì mình đã học tại trung học. Tôi dạy trong vùng dân cư thiếu văn hóa, và gọi trường này là trường con cóc, bởi vì vào mùa thu có rất nhiều cóc nhảy bò nhảy bên dưới đất đá.

Tôi thường tự hỏi: “Tại sao thế giới ngày một suy đồi?” Đáp án là chỉ vì tiền. Tiền tài đã làm mê mờ tất cả thành phần trí thức trong mọi ngành. Tôi nghĩ rằng giáo viên dạy học với mục đích giáo dục trẻ em chứ không phải vì tiền, danh, lợi. Tôi muốn đề xướng lý tưởng “học sinh

không trả tiền học phí. Giáo viên không lấy tiền công”. Nếu được như thế, giáo viên mới có thể chứng tỏ rằng họ muốn cống hiến khả năng học vấn cho nền giáo dục chứ không phải vì tiền.

Thời đó, có một chứng bệnh truyền nhiễm, được gọi là “dương mao đỉnh”. Căn bệnh này có lẽ do ảnh hưởng của thời tiết, nên khiến nhiều người mang bệnh tật. Trên thân họ mọc ra nhiều mụn nhọt. Chúng lớn bằng hột diêm quẹt. Nếu dùng vật nhọn đâm vào thì chúng sẽ vỡ ra, và thấy rõ lông cừu trong đó. Người biết cách chữa trị thì bệnh sẽ mau lành, bằng ngược lại có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Ngày nọ, trong lúc dạy học, tôi phát hiện ra khoảng mười học sinh bị bệnh này. Nhờ quan sát người khác, tôi học được cách thức chữa bệnh, nên trị lành cho chúng rất nhanh chóng. Đến lượt đứa học sinh thông minh siêng năng giỏi nhất của tôi là Lý-hữu-ích lại bị bệnh này, tôi lấy làm lo sợ, nên thân mình phát nóng. Khi thân thể bị cảm sốt thì dễ dàng bị nhiễm bệnh. Sau khi được tôi nạy mụn nhọt, nó trở về nhà và lành bệnh. Tuy nhiên, tôi cảm bệnh nhức mỏi. Thấy mụn nhọt nhỏ nổi trên ngực, tôi biết là mình đã bị bệnh “dương mao đỉnh” rồi.

Tôi không thể tự nạy mụn nhọt cho chính mình. Trong gia đình, không có ai biết cách trị bệnh. Vì vậy, tôi nóng nảy tự nhủ: “Bồ Tát Quán Âm! Con muốn cứu độ thế nhân. Xin Ngài đừng để cho con bị bệnh như thế này! Nếu thực sự không cố gắng gì được cho Phật pháp, con sẵn sàng chấp nhận cái chết mà không cần người khác chữa trị cho mình”.

Tôi có thể dạy người khác cách thức nạy mụn nhọt. Lúc bệnh tình trầm trọng mà không có phương tiện để đi nhờ người khác giúp, tôi tự nghĩ: “Mình đã cúng dường thân này cho Phật pháp. Nếu Phật pháp không cần đến thì chết cũng chẳng sao. Nếu Phật pháp cần đến thì không cần chữa trị, chắc chắn sẽ lành bệnh”.

Tuy nhức đầu kinh khủng như bị đánh võ làm đôi, nhưng tôi không màng đến, chỉ cố ngủ thiếp đi. Vào lúc vừa tỉnh dậy, do cảm thấy như có vật gì ngăn cổ họng làm nghẹt hơi thở, nên tôi bèn ho đằng hắng khiến đàm vọt ra cùng với vài cọng lông trông giống lông cừu! Vừa khạc nhổ chúng ra, tôi liền lành bệnh mà không cần chữa trị. Từ đó, tôi biết rằng mình có thể giúp chút ích gì cho Phật pháp, và cuộc đời mình thật sự thuộc về đạo Phật”.

Ngài tu thiền tập định, công phu ngày một thâm sâu. Đến năm mười tám tuổi, tâm không còn bị cảnh chuyển. Ngài tự thuật: “Lần khác, tôi mơ thấy mình ở chung nhà với hai người nữ. Một người tuổi khoảng năm sáu mươi. Người thứ hai, tuổi khoảng hai mươi. Tôi thấy mình đang nằm ngủ trên giường gạch về phía bắc của căn nhà. Họ nằm ngủ trên giường gạch về phía nam. Đến tối, đang lúc nửa mê nửa tỉnh, cô trẻ tuổi đến bên giường, ôm và kéo tôi đến giường của cô ta. Biết rõ hành vi điên đảo của cô ta, tôi la lên:

- Cô định làm gì? Cô định làm gì?

Không nghe tiếng trả lời, tôi nghĩ: “Cô ta chắc không phải là người”. Lập tức, tôi liền niệm: “Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát”.

Vừa niệm thì mọi hình ảnh đều biến mất, và tôi giật mình thức dậy. Tuy là chiêm bao, nhưng phần thân bị cô ta ôm nắm vẫn còn đau cả vài ngày”.

Lúc còn đi học, Ngài tham gia vào hội từ thiện, hội Phật giáo, hội đạo đức. Sau khi ngưng học, Ngài dốc hết tinh thần và sức lực để làm việc thiện nguyện. Ngài không những sáng lập ra trường học miễn phí mà còn cứu giúp những người nghèo khổ. Trong làng, ai ai cũng kính

trọng Ngài vì gương hiếu hạnh. Bạn bè đề cử Ngài nhận chức quản đốc trong hội thiện nguyện Bài Trừ Hút Sách Rượu Chè. Lúc đó, bạn của Ngài là ông Khiêm cũng từng nhận chức quản đốc. Ông đã từng khuyên người ngưng hút thuốc uống rượu. Không hiểu vì lý do gì, chính ông lại phạm giới uống rượu. Mọi người trong hội đều khuyên giải, nhưng ông không thèm nghe. Sau khi biết rõ, Ngài đến giải thích, phân trần cặn kẽ cho ông ta nghe. Vì Ngài thường sốt sắng giúp đỡ, đối xử chí thành khẩn thiết với người nên ông Khiêm nghe lời, lập tức ngưng uống rượu. Điều này chứng minh chỉ có đức mới cảm hóa được người.

Ngài tự thuật: “Đương thời, có những việc lạ lùng xảy đến. Tôi bắt đầu cảm giác rằng mình có chút công phu tu hành. Lúc ở vùng đông bắc, tôi thường tham gia tích cực vào hội Đạo Đức. Khi ấy, tôi là một trong những người lãnh đạo. Chúng tôi thường diễn giảng về đạo đức, luân lý, nhân nghĩa, cùng luôn khuyến tấn mọi người hành việc thiện. Khuyến khích người khác làm việc lành, vậy tôi có tự làm không? Vâng, tôi luôn tự thực hành, vì không thuyết giảng những gì mà mình không thể làm được. Ngày nọ, tôi đọc qua đoạn văn nói về hành vi lành thiện của ông

Trương Nhã Hiên. Ông ta được cô họ Dư cầu khẩn kết nghĩa phu thê, nhưng lại khước từ vì hành vi bất chánh của cô ta. Cảm kích hành vi của Trương Nhã Hiên, tôi liền phát nguyện: “Ông trời! Tôi nhất định sẽ noi theo gương của ông Trương Nhã Hiên”.

Vừa phát nguyện xong, tự nhiên tôi cảm thấy hối hận, bảo: “Tại sao mình lại nói những lời ngu xuẩn và muốn có những việc như thế xảy ra?”

Lạ lùng thay! Tối hôm đó, ma nữ đến thử thách. Căn phòng được dùng cho văn phòng chính của hội Đạo Đức vào ban ngày vốn là túc xá của đàn bà vào buổi tối. Nữ túc xá và nam túc xá được ngăn cách bởi một tấm vách, trống bên dưới. Ma nữ này thò tay bên dưới tấm vách, định làm chuyện bậy bạ. Tôi nghĩ: “Thật là kỳ quái! Hôm nay vừa mới phát nguyện hành theo gương của ông Trương Nhã Hiên. Giờ đây quỷ ma đến thử mình”.

Vì tôi không màng đến, cô ta bèn lén xấu hổ ngừng lại. Do việc này, tôi biết rằng nếu phát nguyện, chư Bồ Tát sẽ đến thử mình. Chớ nói những lời ngông cuồng tự mãn”.

Khi làm việc trong hội đạo đức, Ngài đã từng gặp một chuyện. Có một hội viên, tên là Thái

Thục Khôn. Hôm nọ, ông ta đột nhiên phát bệnh điên cuồng, như bị quỷ thần nhập mà nói lời xằng bậy:

- Ta là Hoàng Đại Tiên. Vì các người không kính phục, nên nay Ta đến đây răn dạy.

Khi ấy, ông Cảnh Tú Bân, trưởng ban giảng huấn, bước ra khuyên giải. Ma vừa chửi vừa mắng, làm náo loạn, không chịu nghe lời khuyên. Các ông hội trưởng, thư ký cùng những người khác bước ra khuyên giải, nhưng đều bị ma nhục mạ. Ngài bước ra quát:

- Hội đạo đức là đoàn thể thuận ứng theo thiên vận. Người đến đây nhiễu loạn hội đạo đức, tức là phản nghịch lý trời. Nay Ta sẽ thay trời mà hành đạo, nhất định trừng phạt, tuyệt đối không để cho người trốn thoát.

Ngài nói xong thì thấy Thái Thục Khôn lộ sắc diện run sợ, nói:

- Thôi tôi đi đây.

Kỳ lạ thay, ma muốn đi mà chân không thể cử động được, nên kinh hoàng sợ hãi, bèn quỳ xuống trước mặt Ngài, dập đầu cầu thỉnh:

- Xin Ngài mở lòng từ bi tha tội, tôi không dám trở lại quấy nhiễu hội đạo đức nữa.

Thấy ma hối cải, Ngài bảo:

- Người đã tự biết ăn năn, nay Ta sẽ tha cho. Nếu còn tái phạm, thì Ta tuyệt đối sẽ không dung tha. Hãy đi đi.

Ma lạy xuống rồi bỏ đi. Lúc đó, Thái Thực Khôn chợt tỉnh lại. Từ đó, không còn có chuyện như thế phát sanh nữa.

Chương II

Thời kỳ xuất gia học đạo và độ người

Vào năm Ngài được mười chín tuổi, mẹ Ngài tạ thế. Lúc đó là hạ tuần tháng ba. Gió xuân thổi vùn vụt, băng tuyết chảy tan làm đường lộ đầy sinh lầy, khiến người đi bộ phải chịu cực nhọc. Từ nhà đến nghĩa trang hơn mười dặm. Trước ngày di chuyển quan tài, gia quyến cùng thân hữu rất lo lắng vì đường lộ sinh lầy thì làm sao khiêng áo quan được! Đêm hôm đó, Ngài âm thầm cầu xin chư Long Thiên rằng hãy cho tuyết rơi hay khiến nước đông lạnh. Canh năm khuya hôm đó, thời tiết đột nhiên chuyển biến, lại thêm gió bắc thổi đến, khiến nhiệt độ hạ xuống, rồi tuyết rơi lã tã. Ngày kế, trên mặt đất, khắp nơi đều trắng xóa. Đường lộ hôm trước bùn lầy, nhưng hôm sau bị tuyết trắng phủ dày. Hầu hết mọi người trong làng đều nghĩ rằng đó là do hiếu hạnh của Ngài nên mới cảm động trời đất.

Làm lễ an táng hạ huyết xong, ai nấy đều trở về nhà, còn Ngài vẫn ở lại bên mộ phần người mẹ để thủ hiếu. Mồng tám tháng tư năm đó, Ngài đến chùa Tam Duyên ở làng Nam Bình, thành phố Hợp Nhĩ Tân, lạy hòa thượng Thường Nhân làm thầy, chánh thức xuất gia. Thọ giới Sa

Di xong, Ngài trở lại mộ phần bà mẹ. Một vị cư sĩ dùng rơm tranh, lợp một am thất cho Ngài ở. Trong thời gian thủ hiếu, Ngài lạy kinh Hoa Nghiêm, lễ Tịnh Sám, tu thiền tập giáo quán, nghiêm trì giới luật ăn một ngày một buổi.

Ngài tự thuật: “Mẹ tôi bị bệnh nặng, nên thường nằm liệt trên giường. Tôi vừa tiếp tục dạy học, lại vừa lo săn sóc cho bà. Tôi không biết rõ bệnh tình của bà, nhưng đã hơn nửa năm, bà không thể đi hay ngồi dậy được. Tôi giúp mẹ mình đi cầu, tắm rửa, ăn cơm. Thân của bà tiết ra mùi hôi thúi, nhưng tôi không quản, chỉ hết lòng lo lắng chăm sóc. Trong nhà, trừ tôi ra, không ai có thể săn sóc bà được. Tôi đi khắp nơi, tìm nhiều thầy thuốc đến nhà chữa trị, nhưng bệnh tình của bà vẫn không lành. Đương thời (lúc mười tám tuổi), thỉnh thoảng tôi nhịn đói cả tuần lễ, nhưng vẫn tiếp tục dạy học. Tôi nhịn ăn vì thành tâm cầu nguyện cho mẹ mình sớm lành bệnh.

Vào lúc ấy, tại sông Bạch Vân có một con hồ ly tinh rất linh. Nếu người nào thành tâm khẩn cầu, nó sẽ cho thuốc trị bệnh. Nhiều người từ trăm ngàn dặm đến cầu xin hồ tinh cho thuốc. Khi quân Nhật đặt căn cứ tại vùng đó, hồ tinh vẫn cư ngụ trong căn cứ. Sau này, nó đuổi quân

Nhật ra khỏi vùng. Quân Nhật bí mật làm một nồi dầu và đặt hàng rào dây điện xung quanh gần trại lính, rồi dùng xe lửa, chở tù binh Tàu đến, bỏ họ vào nồi dầu. Không biết có bao nhiêu người đã bị chết trong nồi dầu đó.

Lần nọ, hồ tinh biến thành một ông già tóc bạc phơ, rồi đi thẳng vào doanh trại. Quân Nhật mang súng ống đuổi theo, nhưng ông lão lại chạy vào và đốt cháy kho vũ khí. Sau hai lần kho đạn bị nổ, quân Nhật biết rằng không thể ở đó lâu được, nên phải dời đi nơi khác. Việc này chứng minh hồ tinh rất linh. Quân Nhật vừa rút khỏi vùng, hồ tinh bắt đầu bốc thuốc cho những ai cầu cứu chữa bệnh. Người đến xin thuốc, chỉ việc tới đó đặt một cái chén với miếng vải đỏ bao phủ lên trên. Cầu xin bất cứ thuốc gì thì thuốc đó sẽ hiện ra trong chén. Nghe vậy, tôi đến đó, khẩn cầu hồ tinh cho thuốc để cứu người mẹ. Tôi đặt chén xuống, rồi quỳ xuống chờ đợi cả ba ngày ba đêm mà không có thuốc gì hiện ra trong chén. Sau này có một lần, khi tôi đã xuất gia, hồ tinh nhập vào thân của người bà con, cầu mong quy y với tôi. Lúc nói rõ rằng nó chính là hồ tinh tại sông Bạch Vân, tôi bảo:

- Khi tôi cầu xin thuốc, người không cho gì cả. Hôm nay, sao dám đến xin quy y với tôi?

Hồ tinh thưa:

- Khi Ngài quỳ nơi đó, con không thể cho thuốc được, vì bị ánh sáng vàng chói mắt.

Vì hồ tinh không cho gì cả, tôi tự đến tiệm thuốc bắc, hốt vài thang thuốc cho mẹ mình. Tuy nhiên, bà vẫn không khỏe lại được. Chẳng bao lâu, mẹ tôi qua đời vào mùng chín tháng ba âm lịch. Ngày bà mẹ qua đời, trong mình tôi không có một xu. Lúc báo tin cho các người anh hay tin buồn, chỉ có người anh thứ ba là đến. Tôi hỏi:

- Mình phải mua loại hòm gì cho mẹ?

Ông ta đáp:

- Nhà mình quá nghèo túng; mua thức ăn còn không có tiền còn nói gì đến việc mua hòm?

- Như vậy, chúng ta phải làm gì?

- Chỉ việc đóng vài tấm ván lại, rồi chôn bà.

- Không thể được! Mẹ nuôi nấng biết bao con trai con gái, nhưng cuối cùng bà chẳng có một chiếc hòm để chôn. Em sẽ ra đường tìm xem.

Tôi ra thị trấn Lạp Lâm để mua hòm. Nhờ trước kia đã từng giữ chức quản đốc của hội Đạo Đức, nên tôi quen biết được vài người trong thị trấn. Tôi đến gặp ông Điền, người nổi danh về việc mua bán quan tài. Vừa gặp tôi, ông bảo:

- Anh đến đây để mua hòm phải không?

Tôi đáp:

- Hiện giờ, không có tiền, vậy ông có thể bán chịu cho tôi không?

- Được rồi! Khi nào có tiền, hãy trả cho tôi.

Do đó, việc mua hòm được giải quyết xong, và tôi sắp đặt chuyển hòm về nhà. Lúc sắp rời tiệm, ông Điền lại đưa cho tôi ba trăm đồng, bảo:

- Nếu không có tiền mua hòm, chắc chắn là anh không có gì để trang trải chi phí cho đám tang. Hãy lấy số tiền này và trả lại cho tôi lúc nào cũng được.

Tôi biết là ông ta tin tưởng mình, nên nhận lấy số tiền đó. Vào thời đó, ba trăm đồng là số tiền rất lớn, vì vật giá rất rẻ, và không có nạn lạm phát.

Ngày mười chín tháng ba, lúc trở về nhà tôi liệm xác bà mẹ vào hòm, sắp xếp người khiêng áo quan, đặt để thức ăn. Tang lễ được cử hành vào ngày hôm sau. Tuy nhiên, gió xuân ấm áp đã thổi tan băng giá tuyết đông, khiến đường xá bùn lầy rất khó đi. Khu đất mai táng lại cách nhà khoảng hai ba dặm. Tôi rất lo lắng cho những người khiêng hòm, vì họ phải đi trên con

đường bùn lầy và trơn trượt. Tối hôm đó, tôi cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thiên: “Con không có nhiều thiện duyên với trời người. Tuy nhiên, cầu xin chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên gia hộ cho sáng ngày mai tuyết rơi hoặc đóng băng”.

Nếu tuyết rơi xuống khoảng một tấc, hoặc mặt đất đóng băng giá, thì sẽ giúp người bộ hành dễ dàng đi đứng. Lạ lùng thay! Trước khi trời hừng sáng, nhiệt độ hạ thấp, tuyết rơi xuống khoảng một tấc, và băng đóng trên mặt đất. Tôi biết rằng đây là cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát.

Rạng ngày hôm sau có trên hai mươi người đưa quan tài đến nghĩa địa. Mây dày đặc giúp người khiêng hòm bớt mệt nhọc. Làm lễ hạ quan tài xong, mây liền tan hết, ánh mặt trời hiển hiện trên nền trời xanh thẳm, khiến tuyết tan dần. Khi người người lục đục kéo nhau ra về, tôi ở lại ngồi bên cạnh phần mộ người mẹ. Khi có người hỏi rằng sao lại ngồi nơi đó, tôi đáp rằng muốn an ủi linh hồn bà mẹ, nhưng chưa nói rõ ý muốn ở lại bên phần mộ để thủ hiếu. Dầu họ cố khuyên lơn, nhưng tôi vẫn lặng thinh như điếc. Tôi không cảm thấy đau buồn mà chỉ nhủ thầm: “Mẹ ơi! Tuy đã qua đời, nhưng con

vẫn ngồi đây để an ủi mẹ”. Lúc đó, tôi được mười chín tuổi.

Vì nhiều người tò mò về việc ngồi tại nghĩa địa, nên tôi sẽ kể rõ cho quý vị nghe. Ngày đầu ngồi nơi đó, thử thách lớn đến. Ban ngày không có việc gì xảy ra, nhưng ban đêm có một đàn chó săn đến. Những con chó này đã được quân Nhật huấn luyện. Chúng rất hung tợn và thường ăn thịt người. Những người giàu sang thường nuôi chúng để giữ nhà. Họ thường thả lỏng chúng vào ban đêm. Chúng thường tụ tập với nhau để săn mồi, tiến lui như quân binh của một tiểu đội du kích. Thấy tôi ngồi bên phần mộ, chúng dự đoán là sẽ có buổi tiệc ngon. Vài chục con hung khí đằng đằng, xoay vần xung quanh tôi khoảng năm mươi bước, rồi từ từ tiến gần đến. Trước hết là con đầu đàn, rồi kế tiếp là cả bầy. Dầu chống lại một con cũng không dễ dàng, còn nói chi đến việc chống cự cả bầy. Tôi nghĩ thầm là mình chỉ có hai cách: Đầu hàng hay chống cự. Tuy nhiên, không có vũ khí như súng, lựu đạn, dao găm, tre gậy, thì làm sao chống cự? Thôi thì chỉ việc ngồi đây thủ hiếu, chẳng màng chú ý đến chúng, dầu bị cắn xé đến chết, cũng chẳng nề hà. Trong hoàn cảnh đó, tôi

phải chịu chết, chứ biết làm gì nữa, nên nhắm mắt chờ đợi.

Bầy chó tiến đến, cách tôi khoảng ba mươi bước. Thấy tôi không động đậy, chúng bò sát từ từ dưới đất, sủa và gầm gừ, cho đến khi chỉ cách tôi khoảng mười thước. Khi ấy, không biết vì sao, tự nhiên chúng bắt đầu kêu oăng oăng và cắn lẫn nhau, giống như bị ai đánh đập, rồi cả bầy xoay đầu bỏ chạy. Đó là ngày đầu tiên, tôi vượt qua thử thách, không bị chó sói ăn thịt. Lúc làm những việc thiện, nghiệp chướng sẽ thử mình. Nếu muốn thành Phật, sẽ bị ma quỷ thử thách. Vì tôi hành hạnh thủ hiếu tại phần mộ mẹ hiền, nên những chủ nợ đến tìm kiếm. Có lẽ bầy chó sói là kẻ thù của tôi trong đời quá khứ. Ngày nay, chúng đến đây để tấn công khi tôi không có gì để chống cự. Tôi không chống lại cũng không đầu hàng, nhưng cuối cùng chúng lại bỏ đi. Thật ra, chẳng phải do tôi khiến chúng bỏ chạy, mà tự chúng cắn xé lẫn nhau rồi bỏ đi.

Bầy chó sói vừa đi thì bầy muỗi đến. Vào tháng ba, miền đông bắc chẳng hề có muỗi. Song, một bầy muỗi mòng bay đến vào tối hôm thứ hai. Bay vù vù, bầy muỗi mòng này to lớn và rất khát máu. Tôi thầm nghĩ: “Bây giờ chỉ là tháng ba, thời tiết vẫn còn lạnh lẽo, vậy thì bầy

muỗi này từ đâu bay đến? Thêm một thử thách nữa. Hôm qua là chó sói. Hôm nay là muỗi mòng”.

Tôi có thể đập chúng, nhưng nếu giết chúng thì làm sao nhìn mặt mẹ mình? Tôi tự bảo: “Quý vị cứ tự nhiên uống máu của tôi”.

Tôi cởi áo phần thân trên ra. Chúng bay và đậu trên thân tôi, nhưng lại bỏ đi nơi khác mà chẳng hề hút máu. Từ đó, không còn muỗi mòng nào bay đến nữa. Trong vùng đất hoang vu, có rất nhiều muỗi mòng, nhưng tôi chưa hề bị chúng cắn. Tuy nhiên, có rất nhiều người đến thăm tôi, thường bị muỗi cắn, nên họ nói đùa là được bác sĩ chích ngừa. Đó là việc tôi vượt qua thử thách vào ngày thứ hai.

Chắc quý vị nghĩ rằng đây là những câu chuyện bông đùa. Tuy nhiên, tôi xin nói là chẳng có chút gì vui cả. Nếu tôi không cởi áo ra, để chúng hút máu cho đầy, thì chắc gì được yên thân. Lúc đó tôi nói thầm: “Quý vị cứ việc hút khô máu. Tôi sẵn sàng chết nơi đây, mà không thù oán gì cả, vì muốn kết duyên lành với quý vị. Khi tôi thành Phật, quý vị sẽ là những người mà tôi cứu độ trước nhất”.

Vì vậy, khi bay trên người tôi, chúng cũng muốn làm bạn, mà không nỡ lòng hút máu. Do đó, sau khi xuất gia, tôi tự gọi mình là tỳ kheo muỗi mòng. Tôi thường dùng tên này vì danh Độ Luân hay Tuyên Hóa, khiến người khác nghe đến liền cảm thấy nhức đầu chóng mặt. Đó là lý do mà tôi có tên tục là “muỗi mòng”.

Nếu có ai nghĩ rằng tôi chỉ kể chuyện suông thôi, thì cứ cho là như vậy đi. Tôi kể cho quý vị nghe thêm một thử thách trong đêm thứ ba. Chúng là kiến, có cả hàng ngàn con. Lúc ngồi nơi đó, chúng bò lên thân và cắn cùng thân mình. Tôi biết rằng chúng muốn đuổi mình đi hoặc thử lòng thành của mình. Một lần nữa, tôi không kháng cự gì cả, chỉ tự nghĩ: “Quý vị muốn đuổi tôi đi nơi khác, nhưng tôi không hề muốn đuổi quý vị. Muốn bò lên đầu, mặt mũi, lỗ tai, miệng, v.v..., chỗ nào cũng được, xin hãy tự tiện”.

Sau khoảng nửa tiếng, chúng bò đi hết. Lại lùng thay! Từ đó, không còn một chú kiến nào đến quấy rầy tôi nữa. Bầy kiến chắc nghĩ rằng không thể xâm chiếm đất được, nên phải bỏ đi nơi khác.

Từ ba sự kiện này, tôi nhận thấy rằng nếu chúng ta không kháng cự lại kẻ thù, tức xem họ

như thân thuộc, thì từ từ họ sẽ xem mình là bạn. Do đó, tôi tự đặt tên mình là “chú kiến nhỏ nhoi”. Hôm nay, biết chú muỗi mòng và chú kiến nhỏ nhoi đang thuyết pháp giảng kinh, nên rất ít người đến nghe, vì họ sợ muỗi mòng kiến trùng cắn chích. Những ai dám đến đây tức là sẵn sàng làm bạn với muỗi cùng kiến. Tôi không muốn nói nhiều vì e rằng quý vị sẽ thêm sợ hãi.

Ngày thứ tư, chó sói, muỗi mòng, kiến đều bỏ đi, nhưng lại đến phiên chuột, với thân mình to lớn như mèo. Tôi không biết có phải chúng là những con chuột cống ở Đài Loan, thường trốn trên mái nhà hay không? Ban đầu, tôi tưởng là mèo, nhưng nhìn kỹ thì thấy chúng là một đàn chuột trắng và xám với những cặp mắt ti hí và tinh ranh như trộm cướp, thường chui dưới những cánh đồng, nhiều vô số kể. Chúng bắt đầu giở trò, bò và nhảy lên cùng thân mình, đầu cổ tôi. Tuy nhiên, khi chúng nhảy lên đầu, tôi lấy tay trùm lại, nên bị chúng cắn tay, khiến chảy máu đầm dề. Khi ấy, tôi nghĩ thầm: “Được rồi! Tôi không kháng cự nữa đâu. Hãy tiếp tục cắn đi”.

Tôi để chúng tự do leo lên đầu cổ mình mấy. Khoảng hai mươi phút sau, cả bầy chuột đều bỏ chạy. Đây là chuột thử thách vào ngày thứ tư.

Ngày thứ năm, tôi bị một đàn rắn rít độc hại lớn nhỏ, dài ngắn vây quanh. Thường ngày, rất ít thấy rắn trong vùng đó, nhưng hôm ấy, chúng lại kéo đến “làm thịt” tôi. Lần nữa, tôi nghĩ: “Quý vị cứ việc cắn đi; nếu phải chết, thì có sao đâu”.

Tuy nhiên, không có con nào cắn tôi. Ngày thứ sáu, một bầy bò cạp đột nhiên xuất hiện. Chúng dài cả ba bốn tấc. Tôi đã từng thấy qua những con bò cạp lớn tại chùa Từ Hưng trên núi Đại Tự và chùa Tây Lạc Viên tại Hương Cảng, nhưng chưa bao giờ thấy những con bò cạp lớn như thế. Cỏ dại lao xao khi chúng bò đến từ khắp nơi. Tôi tự bảo: “Quái lạ thật! Mình bị chó sói, muỗi mòng, kiến, chuột, rắn rít tấn công. Bây giờ lại đến phiên bò cạp. Dầu con gì đến, mình sẽ để chúng cắn”.

Vì không có tâm sợ hãi hay thù hận, chúng tự giải tán và biến mất. Ngày thứ bảy lại khác hơn sáu ngày trước. Mùi hương lạ, khác hẳn với hương thơm thể tục, bay đầy khắp hư không. Sau bảy ngày, mọi việc đều tĩnh lặng.

Lúc ngồi bên cạnh phần mộ người mẹ, vì không có ai mang thức ăn, nên tôi chịu nhịn đói. Tuy nhiên, sau ngày thứ bảy, cha tôi mang thực phẩm đến. Khi đó, cha tôi tuổi khoảng bảy

mười. Ông vừa khóc vừa khuyên tôi hãy trở về nhà. Dầu nhịn ăn trong bảy ngày, tôi vẫn không cảm thấy đói. Vì người cha mang thức ăn đến, nên tôi phải cố gượng ăn. Sau đó, tôi thưa với cha mình rằng xin đừng mang thêm thức ăn gì nữa, rồi nhấn mạnh rằng sẽ không nhận thức ăn hay vật gì của thân nhân đem đến.

Bao việc xảy đến khi tôi ngồi bên phần mộ, nhưng chưa bao giờ gặp ma quỷ. Những khi đói bụng, tôi ăn cỏ dại và lá hoang. Ngày nọ, ăn nhầm một loại nấm mà khiến cho tôi muốn cười suốt ngày. Từ đó, tôi biết được nấm có chất hoá học, kích thích cười đùa. Thời gian sống tại ngôi mộ người mẹ là một trong những lúc cực khổ nhất của cuộc đời. Dùng lá tranh, tôi xây am nhỏ thành hình chữ A, nhưng nó không thể chống đỡ gió mưa sương tuyết. Những khi ngoài trời tuyết rơi thì trong am cũng trắng bạch. Lúc mưa to gió lớn thì am thất cũng ướt nhèm.

Vừa bắt đầu học Phật pháp, tôi tụng kinh Địa Tạng và Pháp Hoa. Mùa đông năm mười tám tuổi, lần đầu tiên tôi được đọc ba quyển kinh Địa Tạng. Tôi nhớ lại là được xem kinh Địa Tạng tại chùa của hòa thượng Diệu Liên. Hòa thượng tự tay viết và in ấn quyển kinh này. Hòa thượng Diệu Liên vốn là tiến sĩ của viện Hàn

Lâm và đã từng làm quan trong triều Mãn Thanh tại Hàng Châu. Lúc được bổ nhiệm làm quan tại Hàng Châu, Ngài đến đó sớm hơn vài ngày, mà chưa nhận chức chính thức. Vì không có việc gì làm, Ngài mặc áo quần thường dân, đến đền miếu, dự xem buổi lên đồng cốt; đây là pháp nửa thật nửa giả của bàng môn tả đạo mà không phải là pháp của Đạo giáo hay Phật giáo. Vừa bước vào cửa miếu, dấu người xung quanh không ai nhận ra lai lịch, nhưng con đồng lại gọi đúng tên tục của Ngài, Trương Hàn Thừa, và bảo rằng phải lắng nghe theo mạng lệnh:

- Đời trước ông là người con chí hiếu, nên đời nay được làm quan. Vì vậy, phải làm vị quan thanh liêm, chứ đừng hành động như bọn quan lại tham ô. Hãy vận dụng hết tài năng mà hành sự.

Nghe như thế, Ngài toát mồ hôi, nghĩ ngợi: “Thật quái lạ! Đồng cốt lại biết quá khứ của mình!”

Ngài đã từng là người nghiện hút thuốc phiện, nhưng bấy giờ không còn muốn hút nữa. Xưa kia có lần, Ngài đem thuốc phiện và những ống thuốc ra đến Tây Hồ. Người khác nhìn thấy, tưởng rằng Ngài sẽ đến đó mà hút thuốc phiện. Khi bơi thuyền ra giữa Tây Hồ, Ngài liệng hết

chúng xuống nước. Vừa ngưng hút thuốc phiện, Ngài tu học Phật pháp, rồi lại xuất gia. Ngài có căn bản học vấn vững chắc về Khổng giáo, và thư bút rất tuyệt vời. Sau này, Ngài cho tôi quyển kinh Địa Tạng do chính tay mình viết. Từ đó, tôi bắt đầu tụng đọc kinh này vào những buổi trưa, và thường đốt một nén hương cháy khoảng hai giờ, mà người miền bắc gọi là “cây hương tinh tấn”. Sau này, vì tôi quỳ trên gạch đá chứ không có gối lót, nên đầu gối bị lở loét chảy máu, nhưng tự bảo: “Mi cứ việc lở loét. Ta chẳng nề hà”.

Lần đầu tụng kinh Địa Tạng, thân tâm tôi cảm giác rất thanh tịnh và an lạc, không thể diễn bày. Hôm nay, ngồi trên chiếc ghế trường kỷ đã được bao bọc kỹ càng, mà quý vị lại muốn lót thêm một lớp nệm nữa. Lúc quỳ, quý vị phải có gối để lót đầu gối, vì không thể nhẫn thọ cực khổ nhỏ nhoi. Tôi ngu xuẩn hơn quý vị vì quỳ mà không cần lót đầu gối, khiến nó phải bị lở loét.

Tôi nhớ lại lúc xưa, thường tụng kinh Pháp Hoa đến độ mắt bị chảy máu. Tại sao? Càng tụng chừng nào, tôi càng thích chừng đó mà quên đi việc ăn uống ngủ nghỉ trong mấy ngày liền, khiến đôi mắt rướm máu. Đến khi máu

cháy xuống quyền kinh thì tôi mới biết, nên buộc lòng phải nghỉ ngơi. Quý vị có thể bảo:

- Hòa Thượng! Ngài thật ngu si!

Vâng! Nếu tôi thông minh như quý vị thì đôi mắt không đến nỗi phải bị chảy máu. Có lẽ quý vị sẽ cười thầm: "Vâng rất đúng!"

Tuy thông minh nhưng quý vị (thính giả trong pháp đường) vẫn là đệ tử, theo tôi học Phật pháp. Đối với tôi, việc tụng kinh đến độ mắt chảy máu là việc thường xảy ra.

Bàn về quá khứ, quý vị chớ nghĩ rằng tôi luôn làm tăng sĩ. Tuy không nhớ hết những việc lên voi xuống ngựa, nhưng tôi tự biết mình đã từng làm vua, quan, dân dã, rất đổi phiền hà. Việc gì cũng đều phiền hà. Học sinh, công nhân, thương gia, quan quân, tăng sĩ, mỗi người có việc phiền hà riêng. Tuy nhiên, nếu biết mình đang làm việc gì và chuyển được cảnh thì phiền hà không còn. Hãy cố gắng tinh tấn tiến bước.

"Ngược dòng thì gặp đạo

Nhẫn nhượng thì dụng đạo".

Vô luận việc gì, nếu không biết xả chấp nề đều trở thành phiền não. Xả bỏ được nghĩa là "mọi việc đều tốt đẹp, chẳng có gì là phiền

muộn”. Nếu hành được như thế, sẽ thấy lễ vi huyền trong tự tâm.



Vị ngồi chính giữa là đại sư Thường Nhân, người truyền giới Sa-di cho Ngài Tuyên Hóa.

Trong thời thủ hiếu cạnh phần mộ người mẹ, tôi xuống tóc xuất gia. Trước đó, tôi đã quy y với đại sư Thường Nhân. Tuy thất học, nhưng đại sư Thường Nhân có tài thuyết pháp hùng biện. Ngài là vị trụ trì chùa Tam Duyên, và cũng từng thủ hiếu bên cạnh mộ cha mẹ trong sáu năm.

Hai năm đầu, Ngài không dùng thức ăn nấu chín và cùng không giao tế với ai. Ngôi chùa Tam Duyên, nơi tôi xuất gia, có khoảng năm mươi tỳ kheo, nhưng đôi khi chỉ còn vài người. Lúc đến chùa, đại sư Thường Nhân vừa ra ngoài hóa duyên, nên không có ai nhận ra tôi. Tôi thưa:

- Hôm nay, con đến đây cầu xin xuất gia, để nương theo ngài Trụ Trì tu học.

Nghe như thế, họ đều chấp thuận. Xuất gia xong, tôi hành bao khổ hạnh, khác biệt với sự tu tập của quý vị trong hiện thời, tức thường đánh máy, tụng kinh, v.v... Trong ngôi chùa lớn ở vùng thôn quê có rất nhiều việc để làm. Công việc đầu tiên của tôi là quét dọn hầm cầu. Mỗi ngày, phải đi đổ phân vì không muốn có mùi hôi hám xông lên trong chùa. Họ giao nhiệm vụ này cho tôi vì biết rằng tôi chưa cắt đứt chấp trước về mùi vị. Mỗi ngày tôi vui vẻ làm việc, chẳng hề quản ngại. Tôi cũng làm rất nhiều công việc lật vật trong chùa như quét dọn, nấu cơm, rửa chén. Lúc tuyết rơi, tôi thức dậy khoảng hai giờ sáng, trong lúc mọi người đang say giấc nồng, để quét dọn đường đi cho đại chúng lên chánh điện tụng kinh vào lúc bốn giờ sáng. Tôi làm công việc này trong một thời gian dài mà không ai biết đến.

Lúc nhỏ, tôi rất thích tranh cãi rầy rà với những người khác. Xuất gia xong, tôi thường bị người khác chửi mắng, đánh đập và chèn ép. Mọi người đều khinh bỉ và cho rằng tôi là kẻ vô loại. Có vài thầy ở trong chùa thường lợi dụng, chửi mắng và đánh đập tôi”.

Vào buổi đầu tu học Phật pháp, Ngài thường thính tụng kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên. Do lòng đại từ đại bi cao cả, Bồ Tát Địa Tạng luôn lân mẫn đến chúng sanh mà họ nào hay biết. Vì vậy, Ngài phát tâm quỳ trước chánh điện, tụng kinh Địa Tạng suốt hai giờ liền vào mỗi ngày. Nền đất trên chánh điện được trét bằng xi măng thô. Quần của Ngài chỉ có một lớp vải mỏng, thì đầu gối tránh sao không khỏi bị rách sứt! Tuy nhiên, Ngài vẫn không cảm giác đau đớn, vì càng tụng lại càng thích. Ngày này khắc nọ, Ngài vẫn luôn thành tâm tụng kinh trước chánh điện. Lần nọ, một cư sĩ nọ đến chùa, mang đồ cúng dường, và thấy Ngài quỳ tụng kinh như thế, nên rất tán thán. Sau khi cư sĩ ra về, thầy trụ trì mắng Ngài:

- Thầy làm bộ làm dạng, cố ý cho cư sĩ thấy, để tỏ ra mình là người tu hành lâu năm. Thật là giả dối.

Ngài không nói lời biện hộ, tự biết rõ tâm mình chỉ muốn tụng kinh. Song, từ đó nhiều việc ồn ào vô lý xảy ra. Trước khi tụng kinh, những người khác đến chửi mắng:

- Ô! Thứ đồ làm bộ tu hành.

Ngài vừa tụng kinh xong thì họ mĩa mai:

- Xem kìa, ông giả bộ tụng kinh xong rồi.

Bị bao lời gièm pha, nhưng Ngài vẫn ẩn nhẫn, chẳng hề hé môi. Qua một trăm ngày tụng kinh, ma chướng lại đến. Ngày nọ, vừa tụng kinh xong, vị sư huynh không nói một lời, đến trước mặt, tát vào mặt Ngài. Tuy bị đánh, nhưng Ngài nhẫn nhục lặng thinh. Vị sư huynh quát mắng:

- Thầy là ai mà sao quá biếng nhác! Mọi người làm việc, còn Thầy thì giả bộ tụng kinh, biểu diễn cho kẻ khác xem! Trong chùa không có chỗ cho Thầy tu hành sao? Có công đức bao nhiêu mà ở đây tu hành?

Từ đó, Ngài ngưng tụng kinh Địa Tạng. Tu đạo không phải dễ, luôn gặp ma chướng. Người dụng công tu hành có chút điểm thành tựu thì ma đến khảo nghiệm định lực của mình. Gặp nghịch cảnh, Ngài chưa từng thối tâm, tinh tấn tu trì trước sau như một.

Ngài tự thuật: “Lúc sống bên cạnh phần mộ của người mẹ, tôi dành mọi thời gian vào việc lễ bái, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, nên tâm tư rất an lạc. Lúc nhỏ, khi đọc qua truyện Tam Quốc Chí, đến đoạn Quan Công bị giết hại, tôi khóc cả ba ngày, vì thương cho người trung nghĩa bị kẻ gian hãm hại. Tuy nhiên, khi bà mẹ qua đời, tôi không rơi lệ chi hết, vì nghĩ rằng

buồn quá không còn gì để khóc. Lúc đó, tôi cũng vừa xuất gia, với mục đích là cắt đứt dòng sanh tử luân hồi. Thuở nhỏ, tôi có biệt hiệu là “Khất Sĩ”. Giờ đây, tôi mới thật sự là người khất sĩ, và là tăng sĩ. Mãi đến khi tôi trú bên cạnh phần mộ bà mẹ, người cha mới biết quyết định xuất gia của tôi. Cha tôi suốt ngày chỉ lo uống rượu. Ông thường tới thị trấn, cách nhà khoảng hai dặm để mua vài đấu rượu. Ông có thể uống một lần khoảng bốn đấu rượu. Uống rượu no rồi, ông thường đi ngủ. Sau khi tôi rời miền đông bắc, cha tôi bị bệnh trong ba ngày liền trước lúc lâm chung. Ông nhịn ăn và ngồi thẳng mà qua đời. Hiện tại, tôi mời và giúp đỡ người anh thứ ba qua Mỹ, vì ông ta lo lắng cho cha tôi lúc trước. Mọi việc làm tôi đều được thúc đẩy bởi lòng hiếu thảo. Người khác bàn về việc thực hành hạnh hiếu thảo chỉ trong vài năm, nhưng riêng tôi thì lại không có giới hạn thời gian. Tưởng nhớ đến cha mẹ, tôi không dám làm những việc xấu, vì sợ sẽ trở thành đứa con bất hiếu. Nếu hỏi rằng tôi thực hành hạnh hiếu thảo đã bao năm thì xin đáp là hiện nay tôi vẫn đang thực hành. Được người khác khen ngợi là rất hiếu thảo, nhưng tôi cảm thấy hạnh thủ hiếu của mình chưa được vẹn toàn. Do đó, tôi muốn

đối xử tất cả người già như cha mẹ của mình, vì quán thấy tất cả người nam là cha, và tất cả người nữ là mẹ của mình trong đời quá khứ, và là chư Phật trong đời tương lai. Tướng Nhạc Võ Mục, trước mọi buổi ăn, ông ta đều thành tâm tưởng niệm hai vị vua đời Tống rồi sau đó mới dùng. Tôi rất ngưỡng mộ những vị như thế, vì họ là các bậc siêu phàm. Cá nhân tôi không thể xứng đáng làm thầy của trời người.

Lúc thủ hiếu tại am tranh, có vài lần dân làng thường tưởng am tranh của tôi bị cháy. Tuy nhiên, lúc họ chạy đến thì không thấy có lửa gì hết. Đêm nọ, khi tôi đang ngồi thiền, nhập vào không định, quên hẳn nhân ngã, thì đất đai rung chuyển, khiến tôi chợt cảm thấy thân bị động. Tôi nghĩ thầm: “Quý ma nào lung lay thân mình đây? Định lực của nó thật dữ tợn”.

Hôm sau, có người đến báo cho tôi biết là trong vùng vừa xảy ra trận động đất. Khi đó, một giếng nước kế bên am tranh của tôi bỗng nhiên phun ra lửa, chứ chẳng phun ra nước. Trên thế gian này có nhiều chuyện lạ lùng thật.

Tôi tin tưởng rằng bên dưới giếng nước có một khoáng chất hóa học, sulfur, hỗ trợ cho núi lửa. Do đó, giếng nước mới vọt ra lửa.

Chiều hôm nọ, tôi thấy đức Lục Tổ đến. Ngài khoảng độ năm sáu mươi tuổi, và mặc y ca sa màu xám. Ngài giải thích cho tôi nghe về lý lẽ tu hành, và thọ ký rằng trong tương lai tôi sẽ đến nước Mỹ. Ngài cũng cho biết rõ rằng tôi sẽ gặp những hạng người nào. Dạy bảo xong, Ngài liền biến mất. Việc này thật lạ lùng, vì tôi thấy Ngài rõ ràng trong ban ngày.

Quân Nhật xâm chiếm vùng đông bắc khi tôi đang thủ hiếu. Có người kể cho tôi nghe rằng quân Nhật bắt rất nhiều người Tàu và nhốt trong những trại lao công. Tù nhân không có đủ thức ăn để dùng, quần áo để mặc. Vì vậy, họ chết đói và chết rét rất nhiều. Thật là cay đắng. Nghe thấy hoàn cảnh khổ đau của họ, tôi phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi. Tôi muốn để dành buổi cơm sáng và tối cho những ai không có thức ăn. Có người cho rằng thái độ này rất ngu xuẩn. Vâng, quý vị có thể bảo làm việc này rất ngu ngốc vì người đói không nhận được phần ăn của tôi để dành, một cách trực tiếp. Tuy nhiên, quý vị phải biết việc đó dựa trên định luật bảo toàn năng lượng. Thức ăn tôi không dùng sẽ còn ở trên thế gian. Vì vậy, tôi phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi. Kinh Bốn Mười Hai Chương thuyết: “Chư tỳ kheo thọ trai mỗi ngày một buổi

vào giờ ngọ, ngủ qua đêm dưới gốc cây; cẩn trọng, chớ làm việc thế sự”.

Tôi cũng phát nguyện rằng không mặc vải ấm. Mùa đông tại vùng Mãn Châu, nhiệt độ đôi khi dưới 0°C độ khoảng -33°C hoặc -34°C, khiến nhiều người bị chết rét. Tuy nhiên, ngay cả nhiệt độ thấp như thế, tôi chỉ mặc ba lớp áo. Dầu cho mùa hè hay mùa đông, tôi đều mặc như thế. Do lời nguyện này, tôi có thể để dành và hồi hướng phần vải dư cho những người cần dùng. Họ có nhận được sự lợi ích này không? Một lần nữa, dựa trên định luật bảo toàn năng lượng, chắc chắn sẽ có người dùng số vải này. Tôi không cảm thấy lạnh lắm trong thời tiết băng giá. Sau này, không cần mang giày vớ, tôi có thể đi chân không trên đất băng giá mà chân không bị cóng. Từ việc này, khiến tôi nhớ lại một câu chuyện vui. Đương thời, tôi có một người bạn, khoảng mười tám tuổi, tư chất thông minh. Thấy tôi đi trên băng tuyết mà không mang giày vớ, anh ta cũng muốn bắt chước. Chưa đi được một trăm thước thì chân của anh ta đã bị lạnh cóng và sưng vù. Không thể chịu đựng nổi, anh ta mau kíp chạy vào chùa. Cả sáu tháng sau, anh ta mới đi đứng lại bình thường. Lúc đó, tôi được hai mươi tuổi, tức lớn hơn anh

ta hai tuổi. Tuy nhiên, tôi có thể chịu lạnh được, còn anh ta thì không thể chịu nổi. Làm thế nào tôi chịu đựng được? Việc này liên hệ với lời phát nguyện không mặc vải ấm, nên tôi không cảm thấy lạnh lắm.

Ngoài ra, tuy không ăn nhiều, nhưng tôi vẫn không cảm thấy đói. Trước kia, vào mỗi buổi ăn, tôi thường dùng khoảng năm chén cơm, tức mười lăm chén mỗi ngày. Tuy nhiên, vừa phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi, tôi chỉ dùng ba chén cơm là nhiều. Nếu là chén lớn thì tôi dùng hai chén, còn chén nhỏ thì dùng ba chén. Không phải tôi muốn kiêng cử ăn uống, mà là cảm thấy chột dạ khi ăn quá nhiều. Dầu ăn ít, tôi vẫn không thấy đói. Từ đây, tôi nhận rõ lực tác dụng mạnh mẽ của lời phát nguyện, vì giúp chúng cho mình hành những việc khó hành.

Hầu hết đệ tử của tôi, xuất gia lần tại gia, đều ăn mỗi ngày một buổi. Họ muốn học và hành theo phương pháp tu hành ngũ gốc của tôi. Có thể cho rằng họ không biết tu hành. Tuy nhiên, nhìn về khía cạnh khác thì họ tính toán rất kỹ. Những thức ăn không dùng đến, họ dành để cứu người. Đây là cách thức gieo duyên ăn uống với người khác. Vì vậy, tôi tin tưởng rằng mãi mãi

họ sẽ không đói khát. Vì sợ đói khát nên phải để dành thức ăn lại cho mai sau. Người xưa bảo:

*“Giảm y phục, tăng phước báo
Giảm ăn uống, tăng tuổi thọ”.*

Vì nghĩ rằng mình sẽ không thể sống lâu nên tôi giảm phần ăn của mình hầu mong tăng tuổi thọ. Thật ra, việc này không đúng cho lắm. Tôi chỉ nói đùa với quý vị thôi.

Chúng ta phải hành theo lời dạy của đức Phật. Phật bảo: “Chư tỳ kheo chỉ được ăn mỗi ngày một buổi, và ngủ dưới một gốc cây vào mỗi đêm”.

Các thầy tỳ kheo không được ngủ dưới một gốc cây trong ba đêm liền, bằng không sẽ có người tìm đến, dâng đồ cúng dường. Tại sao họ không nhận đồ cúng dường? Tuy được phép thọ nhận, nhưng không phải do lòng tham kích động. Sống một nơi trong thời gian dài, duyên pháp sẽ phát khởi. Do đó có câu:

*“Ngồi lâu sẽ nhập thiền định.
Trụ lâu sẽ phát khởi duyên”.*

Do đó, ngoại trừ có những việc quan trọng, tỳ kheo nên đi du phương. Do đó, ở nước Tàu chư tăng thường đi vân du khắp nơi để lễ bái các tự viện nổi tiếng. Hạnh này được gọi là “ẩn tích

che quang”. Dầu ở bất cứ nơi nào, chư tăng không trú quá ba đêm, và không được quảng cáo sự tu hành của mình.

Khi tôi thủ hiếu cạnh ngôi mộ người mẹ, có rất nhiều người xô xao bàn tán. Một số người nghĩ rằng đó là hành động tốt, phải nên làm. Một số người lại nghĩ rằng hành động này là ngu xuẩn. Tuy nhiên, trong làng dân chúng thường đem đồ đến cúng dường cho tôi. Đương thời, một vị thầy có thần thông “ăn uống”. Tuy ăn mỗi ngày một buổi, nhưng thầy lại dùng cả một thúng bánh bao khoảng mười cân. Thầy ăn rất nhanh, giống như ngựa quý! Nghĩ rằng tôi ở tại nghĩa trang không có đủ thức ăn, thầy gởi cho tôi một thúng bánh bao. Những bánh bao này có tên là “trong hai ngoài tám”.

Có một câu chuyện liên quan đến bánh bao “trong hai ngoài tám”. Thuở xưa, có một vị tăng hỏi ngài Triệu Châu:

- Ngài có biết trong hai ngoài tám là gì không?

Tuy biết đó là một loại bánh, nhưng Ngài không biết đó là nghĩa gì, nên bảo:

- Hãy đem đến để Ta ăn.

Vị tăng kia nghĩ rằng Ngài biết nghĩa này, nhưng thật ra Ngài nào có hiểu đâu. Do đó, Ngài cảm thấy xấu hổ, thâm nghĩ: “Tu hành trong bao năm mà chẳng biết nghĩa lý của câu hỏi này. Đương tu mù mờ, nên phải đi tham phương hành cước”.

Đầu Ngài muốn đi tham phương hành cước, nhưng mất mớ, răng rụng, chân run. Ngài gọi thị giả trẻ tuổi ra hỏi:

- Con cho Thầy mượn một vật được không?

Thị giả suy nghĩ: “Nếu thầy mình cần vật gì, sao lại không giúp?”

Do đó, thị giả đáp:

- Bạch Thầy! Bất cứ vật gì Thầy muốn, con đều cho mượn.

- Miễn con đồng ý là được rồi mà không cần phải hỏi Thầy cần mượn vật gì. Bây giờ con hãy trở về phòng ngủ đi.

Thị giả cảm thấy lời yêu cầu này thật lạ lùng, nhưng vẫn nghe lời Ngài, trở vào phòng ngủ. Hôm sau, vừa thức dậy, thị giả dùng kiến soi mặt, thấy thân mình thật giống như ngài Triệu Châu, râu dài tóc bạc răng rụng, nên run sợ tự bảo:

- Quái lạ! Tại sao mình lại nhập vào thân của lão hòa thượng?

Người thị giả bèn chạy đi tìm Ngài. Bước vào, thị giả thấy thân mình đứng nơi đó. Sửng sốt, người thị giả lại càng sợ hãi, la lên:

- Sao lạ lùng vậy!

Ngài an ủi người thị giả, bảo:

- Hãy bình tĩnh và đừng làm náo động. Từ từ thầy sẽ trả lại thân cho con. Bây giờ, con hãy thay thế chức vụ trụ trì vì Thầy cần đi tham phương hành cước một thời gian.

Sau đó, từ miền nam, ngài Triệu Châu đi tham phương lên miền bắc. Nơi ấy, Ngài thấy dân chúng làm bánh bao. Đang lúc làm bánh, họ dùng hai ngón tay để nhồi bên trong, còn tám ngón tay thì nấn bên ngoài. Ngài liền hỏi họ:

- Bánh này gọi là gì?

Họ đáp:

- Thầy không biết bánh này gọi là gì sao? Bánh này được gọi là bánh bao trong hai ngoài tám.

Bất chợt, ngài Triệu Châu liền liễu ngộ, nên trở về chùa, trả lại thân cho người thị giả, và trở lại với thân hình già nua. Do đó có câu: “Triệu

Châu tham phương hành cước lúc tám mươi tuổi”.

Tuy nhiên, Ngài không dùng chính thân mình mà mượn thể xác của người thị giả, vì già nua không thể đi xa. Đó là câu chuyện “trong hai, ngoài tám.

Trở lại câu chuyện về vị thầy có thần thông “ăn uống”. Thầy gởi khoảng năm sáu chục bánh bao vì sợ tôi bị chết đói. Số bánh này, thầy ta có thể ăn hết trong một hai ngày. Tuy nhiên, tôi ăn từ từ, cho đến ba tuần mới hết. Tôi không phơi khô hay ướp lạnh chúng, vì rất làm biếng. Thường ngày, sau khi thọ trai xong, tôi bèn ngồi thiền mà chẳng màng đến chi. Kết quả, bánh bao bị mốc meo vì nhiệt độ nóng bên ngoài. Ngày cuối cùng, bánh bao có mốc meo, mọc khoảng một tấc rưỡi. Khi đó, tôi gạt bỏ những phần bị mốc meo, rồi lại ăn nhưng rất khó nuốt, vì mùi hôi thúi còn hơn phần. Giờ đây, nhớ đến chúng, khiến tôi phải buồn nôn. Tuy nhiên, tôi không liệng bỏ chúng được, vì đó là vật của người xuất gia cúng dường cho mình, một sa di trẻ. Thấy tôi ăn những bánh bao này, người khác liền khuyên là chớ dùng, vì sợ sẽ bị bệnh. Tôi hỏi:

- Nếu bệnh thì có sao đâu?

Họ đáp:

- Có bệnh thì không thể tu hành.
- Tôi sẵn sàng chết, còn nói gì đến việc bệnh hoạn.

Tôi đã xả bỏ thân tâm, nên ăn bất cứ vật hôi thúi gì cũng được. Tôi ăn những bánh bao này, nhưng không bị bệnh hoạn chi hết”.

Năm mươi chín tuổi, Ngài cắt tóc xuất gia, kết am thủ hiếu. Ngày mười chín tháng sáu, mùa hạ năm đó, trước chánh điện, Ngài phát đại nguyện:

Kính lạy mười phương chư Phật, ba tạng giáo điển chánh pháp, chư Hiền Thánh Tăng trong quá khứ hiện tại và vị lai, xin nguyện chứng minh cho đệ tử Độ Luân, Thích An Từ. Con nay phát tâm, không cầu phước báo trời người, Thanh Văn, Duyên Giác, cho đến chư vị Bồ Tát Quyền Thừa, chỉ y theo tối thượng thừa, phát tâm Bồ Đề, nguyện cùng pháp giới chúng sanh, một thời đồng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

1/ Nguyện tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Bồ Tát, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

2/ Nguyên tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Duyên Giác, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

3/ Nguyên tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Thanh Văn, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

4/ Nguyên các loài trời trong ba cõi, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

5/ Nguyên mười phương, tất cả loài người trong ba cõi, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

6/ Nguyên tất cả loài A Tu La trong cõi trời và người, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

7/ Nguyên tất cả loài súc sanh trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

8/ Nguyên tất cả loài ngạ quỷ trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

9/ Nguyên tất cả loài địa ngục trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

10/ Nguyên tất cả các vị trời người, tiên thiên, A Tu La, loài vật trên không dưới nước, loài rồng trong các cõi linh, cùng chúng quỷ thần, đã từng quy y với con, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

11/ Nguyên tất cả các phước lạc mà con được thọ hưởng, đều đem hồi hướng, bố thí cho tất cả chúng sanh trong pháp giới.

12/ Nguyên con sẽ thay thế cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, chịu lãnh thọ hết tất cả khổ nạn.

13/ Nguyên phân thân vô số, khắp nhập vào tâm của tất cả chúng sanh không tin Phật pháp, khiến họ đổi ác hướng thiện, ăn năn hối cải, quy y Tam Bảo, tu hành rốt ráo thành Phật.

14/ Nguyên tất cả chúng sanh, nếu thấy mặt cho đến nghe tên con, liền phát tâm Bồ Đề, sớm thành Phật đạo.

15/ Nguyên tôn kính giới pháp do Phật chế, thực hành ăn một ngày một buổi.

16/ Nguyện giác ngộ chư hữu tình, nhiếp thọ hết mọi loài.

17/ Nguyện đời này đắc được ngũ nhãn lục thông, phi hành tự tại.

18/ Nguyện tất cả lời phát nguyện đều được thành tựu trọn vẹn.

Văn kết:

Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.

Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Phật đạo vô thương thệ nguyện thành.

Trong thời kỳ kết am thủ hiếu, Ngài tôn thủ giới luật Phật chế, ăn mỗi ngày một buổi. Khi ấy, có một cư sĩ lớn tuổi, tên là Đường Ngọc Minh, mỗi ngày tự phát tâm đều đem thức ăn đến cúng dường Ngài. Lúc đó, vào đầu mùa hè, nên ngày ngày trời mưa tầm tã, khiến người bộ hành, đi đứng rất khó khăn. Vì thương ông cư sĩ tuổi cao sức yếu, Ngài bảo:

– Ngày nào trời cũng mưa không dứt, đi đứng bất tiện. Thầy vẫn còn lương khô. Cụ hãy đợi khi nào trời tạnh mưa rồi hãy mang thức ăn trở lại. Lương khô ở đây, Thầy có thể dùng đến hơn hai mươi ngày.

佛生向人



Nguyện nhất thiết chúng sanh
 Kiến ngã diện, nãi chí văn ngã danh.
 Tất phát Bồ Đề Tâm
 Tốc đắc thành Phật đạo.

Dịch:
 Nguyện tất cả chúng sanh
 Nếu thấy mặt hoặc nghe tên tôi
 Sẽ phát tâm Bồ Đề
 Chóng đắc thành Phật đạo.

Ông lão tin là thật, nên đợi hơn hai mươi ngày sau, lúc trời tạnh mưa thời tiết trong lành, mới đem thức ăn trở lại cúng dường Ngài. Lúc đến am tranh, ông lão mới biết rằng trong suốt hai mươi ngày liền, Ngài ngồi thiền dụng công, không ăn uống chi cả. Việc này, khiến cho ông lão càng thêm khâm phục thâm sâu về công hạnh tu hành của Ngài.

Trong mười tám đại nguyện, có nguyện thứ mười hai: “Nguyện con sẽ thay thế, chịu thọ hết tất cả khổ nạn của chúng sanh trong pháp giới”.

Vì vậy, mỗi khi có người bị bệnh nan y, thành tâm đến cầu xin cứu giúp, Ngài luôn tìm mọi cách để chữa trị. Ngài biết được rằng tất cả bệnh tật đều phát xuất từ thân. Thân thể có được là do bốn đại hợp thành. Nếu xả sự chấp trước vào thân thì bệnh tình tự nhiên thuyên giảm. Xả thân tức là xả bỏ thân tâm, phá trừ chấp ngã, một lòng niệm Phật. Do lòng thành, Ngài đã cứu sống rất nhiều người. Vì thế, danh tiếng của Ngài, ngày một vang xa. Sau đây là vài câu chuyện của những người được Ngài cứu trị.

Trong thôn làng, có một phu nhân tên là Trương Lý Thị, tuổi ngoài bốn mươi, bị bệnh ói mửa kinh niên trong bốn năm trường mà các bác sĩ đông tây đều bó tay thúc thủ. Nghe Ngài

là người con chí hiếu và cũng thường cứu giúp dân làng cùng nhiều người khác, nên bà đến cầu xin cứu độ. Quán sát căn duyên sanh bệnh, Ngài liền giảng giải cho bà nghe đạo lý làm người, khuyên phải thành tâm sám hối những tội lỗi xưa trước Tam Bảo. Từ đó, bà chuyên tâm thành ý sám hối, mỗi ngày đến trước tượng Ngài lễ ba lạy. Qua hai mươi một ngày, bệnh tình của bà tự nhiên thuyên giảm mà không cần uống thuốc.

Ngoài làng có một bà họ Đường, do đường sanh sản khó khăn, nên đã trong bốn ngày liền mà chưa sanh con được. Bác sĩ vô phương cứu chữa, nên sản phụ chỉ còn nằm thở ngoi ngóp. Người nhà dò hỏi khắp nơi mới biết đến Ngài, nên họ vội chạy đến cầu cứu. Ngài bảo họ hãy trở về nhà, và toàn gia đình phải đồng dâng hương, chí thành niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, cùng phát tâm ăn chay trong một trăm ngày thì sản phụ mới có thể sanh con được bình an vô sự. Họ trở về nhà, làm đúng theo lời Ngài dạy. Chẳng bao lâu, bà hạ sanh một hài nhi, được mẹ tròn con vuông. Qua việc này, càng ngày càng có nhiều người tín phục Ngài.

Trương phu nhân tại làng Bình Phòng, toàn thân tê liệt đã ba năm, chạy chữa biết bao bác sĩ

cùng các thuật sĩ mà bệnh vẫn không bớt. Nghe những câu chuyện cứu người của Ngài, gia đình mượn xe chở bà đến am tranh, cầu xin cứu giúp. Ngài bảo:

– Tôi không biết về y dược, nhưng có vài người, vì lòng tin nên được cứu giúp. Chẳng qua tâm tôi chân thành mới cảm hóa được người. Bà phải nên thành tâm sám hối tội lỗi trong quá khứ, bỏ ác làm lành, cùng thương trì trai niệm Phật thì nhất định sẽ được cảm ứng.

Trở về nhà, mỗi ngày bà xá lạy tượng Ngài ba lần. Qua một trăm ngày, bệnh tê liệt hoàn toàn thuyên giảm, đi đứng như người bình thường. Toàn gia đình rất đổi ngạc nhiên. Từ đó, họ đến thọ giới quy y với Ngài, cùng phát nguyện cúng dường Tam Bảo.

Cách làng khoảng bốn mươi dặm, ông Đới Quốc Đường bị bệnh nặng nghiêm trọng; bệnh tình đã đến thời kỳ cuối cùng, nên tuyệt vọng hoàn toàn; ông ta tìm đến quỳ lạy khẩn cầu Ngài cứu giúp. Thấy ông thực rất chân thành, Ngài bảo ông ta phải nhất tâm niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, cùng phát nguyện ăn chay trường, chấm dứt nghiệp sát sanh hoàn toàn.

Ông vui vẻ chấp thuận nghe theo. Ngài cũng gia trì cho ông ta bằng cách niệm Phật, tụng đọc kinh chú. Khi ấy, toàn thân ông cảm giác thanh tịnh trong mát, tinh thần sảng khoái. Từ đó, ông quy y Tam Bảo, kiên tâm trì chú Đại Bi cùng thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát. Thật lạ kỳ, chẳng bao lâu sau bệnh tình dần dần thuyên giảm.

Gia đình của Vương Phong Nghị cư trú ở làng Đông Bình Tử có hơn ba mươi người; tất cả đều quy y Ngài. Em của Vương Phong Nghị là Vương Phong Cửu, có một đứa con trai, đột nhiên bị cảm nặng. Trước chánh điện, Vương Phong Cửu cầu xin Ngài cứu con ông. Suốt một tuần, ngày nào ông cũng lên chánh điện khẩn cầu như thế. Vào đêm nọ, ông mơ thấy Ngài đến nhà, cho con ông uống một viên thuốc. Khi thức dậy, ông phát hiện bệnh tình của người con đã được thuyên giảm. Từ đó, Vương Phong Cửu càng sanh tâm cung kính Ngài, lại khuyên bảo thân bằng quyến thuộc, bạn bè quy y Tam Bảo.

Cao Đức Phúc tại thành phố Hợp Nhĩ Tân, Đại Nam Câu, thiên tánh hiếu thảo. Khi người mẹ bị bệnh hiểm nghèo, ông phát nguyện đến chùa Tam Duyên, chặt cánh tay cúng dường, cầu mong chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho bà mẹ

sớm được bình phục. Khi đến chùa, lễ Phật xong, ông lấy đao ra, định chặt cánh tay, nhưng người trong chùa phát giác được, nên chạy ra ngăn cản. Hỏi ra nguyên nhân rành rẽ, mới biết ông là người con chí hiếu, xả thân vì mẹ. Cư sĩ Lý Cảnh Hoa dẫn ông đến gặp đại lão hòa thượng Thường Nhân. Hòa Thượng dạy rằng hãy dẫn ông ta đến gặp Ngài. Ngài rất cảm động lòng hiếu thảo của ông, nên liền nhận lời đến nhà cứu bà mẹ. Ngài bảo Cao Đức Phúc hãy chạy xe đạp về nhà trước, còn Ngài sẽ tự đến sau. Khi Cao Đức Phúc vừa về đến nhà thì thấy Ngài đã đến trước rồi. Bước vào nhà họ, Ngài thấy bà mẹ đã bị hôn mê trong bảy tám ngày, tình trạng rất nguy kịch. Lúc ấy, bệnh nhân môi thâm, lưỡi đen, hơi thở từ từ muốn đứt đoạn. Ngài bắt đầu viết văn sao, rồi khép mắt trì chú cho đến ba giờ khuya mới nghỉ ngơi. Sáng sớm hôm sau, bệnh nhân chợt ngồi dậy, kêu tên con bà. Cao Đức Phúc vừa kinh hãi, vừa vui mừng vô hạn. Bà mẹ bảo:

– Mẹ đi lạc đường đã mấy ngày liền, không biết cách nào trở về nhà. Chiều hôm qua, mẹ gặp một vị hòa thượng, được Ngài dẫn về nhà. Hiện tại, mẹ cảm thấy rất đói bụng. Con mau ra sau bếp, nấu cháo cho mẹ dùng.

Cao Đức Phúc nghe thế, vui vẻ chỉ tay đến Ngài và hỏi bà mẹ:

– Vị Hòa Thượng mà mẹ nói đó, vậy có phải là Ngài này không?

Mẹ ông nhìn Ngài một chập rồi nói:

– Đúng rồi! Chính là Ngài đã dẫn mẹ trở về nhà.

Qua việc này, toàn gia đình Cao Đức Phúc bèn thọ giới quy y.

Mùa thu, năm Dân Quốc thứ ba mươi bốn, sau khi quân Nhật đầu hàng, vùng đông bắc nước Tàu hỗn loạn, dân chúng bị bệnh truyền nhiễm, nên chết đầy dẫy nhiều vô số kể. Tại làng Du Phường, phía nam thành phố Hợp Nhĩ Tân, có gia đình họ Mai, chỉ trong ba ngày tất cả mười một người trong nhà đều chết vì bệnh truyền nhiễm. Ngoài ra, một người làm công và người rể cũng đang bị bệnh trong tình trạng nguy kịch. Ngài nghe chuyện thảm thương như thế, nên vừa đi rẩy nước và vừa trì chú Đại Bi vòng khắp làng xã, thị trấn. Kỳ lạ thay, Ngài rẩy nước đến nơi nào thì chỗ đó không còn nghe việc người chết vì bệnh truyền nhiễm nữa.

Ngài tự thuật: “Lúc quân Nhật xâm chiếm vùng Mãn Châu vào ngày mười tám tháng chín

năm 1931, tôi vẫn còn nhỏ dại, không biết gì về tổ quốc, gia đình. Sau này, quân Nhật xâm chiếm nước Tàu và đốt phá bắn giết người Tàu, khiến tôi cảm thấy thật bất công. Họ có quyền gì mà muốn xóa bỏ nước Tàu? Tôi muốn tham gia quân cách mạng để đánh đuổi quân Nhật ra khỏi nước, hầu mang lại ấm no hạnh phúc cho người Tàu. Tuy nhiên, vào lúc cuối, tôi không thể thực hiện được ước muốn này, vì không thể xoay ngược ý trời. Tôi không hận người Nhật vì biết rằng giữ tâm sân hận là vô ích. Tôi chỉ tìm cách chống lại họ bằng lửa vì họ thuộc về chất lửa, tức lấy độc trị độc, nghĩa là đốt nơi trú ở của họ. Tôi cũng muốn viết báo để cổ võ cuộc cách mạng, nhưng không thành công. Sau này, tôi chọn con đường làm tu sĩ, quyết tâm lập chí, vượt ngoài thế sự, hoằng dương Phật pháp. Suốt đời, tôi hối tiếc là mình chưa có thể hoàn thành trách nhiệm của một công dân, dùng xương máu để báo đền ân nước. Dựa trên ngũ hành, tôi tiên đoán là quân Nhật sẽ suy yếu dần và sẽ ra khỏi nước Tàu trong vòng năm năm. Thời quân Nhật vừa đầu hàng, chánh phủ Trung Ương chưa tiếp thu vùng Mãn Châu; quân cộng sản chưa nắm chính quyền; quốc gia vô chánh phủ nên có rất nhiều quỷ ma và quái vật hiện hình trên các đường phố. Những “người” đi trên đường phố

thật ra là ma quỷ, nhưng không ai nhận ra hay khống chế được chúng. Phù thủy đồng bóng đầy dẫy khắp nơi, mà chúng cũng là ma quỷ hiện ra quấy phá. May mắn thay, vẫn còn có người tụng thần chú Lăng Nghiêm. Vì vậy, dầu ma quỷ hiện hình nhưng chúng không dám làm náo loạn. Hầu hết mọi người không biết đến điều này, nhưng tôi thấy rõ ràng những việc gì xảy ra”.

Lần nọ, một em bé đang chơi ngoài sân, vô ý bị sâu độc cắn vào vành tai. Bé thở hổn hển, đầu nhức dữ dội, sắc mặt xanh xao trắng bệch. Vì bị sâu độc cắn, nên không có cách gì để chữa trị. Lúc người nhà mang em đến cầu cứu, Ngài bèn trì tụng thần chú Bồ Tát Quán Trà Lợi. Vài tiếng sau, bé tự nhiên tỉnh dậy như thường. Do đây mới biết công dụng của thần chú thật không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên, người trì tụng chú nhất định phải chuyên tâm thành ý, trì giới thanh tịnh, chân chánh tu hành, thì tự nhiên sẽ được chư Phật chư Bồ Tát, cùng tám bộ trời rồng thần gia hộ. Dầu tụng chú mỗi hơi rất cổ mà không nghiêm trì giới luật thì sẽ bị đọa lạc vào đường ma.

Từ khi Ngài kết am thủ hiếu, có hơn hai ngàn người xa gần đến quy y. Lúc ấy, một vị tú tài

triều Thanh tên là Cốc Giới Tam, học rộng hiểu nhiều, thâm hiểu tiếng Tàu. Trong thời loạn ly, ông thuộc loại người “không cần ra cửa mà vẫn biết chuyện thiên hạ”, như phượng hoàng lân giác. Thế nên, mọi người đều rất kính trọng hạng người như ông ta. Công việc thường ngày của ông là dạy học. Ông cũng nghiên cứu Phật pháp thâm sâu, nhưng chỉ tiếc là chưa có thể lãnh hội được hết những lời dạy cao siêu của Phật. Nghe hạnh tu trì của Ngài, ông đến cầu xin chỉ dạy. Ngài dạy ông những điểm trọng yếu trong sự tu hành cùng pháp môn tâm địa, không lập văn tự. Vừa nghe xong, ông rất vui mừng, cảm phục và cầu xin thọ giới quy y Ngài. Dân Quốc năm thứ ba mươi hai, ông ngồi xếp bằng mà tịch, gương mặt vẫn hồng hào như lúc sống.

Một gã ăn mày tên là Kỳ Đại Phúc, thường đến am thủ hiếu để đánh lễ Ngài. Ngày nọ, sau khi lạy xong, ông hỏi:

– Xin Ngài giải thích cho biết tại sao con phải lâm vào tình cảnh nghèo khổ như vậy?

Ngài giảng giải cho ông ta nghe về đạo lý nhân quả trong ba đời. Ngài nhắc rằng kinh có dạy:

– Tại sao được hưởng vinh hoa phú quý trong hiện đời? Vì đời trước đã từng cúng dường Tam

Bảo, bố thí cho người nghèo. Tại sao đời này lại nghèo hèn? Vì đời trước chưa từng cứu giúp người nghèo.

Nghe xong, Kỳ Đại Phúc liền hiểu rõ đạo lý nhân quả, nên nói:

– Con thường tự hỏi rằng trong đời, mình chưa làm gì sai trái, mà sao bị khốn khổ nghèo cùng, đến nỗi phải đi ăn xin nơi nhà người? Ngày nay mới biết là đời trước thường bòn xén keo kiệt, không hiểu quả báo của sự bố thí. Vậy thì đời này, có cách gì để cứu vãn hoàn cảnh hiện tại không?

– Người quân tử học cách tạo mạng. Kể từ bây giờ trở đi, Ông phải nên bắt đầu nỗ lực tạo nghiệp lành, tích tụ công đức cho nhiều, tự mình thay đổi vận mạng, thì phước gì lại không đến! Xưa kia, Chu Kỳ là kẻ ăn xin, nhưng nhờ hiểu rõ lý nhân quả báo ứng, nên nỗ lực tạo công đức, sửa chữa cầu đền. Đời sau, ông được sanh vào nhà Đế Vương, hưởng thọ phước báo tôn vinh của một vị hoàng tử. Đây có phải là biện pháp cải đổi vận mạng không?

Kỳ Đại Phúc nghe thế rất vui mừng, lòng tràn trề niềm hy vọng vào cuộc sống tương lai, nên thỉnh cầu quy y Tam Bảo làm đệ tử Ngài. Trong lúc xin ăn, ông luôn niệm danh hiệu Phật A Di

Đà. Xin được bao gạo nào, ông liền dành dụm, bố thí lại cho những người nghèo cùng khác. Ngày thường, nếu có cơ hội, ông đều vui vẻ tùy duyên làm việc lành. Cứ như thế, ông tích tụ công đức được vài năm. Mùa đông, năm Dân Quốc thứ hai mươi chín, ông dự biết ngày vãng sanh. Đến ngày đó, quả nhiên ông vãng sanh trong lúc niệm Phật.

Trong thôn có bà tên là Viên Mộ Hàng, nổi danh hung tợn ngang ngược. Thường ngày, không biết kính nể chồng, lại thêm chửi mắng vô lễ với cha mẹ chồng, không thuận hòa với chị em dâu, cùng họ hàng thân thuộc và bà con lối xóm. Bà chẳng cung kính quý thần, không tin nhân quả, lại còn hủy báng. Nói chung, bà không làm việc lành gì cả, còn bao việc xấu thì đều có phần. Thế nên, người trong thôn đều gọi bà là “Hổ Cái”. Ngày nọ, bà cùng những người khác đến am thủ hiếu, và thấy Ngài ngồi xếp bằng, xoay mặt về hướng tây, âm thầm niệm Phật. Vì không biết Ngài làm thế với mục đích gì, nên bà hỏi:

– Thầy đang làm gì vậy?

Ngài đáp:

– Tôi đang niệm Phật để cầu siêu độ cho người mẹ. Hy vọng mẹ tôi sớm được vãng sanh qua cõi Cực Lạc ở phương tây, hầu mong đáp

đền ân đức sanh thành dưỡng dục. Đó là đạo làm người căn bản.

Do không tin có quỷ thần, nên khi nghe Ngài nói như thế, bà ta lại càng thêm nghi mà hỏi:

– Có phải sau khi chết, con người liền biến thành ma không?

– Tại sao chỉ nói chết rồi mới biến thành ma! Có người, lúc sống tâm chứa toàn tâm ma, nói lời ma, làm việc ma, vậy có khác biệt gì với ma? Kẻ thường sân hận tức là quỷ mặt đỏ. Kẻ thường oán giận, tức là quỷ mặt vàng. Kẻ thường quấy nhiễu người, tức là quỷ mặt trắng. Người dễ nóng giận, tức là quỷ mặt xanh. Kẻ thường chọc giận người, tức là quỷ mặt đen. Nếu dùng tâm sân hận, oán giận, buồn bực, phiền muộn mà đối đãi với người thì làm năm loài quỷ trên. Khi ấy, gia đình chắc chắn không bình an, hay bị tổn khí hao tài và thiên tai hoạn nạn thường đến liên tục. Tâm người là thần; thần cũng là tâm. Nếu bà khởi tâm lương thiện, tức là tánh thần. Nếu bội ngược tâm lương thiện thì tức là khi dễ thánh thần. Sau khi chết, chắc chắn sẽ bị đọa địa ngục, chịu bao khổ đau. Lúc đó, muốn thoát ra địa ngục, e rằng đã quá muộn. Chúng sanh bỏ tánh giác mà hợp với trần lao, mê chân theo vọng, xa rời tự tánh sẵn

có, chạy tìm cầu vật chất hảo huyền ở thế gian. Nếu biết xoay chuyển, bỏ trần lao để hợp với tánh giác, xả vọng về chân thì đồng như Phật không khác, mãi mãi thoát khỏi sáu đường luân hồi, chấm dứt sanh tử.

Vừa nghe những lời như thế, rồi nhớ lại bao tội lỗi của mình lúc trước, bà ta hốt hoảng run sợ mà khóc lóc, thưa:

– Lúc trước, con nào biết đạo lý làm người, lại không tin nhân quả báo ứng, nên gây bao tội lỗi. Hôm nay nhờ Pháp Sư từ bi chỉ dạy mới biết tội mình quá nặng nề nên rất ăn năn hối hận, nhưng không biết phải làm gì để chuyển nghiệp xấu?

Nói xong, bà khóc nức nở, thỉnh cầu Ngài cứu giúp. Ngài bảo:

– Bà đã nhận rõ những việc quấy ngày trước, tức là tánh thiện lương phát khởi, căn lành đậm chồi nảy sinh. Bà chỉ nên sửa đổi tâm tánh, chớ quá bi thương sầu lụy. Làm người chứ đâu phải thánh hiền, ai mà không có tội lỗi? Bà chỉ nên thành tâm sám hối thì những nghiệp tội thâm trọng kia đều sẽ tiêu trừ. Bà hãy coi mình như đã chết vào hôm qua. Sau khi thành tâm sám hối, bà phải nên phát nguyện làm tròn bốn phận của người tại gia, gắng sức hộ trì, hoàng dương

Phật pháp, khuyên người làm việc lành, quy y Tam Bảo. Khi công đức của bà được đầy đủ, thì những tội lỗi xưa đều tiêu tan hết. Tại sao? Kẻ đại gian ác nếu biết xoay đầu cải đổi, thì là người đại thiện. Người đại thiện tạo tội, lần lần cũng thành kẻ đại gian ác.

Nghe như thế, tâm bà vui mừng hớn hở, đứng dậy lễ ba lạy, cầu xin thọ giới quy y, chính thức làm đệ tử Ngài. Sau khi quy y Tam Bảo, không những bà sửa đổi tâm tánh mà còn tự đi khắp nơi hoằng pháp, chỉ dạy người đời. Về sau, có hơn tám trăm người được bà dẫn đến quy y Ngài. Khi ấy, thân bằng quyến thuộc trong thôn làng thấy tâm tánh bà thay đổi nên rất đỗi kinh ngạc và xem như hai con người. Biệt hiệu “Hổ Cái” nay không được dùng nữa, mà mọi người lại gọi bà là “Quán Âm Tiếp Dẫn”. Bà ăn chay niệm Phật, hoằng dương Phật pháp, khuyến hóa người đời, cứ như thế trong mười năm mà vẫn như một ngày. Hạ tuần tháng tám năm Dân Quốc thứ ba mươi ba, bà dự biết được ngày vãng sanh của mình, nên bảo người nhà:

– Xưa kia, tôi vốn tạo bao tội trọng, nhưng sau khi quy y Tam Bảo rồi thì sửa đổi tâm tánh, hướng về việc lành, cùng khuyến hóa người. Do những công đức đó, nay biết được rằng mười

chín tháng chín sẽ là ngày vãng sanh. Lúc đó, quý vị chớ buồn rầu, xin hãy niệm Phật trợ niệm cho tôi!

Đến ngày mười chín tháng chín năm đó, quả nhiên trong khi niệm Phật, bà được vãng sanh, thọ sáu mươi chín tuổi.

Vùng cạnh thôn của Ngài có một cậu học sinh họ Đường, tuy đã mười bốn tuổi nhưng thân thể yếu ớt bệnh hoạn, lại rất ngu si, đọc chi rồi cũng quên hết. Tuy cha mẹ tìm bao cách dạy dỗ đốc thúc, nhưng đều không hiệu quả. Khi ấy, do có lần cậu ta nghe người trong thôn kể về sự tích của Ngài, nên có ý định là sẽ đến cầu xin chỉ dạy. Ngày nọ, cậu ta cùng với mười lăm bạn đồng học, đến quỳ lạy, chấp tay khẩn cầu Ngài từ bi chỉ bảo cách khai mở trí huệ để học thuộc bài dễ dàng. Ngài bảo:

– Phương pháp học bài có ba vào ba trên. Ba cách vào tức là vào tâm, vào miệng, vào mắt. Dùng mắt xem bài; dùng miệng đọc bài; dùng tâm suy nghĩ. Ba trên nghĩa là trên đường, trên gối, trên sàn cầu. Lúc đi trên đường nên suy nghĩ, nhớ lại bài học mà thầy cô vừa dạy trong trường. Trước khi đi ngủ, phải đọc qua một lần những bài học đó. Lúc ngồi trên sàn cầu, đừng để uổng phí thời gian vì vọng tưởng mà nên

gắng tâm, nhớ lại những gì mình đã học vừa qua. Khi học bài, nếu có ai mở nhạc cũng không nghe, hay có sắc tướng gì kỳ lạ cũng không nhìn. Các con nếu cứ thế mà chuyên tâm nhất ý thì chẳng việc chi lại không hiểu, còn nói gì đến việc học thuộc bài!

Bọn học sinh nghe như thế liền hiểu rõ. Sau khi trở về nhà, chúng y theo lời Ngài dạy, nên quả nhiên trí huệ được khai sáng. Từ học sinh bình thường, nay trở thành thông minh, khiến cha mẹ và thầy cô giáo của chúng đều ngạc nhiên. Từ đó, học sinh khắp nơi tìm đến xin quy y và cầu Ngài chỉ dạy.

Tại tỉnh Kiết Lâm, huyện Ngũ Thường, có một em bé tên là Trịnh Hiếu Đức. Lúc năm sáu tuổi, em bắt đầu lễ lạy cha mẹ, rất mực hiếu thảo. Danh hiếu thảo của em vang đồn khắp nơi. Có nhiều đạo sĩ bâng môn tả đạo chuyên bày chuyện dị đoan, gạt gẫm, hà hiếp người đời, muốn em làm đệ tử của họ. Tuy nhỏ, nhưng em rất mực ngay thẳng. Nghe hiếu hạnh của em, Ngài tìm đến xem coi hư thật.

Trịnh Hiếu Đức lúc đó được mười một tuổi. Từ trong song cửa, thấy Ngài đang bước vào sân nhà, em liền thưa với mẹ:

– Thưa mẹ! Thầy của con đang đến kìa!
Mẹ em hỏi:

– Ai là thầy của con?

Trịnh Hiếu Đức chưa kịp trả lời, vội chạy ra ngoài sân nghênh tiếp, cúi đầu đánh lễ Ngài. Sau khi bước vào nhà và ngồi xuống ghế xong, Ngài hỏi:

– Ai dạy con lễ lạy cha mẹ vậy?

– Con nghe ở huyện Song Thành có mười bốn người chí hiếu, nên nay bắt chước họ.

Cha của Trịnh Hiếu Đức vui vẻ xen vào, thưa:

– Thực là nhờ phước đức tổ tiên ông bà, nên chúng con mới có đứa bé hiếu thảo này. Mong cầu chư Phật gia hộ, che chở cho nó.

Đàm đạo một hồi, Ngài từ trên giường bước xuống, tìm đôi dép mả mà không được, chỉ thấy Trịnh Hiếu Đức quỳ dưới đất, khẩn cầu:

– Kính bạch Thầy! Thầy đã đến đây! Vậy kính thỉnh Thầy ở lại dùng cơm trưa.

Ngài chấp thuận. Ăn cơm xong, Ngài dạy Trịnh Hiếu Đức:

– Con đã quy y, gọi Ta bằng Thầy. Thế thì, con phải nghe lời Thầy, hay Thầy phải nghe lời con?

– Bạch Thầy! Đương nhiên là đệ tử phải nghe lời Thầy. Nay con xin sám hối.

Trịnh Hiếu Đức thật rất thông minh lanh lợi, tự biết lỗi lầm.

Ngài dạy:

– Lúc tu đạo, tâm phải thẳng thắn chánh trực. Như con vừa dấu đôi dép của Thầy, đó là dùng thủ đoạn của người đời, tức không tôn kính thầy trọng đạo chút nào.

Trịnh Hiếu Đức nghe như thế, xấu hổ mà khóc. Ngài dạy thêm:

“Niệm Phật phải thường không dứt đoạn.

Miệng niệm Di Đà mãi thành khối

Không khởi tạp niệm đắc tam muội

Vãng sanh Tịnh Độ chắc có phần

Ngày cuối chán khổ cõi Ta Bà

Tâm niệm vừa rời nhàm bụi trần

Cầu sanh Cực Lạc ý niệm trọng

Xả bỏ niệm nhơ, quy niệm tịnh”.

Thông thường, đối với các đệ tử lớn tuổi, Ngài dạy họ ngồi thiền, tập định. Tuy nhiên, về phần Trịnh Hiếu Đức, Ngài dạy em chuyên tu pháp môn niệm Phật, y chiếu theo các câu kệ trên mà hành, và nhắc nhở lý nhân trước quả

sau. Thật ra, nếu không phải là người sáng mắt thì không thể hiểu được.

Nơi thủ hiệu là vùng nghĩa địa hoang vu, không người lui tới, vậy mà cũng có dân chúng đến vì muốn cầu kiến Ngài. Có người bệnh nặng, được Ngài cứu chữa lành, nên thường tới lui lễ bái. Lại có người thấy đức hạnh thủ hiệu bên ngôi mộ người mẹ và oai nghi đạo hạnh của Ngài, mà đến quy y Tam Bảo. Am tranh nhỏ, được dân làng tôn sùng, nên trở thành ngôi miếu tự. Sau khi mãn hạn thủ hiệu ba năm, Ngài đến ẩn cư tại động Di Đà, nơi phần núi Đông Bộ, thuộc rặng núi Trường Bạch. Tại đó, cây cối rậm rạp um tùm, nhiều chim chóc thú rừng hoang dã, không dấu chân người. Thật là nơi lý tưởng cho những ai muốn tu hành khổ hạnh. Lúc ẩn cư tu hành, đói thì ăn rau dại, khát uống nước suối. Thỉnh thoảng, Ngài xuống núi mua nhang dầu.

Ngài tự thuật: “Lúc mười chín tuổi, tuy còn làm Sa Di, nhưng có rất nhiều người ở vùng Mãn Châu đến cầu xin quy y với tôi. Tại sao? Vì họ thấy tôi khác lạ hơn những người khác. Mùa đông, tôi đi chân không trên tuyết mà không bị lạnh cóng, và chỉ mặc ba lớp áo cả năm này tháng nọ, dầu nhiệt độ có xuống dưới không độ

khoảng -33 hoặc -34 độ C. Họ thấy tôi hành được những hạnh này, nên muốn quy y với tôi.

Tuy không muốn thọ nhận đệ tử, nhưng họ quá thành tâm cầu khẩn. Tôi nhớ đến một đạo sĩ ngoại đạo, tên là Quan Trung Hỷ (có lẽ là con cháu của Quan Đế Công) sống cạnh sông Bối Nhân, Mãn Châu. Vì là người miền núi, đầu gối của ông rất to. Ông tự lập một đạo, được gọi là Thu Nguyên, và thọ nhận trên ba ngàn đệ tử. Ai muốn nhập đạo thì phải trả một số tiền rất lớn. Tại sao? Vì ông ta có những bảo bối quý giá. Mỗi bảo bối trị giá khoảng một ngàn đồng. Thật ra, ông ta chỉ có bảo bối trên ngôn từ, chứ không có thực thể. Ông ta giải thích:

– Vì chưa đúng giờ, Ta không thể giao bảo bối cho quý vị được. Đúng thời điểm, Ta sẽ đưa bảo bối, thì quý vị mới có thể dùng được.

Nghe như thế, ba bốn ngàn đệ tử tin tưởng những lời này. Lúc ấy, tuổi của ông ta trên bốn mươi. Về sau, tự biết không thể tiếp tục lừa phỉnh người, không có gì để hộ vệ sanh mạng, và không biết đạo lý tu hành, nên ông ta đi tham phương học đạo khắp nơi. Thời đó, tại vùng Mãn Châu, bàng môn tả đạo xuất hiện rất nhiều như Ngọc Hư Môn, Như Ý Môn, v.v... Mỗi khi nghe có người tu hành đạt đạo, dẫu xa cách

mấy, ông ta vẫn tìm đến thỉnh cầu chỉ dạy phương pháp tu hành. Dẫn theo người cháu là Quan Chiêm Hải, ông ta đi khắp nơi trong ba năm. Sau ba năm tìm cầu, ông không tìm được đạo, nên rất lo lắng. Mỗi ngày, ông thăm lo nghĩ: “Cái chết gần kề mà mình chưa biết cách tu đạo”.

Người cháu của ông ta không muốn lập gia đình, nên cả hai chú cháu trở thành “người mê đạo”. Ngày nọ, tôi đến nhà của họ. Lạ lùng thay! Trước khi tôi đến, Quan Chiêm Hải có mộng thấy một giấc mơ. Trong giấc mơ, lúc thấy tôi đến nhà rồi ngồi trên giường, ông ta bèn quỳ xuống và cầu xin chỉ dạy cách tu đạo. Ông lại thấy tôi dùng hai tay lột da của ông ta trông giống da heo, rồi liệng xuống đất. Ông nghĩ thăm: “Tại sao mình có da heo trên thân?” Trong giấc mơ ông nghe tôi bảo:

– Người chưa ăn chay trường, vẫn còn ăn thịt heo, nên trong tương lai trên lưng người sẽ có da heo.

Ông ta hoảng sợ, la lên:

– Ô! Làm thân heo thật dơ bẩn, không có ý nghĩa gì.

Lúc đó, ông ta liền thức dậy. Hôm sau, tôi đến nhà họ. Người cháu thưa với ông chú:

– Chú có nhận ra vị thầy này không?

Ông chú đáp:

– Chú biết vị thầy này lúc trước có hành hạnh thủ hiếu bên phần mộ người mẹ.

– Đêm qua cháu mơ thấy vị này đến nhà mình, mà hôm nay Ngài đến thật sự.

– Thật à! Cháu mơ thấy những gì?

Người cháu kể lại giấc mơ xong, ông chú bảo:

– Đây chắc hẳn là một vị đạo nhân đến nhà mình truyền đạo hôm nay. Hai chú cháu mình phải thành tâm cầu pháp.

Bàn xong, họ bước vào căn phòng tôi đang ngồi, rồi đóng cửa lại và quỳ xuống cầu đạo. Tôi bảo:

– Quý vị bị bệnh thần kinh mới đi cầu đạo nơi tôi. Ngoài việc ăn ngủ ra, tôi không biết gì cả. So với quý vị, tôi không khác chút nào, vì chưa hề biết gì là đạo.

Họ thưa:

– Chúng con biết Ngài hành hạnh thủ hiếu.

Ông chú tuy biết tôi đã từng hành hạnh thủ hiếu nơi phần mộ người mẹ, và muốn tìm gặp tôi, nhưng chưa có dịp. Ông chú lại nói:

– Con biết là Ngài sẽ đến đây giáo hóa vì đêm qua người cháu mơ thấy Ngài lột da heo cho nó.

Tôi bảo:

– Ông nói lời thật quá hàm hồ. Người cháu của ông không phải là heo, làm sao tôi lột da heo cho hắn được?

– Tuy nhiên, đây là sự thật! Dầu gì đi nữa, xin Ngài hãy dạy chúng con cách thức tu hành.

– Tôi không biết cách dạy quý vị tu hành. Quý vị nên đi tìm sư học đạo. Tôi có thể giúp đỡ quý vị bằng cách giới thiệu một vị thiện tri thức.

– Chúng con đã đi khắp nơi tìm cầu trong ba năm trường mà không tìm được ai. Đến đâu cũng nghe toàn là tiếng hay mà công phu tu hành chân chánh lại không có.

– Tôi có thể giúp quý vị đi tìm.

Họ vốn muốn lễ lạy tôi làm thầy, nhưng tôi không biết rằng họ là chân hay giả, có thật tin, hoặc thử thách mình! Tôi không bao giờ làm việc một cách cầu thả, nên dẫn họ đến gặp đại sư Thường Nhân và các vị cao nhân tu hành. Tuy gặp được các ngài, nhưng họ vẫn không chịu quy y, lễ bái, mà chỉ nằng nặc muốn lễ tôi làm thầy. Lúc ấy, tôi chỉ là sa di, nên không muốn nhận đệ tử, nhưng họ cố quỳ mãi trước mặt tôi mà không đứng dậy. Sau này, tôi dạy Quan Trung Hỷ xếp bằng ngòai thiền, bảo:

– Ông chớ cho rằng tôi có đạo đức. Trong buổi đầu, vì chưa gặp được thiện tri thức, tôi sẽ chỉ ông phương pháp tu hành. Ông phải nên tập xếp bằng ngồi thiền. Nếu ngồi xếp bằng được, tôi sẽ trở lại chỉ dạy tiếp tục.

Đối với người cháu, việc ngồi thiền như thế rất dễ dàng. Ngược lại, Quan Trung Hỷ tuy nghe theo và quyết chí thực hành ngồi xếp bằng thẳng lưng, nhưng vì lớn tuổi và đầu gối to, nên khi ngồi thì bấp đùi lại hồng lên. Ông ta cố gắng ngồi, bằng cách đè đầu gối xuống. Trở lại nhà họ trong một tuần sau, tôi thấy đầu gối ông ta bị sưng vù, không thể đi đứng. Tôi bảo:

– Thôi, ông đừng cố gượng ngồi xếp bằng nữa!

Ông chú đáp:

– Con vẫn ngồi xếp bằng dầu cho đầu gối có bị sưng.

– Chớ nên cưỡng ép, ông không thể chịu nổi đâu.

– Như thế là nghĩa gì? Gần chết mà con không tu, thì đợi đến bao giờ mới chịu hành! Dầu gì đi nữa, con nhất quyết ngồi thiền. Nếu có chết, đó là việc thường tình. Nếu vẫn còn sống thì con phải tu hành.

– Cứ việc làm theo ý của ông.

Nói xong, tôi bỏ ra về. Một trăm ngày sau, tôi trở lại, thấy đầu gối của ông ta không còn bị sưng nữa. Tôi hỏi:

– Ông không còn xếp bằng, ngồi thiền nữa à?
Ông ta cười, nói:

– Con xếp bằng ngồi thiền được rồi. Dầu ngồi bao lâu đi nữa, chân con vẫn không bị đau hay sưng.

Kế đến, tôi chỉ dẫn ông ta cách thức dụng công ngồi thiền và tham thiền. Ông chú rất vui mừng và tu thiền mỗi ngày trong ba năm liền. Ba tháng trước khi qua đời, ông ta nhóm họp thân quyến lại, bảo:

– Vào giờ đó, ngày đó, tôi sẽ qua đời. Ước muốn của tôi hiện nay là được thấy thầy mình. Tuy nhiên, tôi không biết Ngài đang ở tại đâu, nên không thể tìm được.

Đến ngày ra đi, ông ta ngồi xếp bằng, không bệnh mà qua đời. Đêm hôm đó, có rất nhiều dân làng mơ thấy ông ta được hai đồng tử mặc áo sòng màu đen, hướng dẫn bay về hướng tây.

Ông chú vốn là ngoại đạo, nhưng sau này học chánh pháp và tu hành không sợ khổ nhọc, bệnh tật, nên mới đạt chút ít thành tựu. Nếu ngừng tu hành lúc đầu gối bị sưng, thì tôi nghĩ rằng ông

ta không thể thành tựu được như thế. Người tu hành phải chịu khổ đau trước khi đạt được niềm an lạc vĩnh cửu. Nếu không chịu nổi những khổ đau tạm thời thì không thể đạt đến nơi thường lạc. Quan Trung Hỷ là gương sáng tu hành cho chúng ta. Nếu muốn đạt chân định, chân huệ, thường lạc, thì đầu tiên nhất định phải chịu đựng sự đau khổ.

Bàn về người cháu, vào lúc đó, nó vẫn theo tôi. Ngày nọ, đang cùng tôi đi trên đường, nó chợt quỳ xuống nắm vạt áo của tôi, cầu xin làm đệ tử. Tôi bảo:

– Tôi không tu hành gì cả. Ông quy y tôi có lợi ích gì?

Nó thưa:

– Con nhất quyết muốn quy y Ngài.

Tôi vùng tay ra và bỏ đi. Đi khoảng một dặm, rồi xoay đầu lại, tôi thấy nó vẫn còn đang quỳ. Trở lại, tôi thấy nó khóc nức nở. Vì vậy, bắt buộc tôi phải nhận nó làm đệ tử đầu tiên của tôi. Nó thật có hiếu, vì luôn lo lắng cho thầy mình.

Sau này, vì biết mình không có đạo đức và không đáng làm thầy người khác, nên tôi phát lời nguyện không lớn cũng không nhỏ, rằng nếu

có chúng sanh nào, dầu là người, phi nhân, trời rồng, tám bộ quỷ thần, đã quy y với tôi mà chưa thành Phật thì tôi nguyện sẽ đợi chờ và không thành Phật. Điều này minh chứng lòng chân thành của mình đối với các đệ tử. Quy y xong, họ có đối xử như thế nào, tôi vẫn không màng. Nếu họ tu hành đúng theo chánh pháp thì nhất định sẽ thành Phật trong tương lai. Tại sao tôi phát nguyện như thế? Vì tôi cảm thấy rằng nếu có chúng sanh nào quy y với mình mà không trợ giúp họ thành Phật đạo, thì thật sự chưa làm tròn trách nhiệm, và không đáng làm thầy, hoặc làm đệ tử họ. Hôm nay, tôi đã kể lại nguyện nhân tại sao lại phát nguyện như thế. Quy y tôi xong, quý vị nhất định phải nỗ lực tiến bước tinh tấn tu hành, chớ giải đãi làm biếng. Phải thay đổi tánh xấu, cải ác hướng thiện, dũng mãnh tiến đến quả vị Bồ Đề. Nếu không tu hành, quý vị sẽ cản trở thầy mình thành Phật.

Lúc trẻ, vì thất bại trong việc khởi xướng cuộc cách mạng, tôi xuất gia tu hành, rồi đi khắp nơi chữa bệnh cho người. Dầu đã học qua các sách vở về y thuật, nhưng tôi không dùng những kiến thức đó để trị bệnh, mà chỉ dựa trên thần chú Thủ Lăng Nghiêm cùng thần chú Đại Bi. Tôi dùng pháp bốn mươi hai tay mắt trong chú Đại

Bi và ba mươi hai pháp trong chú Thủ Lăng Nghiêm để hàng phục thiên ma ngoại đạo, cùng dùng định lực để khống chế yêu ma quỷ quái. Trong đời này, tôi đã từng gặp rất nhiều yêu ma quỷ quái biến thành hình người. Nghe lời này, người người đều không tin, vì chưa từng biết đến những việc kỳ quái, lạ lùng. Khi xưa, lúc quân Nhật vừa đầu hàng, chánh phủ Quốc Dân Đảng chưa chánh thức tiếp thu thành phố Nhĩ Hợp Tân và đảng Cộng-sản chưa tiếp thu hết vùng Mãn Châu, yêu ma quỷ quái xuất hiện khắp nơi. Khi có chánh phủ, yêu ma quỷ quái lại lẫn tránh, không dám lộ hành. Vào những lúc vô chánh phủ, chúng liền xuất hiện”.

Quả Năng vốn họ Lô, là một trong những đệ tử đầu tiên của Ngài. Xưa kia, ông là thợ may, kiếm tiền rất nhiều, nhưng đều cho cô bồ hết để mua thuốc phiện. Sau này, ông biết mình sai lầm, nên quyết định bỏ cô ta, xuất gia tu đạo. Trong mình không có nhiều tiền, nên khi đến vài ngôi chùa cầu xin tạm trú, đều bị từ chối. Hôm nọ, ông đến ở trọ tại một quán ăn. Bà chủ hỏi:

– Thầy của tôi hiện đang ở đây. Ông có muốn gặp mặt không?

Thầy gật đầu đồng ý, bà bèn dẫn ông ta đến bái kiến Ngài. Khi gặp mặt Ngài, ông rất hổ thẹn.

Ngài hỏi:

– Sao con buồn vậy?

Ông đáp:

- Con không có tiền. Thầy vì sao đến đây?
- Thầy đến vì con!
- Bạch Thầy! Sao Thầy lại vì con mà đến?
- Vì Thầy muốn thế độ cho con xuất gia!

Quả Năng kinh ngạc vì ông chưa từng đề cập việc mình muốn đi tu cho ai nghe. Ngài thúc giục ông:

- Thôi đi mau lên, nếu không thì cô bạn gái sẽ đến, kéo con về nhà!
- Bạch Thầy! Con không có y ca sa.

Ngài liền cởi chiếc y ca sa bên ngoài ra cho Quả Năng. Hai người đến chùa Tam Duyên. Nơi đó, Quả Năng phụ trách việc gánh nước nấu cơm. Ngày nọ, Quả Năng tự làm giường bằng gạch ngói. Thấy vậy, Ngài hỏi:

– Ai cho phép con làm giường này?

Quả Năng đáp:

– Bạch Thầy! Không ai cả. Con tự làm lấy.

– Con là ai, sao dám tự tiện làm thế. Mau lấy gạch ra, rồi lên chánh điện quỳ ba cây nhang sám hối.

Lát sau, không thấy Quả Năng quỳ trên chánh điện, nên Ngài hỏi:

– Tại sao con không lên chánh điện quỳ?

Quả Năng đáp:

– Bạch Thầy! Thầy nói thiệt sao?

– Thầy thật xấu hổ. Con không quỳ, đó là lỗi của Thầy. Nếu có đức độ thì đệ tử phải nghe lời dạy, bằng ngược lại mình phải tự quỳ.

Ngài nói xong, liền lên chánh điện quỳ. Quả Năng thấy vậy, liền thưa:

– Bạch Thầy! Đó là lỗi của con. Con sẽ quỳ. Thỉnh Thầy đứng dậy!

Ngài không màng lời nói đó, cứ tiếp tục quỳ. Như thế, cả hai thầy trò đồng quỳ. Từ đó, các đệ tử không ai dám không nghe lời Ngài chỉ dạy.

Sáng nọ, đang trú tại chùa Tam Duyên, Ngài bảo Quả Năng:

– Hôm nay có một đứa bé đến xin xuất gia. Con hãy cho Thầy biết khi nó đến.

Đến trưa, Quả Năng chạy vào phòng, thở hổn hển, thưa:

– Bạch Thầy! Đứa bé mà Thầy nói hồi sáng, nay đã đến rồi.

Ngài bước ra ngoài, thấy một đứa bé trạc tuổi mười một, khuôn mặt bướng bỉnh, quần áo lem luốt, nhưng năm căn đoan chánh, có đức tướng tỳ kheo. Bé vừa thấy Ngài như đã gặp người thân thuộc, nên vui mừng, không thể cầm được nước mắt. Ngài cố ý hỏi thử:

– Con đến đây làm gì?

Bé đáp:

– Con muốn xuất gia.

– Cái gì? Có phải con vì không đủ cơm ăn áo mặc và nhà ở mà đến đây đòi đi tu không?

– Dạ không phải. Con có bệnh kỳ lạ, khiến nằm ngòì không yên, nên rất ưu sầu vì tự biết mình có ma chướng.

– Làm sao con biết?

– Lúc năm tuổi, con chữa bệnh cho người khác được. Khi bệnh nhân đến, con bảo rằng “hãy mau hết bệnh”, thì họ liền hết bệnh. Sau này, bỗng dưng con lại bị bệnh kỳ lạ. Vài tháng trước, trong ba đêm liền, con mơ thấy một lão hòa thượng, như vị này (bé chỉ tay đến tượng Phật Di Lặc). Ngài bảo con rằng hãy đến chùa Tam Duyên, cầu xuất gia với pháp sư Độ Luân, thì bệnh sẽ hết. Con đi bộ trên ngàn dặm, liên

tiếp trong vài tháng trường, nay mới đến đây. Trên đường, con thường ngủ đêm trên những cánh đồng hoang dã. Đêm nọ, một bầy sói đến vây quanh. Con quát: “Chúng bầy ăn đạn”, thì tự nhiên chúng bỏ đi hết. Hôm nay con thật tâm vì muốn xuất gia nên đến đây.

(Khi ấy, quân Nhật vừa đầu hàng, vùng đông bắc nước Tàu chưa có xe cộ. Trên đường, Quả Tá lượm một trái lựu đạn, đuổi được bầy sói. Đây thật là do chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho em.)

– Xuất gia là việc không dễ dàng. Làm việc mà người khác không thể làm. Thọ nhận những gì người khác không thể thọ.

Nói xong, Ngài tiện tay với lấy một miếng bánh bao trên bàn thờ, bỏ vào miệng nhai, rồi nhả xuống đất và nói:

– Hãy lượm bánh lên mà ăn, rồi sẽ nói chuyện sau.

Lập tức, không nhờm gớm, bé lấy tay bốc bánh lên ăn. Thử xong, Ngài chánh thức nhận em làm chú tiểu Sa Di, và ban cho pháp danh là Quả Tá. Xuất gia xong, bệnh ma chướng của Quả Tá liền hết. Chú dụng công tu hành, chưa đầy nửa năm đắc được thiên nhãn thông cùng tha tâm thông, có thể biết đời quá khứ và đọc được

tư tưởng người khác. Mọi người đều gọi chú là “Tiểu Thần Thông”. Ngày nọ có người hỏi:

– Chú có thần thông. Vậy thầy của chú có thần thông không?

Nghe như thế, chú kiêu ngạo đáp:

– Thực tình không biết Thầy tôi có thần thông hay không nữa!

Ngay lúc ấy, thần thông của chú liền biến mất. Bệnh ma chướng xưa kia lại tái phát chỉ vì lời nói hờ dờ. Ngài vì chú, tận lực hết công phu, cầu chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ, nên bệnh ma chướng của chú từ từ tiêu mất. Ngài làm kệ:

“Tu đạo như leo lên núi trăm thước
Khi xuống thì dễ trèo lên thì khó
Nếu vượt được qua đầu ngọn tre
Mười phương thế giới liền hiện tiền
Chúng ta sao không luôn cảnh giác”.

Vì chữa bệnh cho Quả Tá, nên loài yêu quái ở biển oán giận Ngài. Chúng tìm cách báo thù, bằng cách làm ngập lụt nhiều nơi, khiến nhiều người bị chết.

Tàu bè đi từ Thiên Tân đến Thượng Hải, thường bị hải yêu tác quái. Tuy nhiên, nhờ sự cảm ứng và oai thần lực của Bồ Tát Quán Thế Âm, tàu bè ít bị đắm chìm. Ngày nọ, Ngài cùng

với các đệ tử đi ngang qua làng Đông Bình, trú tại nhà cư sĩ họ Trịnh, một đệ tử quy y. Tên của làng Đông Bình vốn là Do Lai, vì làng này có một con suối từ lòng núi chảy ra, xoáy mòn bao năm thành vùng đất trũng, bốn bề cao ráo nhưng nước lại đọng ở giữa như miệng giếng. Ngài vừa đến thì đột nhiên trời mưa to, sóng nước chảy cuộn cuộn vào làng như thác đổ. Đồng thời, nước giếng trong thôn cũng vụt chảy ra. Hơn tám trăm căn nhà bị lụt lội, khiến nhiều người bị nguy khốn, nên phải leo lên nóc nhà mà ở. Ngài bảo mọi người trong nhà họ Trịnh đều phải tụng chú Đại Bi. Lạ thay, bên ngoài nhà họ Trịnh, nước dâng cao cả tám tấc. Hàng rào chỉ đóng bằng vài cây cọc nhỏ mà nước chỉ chảy vào nhà khoảng một tấc. Thần chú Đại Bi thật linh nghiệm thông thiên triệt địa. Chẳng bao lâu, mây tan mưa tạnh, nước từ từ hạ xuống. Trong trận lụt đó, hơn mười tám người trong làng bị chết đuối. Nhiều người thấy quái vật bơi lội trong nước.

Trị bệnh giúp người thì gây oán với yêu ma quỷ quái. Thật không phải là chuyện đùa. Ngài cũng từng nói: “Lúc trẻ thì không kể. Tu hành đến giai đoạn bị ma chướng thử thách này, mới biết phân lượng cao thấp”.

Tại thành phố Hợp Nhĩ Tân, làng Đại Nam Câu, khu Hương Phường, có một người họ Diêu. Khi chưa quy y Tam Bảo, ông là kẻ giang hồ lãnh tử, không những hút nha phiến mà còn đam mê cờ bạc, rượu chè. Không tật xấu nào mà ông không có. Khi ấy, Nhật Bản đang thống trị vùng Đông Bắc, thành lập nước Mãn Châu. Lợi dụng vua Tuyên Thống nhà Thanh hèn yếu, quân Nhật dựng ông làm hoàng đế bù nhìn tại Mãn Châu, còn mọi việc trong chánh quyền đều bị người Nhật thao túng, lạm quyền. Nhật Bản sợ quân Nga xâm lăng vào Mãn Châu, nên xây phòng tuyến bên sông Hắc Hà, bắt lao công phục dịch bằng áp lực chứ không trả tiền công. Nếu bị bắt đi làm lao công thì phải làm việc cực nhọc quần quật suốt mãi, không mong có ngày trở lại quê nhà. Bàn về đời sống của người lao công, khiến không khỏi rùn mình. Người bị bắt đi làm lao công cũng như bị hành phạt trong địa ngục chốn trần gian, khổ sở không lường. Ông Diêu, vì không nghề nghiệp, nên bị quân Nhật bắt và tống đi làm lao công nơi đó. Ban ngày đem thân trâu ngựa để làm việc. Tối đến, đắp rơm mà ngủ, khiến lạnh cóng chết người. Ông không biết bao giờ mới trốn thoát được. Bốn bề doanh trại đều có dây điện bao bọc. Nếu chạm phải, sẽ bị điện giật chết. Tuy vậy, ông vẫn hy

vọng chờ cơ hội thuận tiện để vượt trại vì không thể chịu đựng được sự ngược đãi vô nhân đạo trong đó. Tối nọ, ông liều chết để tìm tự do, nghĩa là nhất định trốn trại địa ngục trần lao. Ông lợi dụng lúc đi tiểu tiện để chạy trốn. Vừa định chạy thì đột nhiên một ông lão tóc bạc phơ tiến đến, bảo:

– Nay không phải là lúc trốn, vì ông chưa thọ hết quả khổ. Hãy nhẫn nại một thời gian. Khi dịp may đến, tôi sẽ báo cho ông biết. Hy vọng ông nên đề cao cảnh giác, chớ bỏ lỡ cơ hội.

Nói xong, ông lão biến mất. Tin tưởng lời của ông lão tóc trắng, ông Diêu trở lại doanh trại. Hai ba ngày sau, trong một giấc mộng, ông Diêu lại mơ thấy ông lão tóc trắng lúc trước và được ông ta báo mộng:

– Hôm nay là ngày trốn trại. Ngoài cửa có hai con chó trắng. Ông hãy đi theo dấu chân chúng, không nên sai chạy. Hãy nhớ! Hãy nhớ!

Ông kinh hoàng giựt mình thức dậy, rồi đi ra ngoài cửa, và quả nhiên thấy hai con chó trắng đang đứng đợi. Nghe lời chỉ dẫn, ông bước theo chân của chúng. Đến hàng rào, chúng liền chui qua, còn ông thì lấy rơm khô đắp trên mình rồi từ từ bò qua, thoát ra miệng hổ bình an vô sự. Lúc nhìn lại thì ông không thấy hai chó trắng

đâu cả, mới biết là được thần nhân trợ giúp. Vì sợ quân Nhật đuổi bắt nên vào ban ngày, ông trốn trong các lùm cây; đói ăn rau dại, khát uống nước suối, đến tối mới dám đi. Lần hồi, qua vài mươi ngày khổ nhọc, ông trở về làng. Sau khi nếm mùi khổ đau, ông hiểu rằng làm người thật là khổ, nên quyết định xuất gia tu đạo. Tuy nhiên, đến chùa nào, ông cũng bị từ chối. Lúc đến chùa Tam Duyên, vì thấy y phục rách rưới dơ bẩn, người trong chùa tưởng ông là kẻ ăn xin, nên không cho phép ở lại. Chùa lớn không chứa, chùa nhỏ không nhận vì đáng điệu lồi thối tàn tạ của ông. Một gã nọ, tự giới thiệu rằng hấn là một kẻ tu hành lâu năm, biết ba mươi sáu ngôi sao Thiên Cương, bảy mươi hai phép biến hóa, bay được khắp hư không, cõi mây lướt sóng, thổi gió kêu mưa, và trị hết những bệnh nan y, cùng có tay chân thần kỳ diệu dụng như khiến kẻ già nua được hồi xuân. Hấn tự thổi phồng mình bằng những lời ma quái quỷ quyết, nói xạo nói càn, không ai tin nổi, nhưng chỉ trừ ông là dám lạy hấn làm thầy. Hấn dùng mọi thủ đoạn bất chánh để kiếm tiền, khiến người khác cung phụng, sống qua ngày. Chẳng bao lâu, ông Diêu biết hấn chả có tài cán gì, mà chỉ là kẻ vô lại, chuyên lường gạt người, nên bỏ đi. Sau này, ông biết được Ngài đang ở tại làng Đại Nam Cầu

đã từng trì chú cứu sống mẹ Cao Đức Phúc. Vì vậy, ông đến gặp Ngài, quỳ mãi không đứng, cầu xin xuất gia. Khi ấy, Ngài không để ý, chỉ ngồi thiền hướng mặt vào vách. Khoảng một giờ sau, Ngài xoay đầu lại, thấy ông vẫn còn quỳ nên hỏi:

– Ông làm gì vậy?

Ông thưa:

- Thỉnh Thầy từ bi, nhận con làm đệ tử.
- Ông muốn theo tôi xuất gia à? Ông sẽ thất vọng, vì tôi không có đức hạnh, công phu gì để chỉ dạy.
- Nay chỉ thỉnh cầu Ngài nhận con làm đệ tử là mãn nguyện rồi, còn những việc khác con không cầu xin.
- Tại gia tu đạo không dễ. Xuất gia tu đạo lại khó hơn. Vì thế, việc lớn chưa rõ, như để tang cha mẹ. Việc lớn rõ rồi, lại như để tang cha mẹ. Xuất gia là việc khổ nhọc. Nhẫn những gì người khác không thể nhẫn nổi. Nhường những gì người khác không thể nhường. Ăn đồ kham khổ mà kẻ khác không thể ăn. Thọ nhận những gì kẻ khác không thể thọ. Quên mình vì người. Bỏ việc riêng tư mà lo việc công ích. Như thế, ông làm được hay không? Nếu làm được thì tôi sẽ nhận ông làm đệ tử. Nếu không thể làm được thì đừng theo tôi xuất gia.

Ông Diêu không một chút đắn đo, liền thưa:

– Bạch Thầy! Tất cả khổ nhọc, con đều nhận nổi. Xuất gia tuy khổ, nhưng con tin rằng không khổ bằng bị bắt đi làm lao công trong doanh trại Nhật. Con tin mình sẽ chịu đựng được hết.

Ngài liền nói kệ:

“Niệm niệm chớ quên khổ sanh tử
 Tâm tâm muốn thoát vòng luân hồi
 Đập vụn hư không rõ Phật tánh
 Thông thể thoát mê, thấy cội nguồn
 Nay chính thời mạt pháp
 Kẻ xuất gia tuy nhiều
 Thiết thật tu hành rất ít
 Người tin Phật tuy đông
 Đạo nghiệp thành không nhiều
 Nếu thành tâm xuất gia
 Hãy lập chí rộng lớn
 Phát Bồ Đề thù thắng
 Thấp đước trong bão táp
 Nung lửa luyện chân kim
 Đạo nghiệp sớm viên thành
 Tinh tấn hoàng Phật pháp
 Khiến pháp Phật chiếu khắp
 Không phụ nguyện xuất gia”.

Qua những lần gạn hỏi, Ngài biết ông có thể thọ nhận được sự cực khổ, nên dẫn về chùa Tam

Duyên cho cạo tóc xuất gia và thọ giới Sa Di, với pháp danh Quả Thuấn, cùng giao nhiệm vụ lo việc bếp núc. Quả Thuấn siêng năng làm việc, chân chánh dụng công tu hành, mỗi ngày ăn một buổi. Trước khi đi ngủ, đều ngồi thiền nhập định cho đến khuya. Những khi Ngài có điều gì muốn dạy bảo, chỉ cần nghĩ tưởng đến là Quả Thuấn biết ngay. Lần nọ, Quả Thuấn thấy bên cạnh miếu Long Vương ở Tây Sơn, vùng Đại Nam Câu, có một mảnh đất trống. Được Ngài đồng ý, Quả Thuấn đến đó cất am tranh tu hành. Quả Thuấn thỉnh Ngài đến làm lễ khai quang, thiết đặt tượng Phật trong am thất. Ngài dẫn Quả Năng, Quả Trị, Quả Tá đến đó làm lễ. Chiều hôm ấy, mười vị thần rồng nơi miếu bên cạnh am đến đánh lễ Ngài, cầu xin thọ giới quy y Tam Bảo. Lúc đó, vào mùa hè, trời nắng gắt không mưa, khiến lúa mạ héo vàng. Nông dân nường nhờ thời tiết mà sống, nên nay buồn rầu ta thán, chỉ biết cầu trời khẩn Phật từ bi ban nước cam lộ. Vì vậy, Ngài bảo các thần rồng:

– Công việc của quý vị là lo mưa móc. Tại sao đến hôm nay mà vẫn không mưa?

Các thần rồng thưa:

– Bạch Ngài! Vì chưa được lệnh của Thiên Đế, nên chúng con không dám phun mưa. Nếu làm thì sẽ bị phạt.

– Quý vị hãy lên báo điện Linh Tiêu, cầu thỉnh Đại Đế từ bi cho mưa trong khoảng chu vi bốn mươi dặm. Ngày mai, phun mưa xong rồi mới đến đây thọ giới quy y.

Hôm sau, quả nhiên mưa khắp trong vòng bốn mươi dặm. Lúa mạ có nước, nên sinh sôi nảy nở. (Đến mùa thu, thâu hoạch lúa thóc nhiều hơn năm trước). Ngày thứ ba, các thần rồng đến trước chánh điện nơi am tranh, thọ tam quy y. Để kỷ niệm, Ngài viết tấm bảng đặt trước am là “am rồng phun mưa”.

Nhập thất chẳng bao lâu, có hai vị họ Lưu và họ Dương, người cùng làng với Quả Thuấn, cũng là Phật tử thuần thành, đồng trú tại đó. Mỗi ngày, họ y theo Quả Thuấn tụng kinh sáng trưa chiều, cùng tinh tấn tụng chú Đại Bi. Sau này, cư sĩ họ Lưu xuất gia tu đạo, còn cư sĩ họ Dương thì gia nhập quân đội, vào bát lộ quân. Trong hai năm vào quân ngũ, họ Dương thường gửi thư về nhà. Mùa thu năm Dân Quốc thứ ba mươi bảy (1948), đột nhiên dứt bật thư từ. Bảy tháng sau, lúc Quả Thuấn đang tụng chú Đại Bi trong am, bất chợt thấy ông Dương trở về nhà và gõ

cửa. Nghe tiếng động, Quả Thuấn bước ra ngoài mở cửa. Ông Dương vội bước mau, chạy thẳng vào, leo lên rồi nằm trên giường, và nói rằng bị trọng thương vì trúng đạn. Quả Thuấn vẫn tiếp tục tụng chú Đại Bi. Lát sau, ông Dương bỗng biến thành con hồ ly. Trong chớp mắt, hồ ly lại biến mất. Việc này là như thế nào? Ông Dương bị trúng đạn mà chết. Con hồ ly lại ăn não của ông, nên nó mới biến thành thân ông ta, rồi đến phá đạo hạnh tu hành của Quả Thuấn. Tuy nhiên, nhờ oai đức tu hành tụng chú Đại Bi hằng ngày của Quả Thuấn nên yêu quái hồ ly mới kinh sợ mà biến mất. Thời đó, Quả Thuấn thấy Phật giáo suy vi, tăng ni bị áp bức, tượng Phật tượng Bồ Tát bị hủy hoại, kinh tạng bị thiêu đốt, nên phát nguyện thiêu thân cúng dường Phật. Khi ấy, Ngài dẫn hết tất cả đệ tử lên chánh điện, phát nguyện rằng nếu sống đến một trăm tuổi thì sẽ thiêu thân cúng dường chư Phật. Quả Thuấn cũng phát nguyện rằng nếu có cơ hội, Thầy sẽ thiêu thân cúng dường chư Phật chư Bồ

vẫn còn nguyên vẹn. Mọi người đều rơi lệ, đem tro cốt và trái tim Quả Thuần mai táng nơi đó. Việc họ Dương bị trúng đạn mà chết rồi bị hồ tinh ăn tinh não, biến hình đến phá Quả Thuần và việc Quả Thuần tự thiêu cúng dường chư Phật có cư sĩ Cao Đức Phúc làm chứng tín, nên nhật báo Hoa Kiều tại Hồng Kông có đăng tải toàn bộ tin tức vào ngày hai mươi tháng chín năm 1949.

Tại làng Sương Bách Kỳ Tứ, huyện Song Thành, có lão cư sĩ Hạ Tôn Dương, đức cao trọng vọng, rất được dân làng tôn kính. Mùa xuân năm 1945, vào ngày hai mươi tháng hai, Ngài làm lễ quy y cho bảy mươi hai người tại nhà ông. Ngài dạy họ phương pháp trì chú Đại Bi, bảo:

– Nếu các vị chuyên tâm thành ý thì nhất định sẽ được cảm ứng.

Ngài tự thuật: “Lúc trẻ, vì thất bại trong việc khởi xướng cuộc cách mạng, tôi xuất gia tu hành, rồi đi khắp nơi chữa bệnh cho người. Dầu đã học qua các sách vở về y thuật, nhưng tôi không dùng những kiến thức đó để trị bệnh, mà chỉ dựa trên thần chú Thủ Lăng Nghiêm và thần chú Đại Bi. Tôi cũng dùng pháp bốn mươi hai tay mắt trong chú Đại Bi và ba mươi hai pháp

trong chú Thủ Lăng Nghiêm để hàng phục thiên ma ngoại đạo. Tôi nhớ lại việc gặp một con quỷ cái ngàn tuổi, nay sẽ kể cho quý vị nghe. Tuy nhiên, chớ sợ sệt vì nó không còn làm hại người nữa.

Vào ngày mười hai tháng hai, hai mươi bảy năm về trước (1945), tôi có dịp ghé thăm gia đình họ Chu ở Mãn Châu. Trong thị trấn đó, có một hội đạo đức. Hội viên đều gặp nhau mỗi ngày để bàn luận về đạo đức. Vì gặp vài đệ tử quy y nên tôi nán lại thị trấn đó vài ngày. Lần đó, tôi gặp một ông thầy bói. Ông ta thường dùng tám chữ (về giờ giấc, ngày tháng năm sinh) mà bói toán rất linh nghiệm. Sau khi bói toán tuổi tôi, ông bảo:

– Lẽ ra Ngài phải làm một vị đại quan, sao lại xuất gia?

Tôi đáp:

– Tôi không có ý định ra làm quan, mà chỉ biết cách làm tăng sĩ, nên mới xuất gia.

Ông nhìn bàn tay tôi rồi nói:

- Ô! Đáng thương thay, ít nhất Ngài phải làm đại quan trong triều.
- Không đâu! Tôi làm quan nhỏ chắc cũng chưa được nữa!

Ông ta nhìn bàn tay tôi, lại nói tiếp:

- Năm nay Ngài sẽ gặp điềm lành mà có thể thay đổi cuộc đời!
- Việc đó là gì?
- Sau mùng mười tháng kế, cuộc đời của Ngài sẽ hoàn toàn đổi thay.
- Đổi thay như thế nào?
- Hiện nay, trong vòng ngàn dặm, ai ai cũng đều tin tưởng Ngài. Song, đến lúc đó, người người trong mười ngàn dặm sẽ tin tưởng Ngài.
- Tại sao?
- Tới khi đó, Ngài sẽ biết.

Hai hôm sau, vào ngày mười bốn tháng hai, tôi đến thôn Sương Bách Kỳ Tứ. Nơi đó, tôi có đệ tử quy y là Hạ Tôn Dương, tuổi ngoài sáu mươi. Gia đình của ông ta có hơn ba mươi người. Ông là một trong những địa chủ giàu có nhất trong vùng, nhưng chưa từng tin tưởng Phật giáo hay tôn giáo nào cả. Tuy nhiên, vừa gặp mặt, ông ta lại muốn quy y với tôi. Sau này, ông ta cùng mọi người trong gia đình đều thọ

giới quy y. Mỗi lần đến vùng đó, tôi đều ở lại nhà ông ta, khiến mọi người trong gia đình rất vui mừng. Lần nọ, tôi trú tại nhà họ khoảng mười ngày. Lúc đó, có bảy mươi hai người đến quy y với tôi. Vào ngày hai mươi lăm, tôi quá giang xe của ông ta để đến huyện Song Thành. Vì huyện cách xa làng hơn hai mươi dặm, chúng tôi rời nhà vào lúc ba giờ sáng. Mặc dầu lúc đó là mùa xuân, nhưng thời tiết rất lạnh. Tài xế và phụ xế đều đội mũ len, mặc áo quần và mang giày vớ ấm. Vì nghèo nàn, tôi chỉ mặc ba lớp áo quần mỏng; chân mang đôi giày La Hán mà không có vớ; đầu đội nón xếp chưa đến lỗ tai, như hòa thượng Chí Công thuở xưa. Chúng tôi đi từ ba giờ sáng đến bảy giờ tối thì tới huyện thành. Tài xế và phụ xế tưởng tôi sẽ bị chết cồng vì mặc không đủ ấm. Họ thường ngừng xe lại, vận động cơ thể để cho ấm người. Tuy nhiên, tôi vẫn ngồi trong xe mãi. Khi xe ngừng tại cửa đông huyện thành, tôi liền bước xuống, khiến họ ngạc nhiên:

– Ô! Chúng tôi nghĩ rằng chắc Thầy đã bị chết cồng rồi!

Tôi ở lại nhà của những vị hộ pháp khoảng mười ngày, rồi đến ngày mười chín tháng ba, trở lại nhà của ông Hạ Tôn Dương. Vừa trở lại, ông

ta liền thưa với tôi rằng cô con gái của Hạ Văn Sơn (vốn là đệ tử quy y của tôi) đang bị bệnh nặng trầm trọng. Cô bé không ăn uống hay nói năng gì cả trong sáu ngày liền mà sắc mặt lại hung tợn như muốn ăn nuốt kẻ khác. Khi đó, mẹ của cô ta đến thưa:

– Bạch Thầy! Con gái của con bị bệnh nặng vài ngày sau khi thọ giới quy y. Nó không nói chuyện, ăn uống hay ngủ nghỉ mà chỉ nằm trên giường, giương mắt nhìn lên trần nhà. Con không biết nó bị bệnh gì.

Đương thời, tôi có một đệ tử là Hàn Vỹ Cát. Ông ta có thể biết nhân quả đời trước. Tôi bảo bà mẹ:

– Tôi không thể cứu chữa cô bé, nên bà có cầu xin giúp đỡ cũng vô ích. Song, đệ tử của tôi là Hàn Vỹ Cát, đã mở ngũ nhãn, biết rõ nhân duyên đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Bà hãy hỏi ông đó.

Hàn Vỹ Cát cũng đã quy y với tôi vào ngày hai mươi lăm tháng hai năm đó. Ban đầu, tôi từ chối vì lúc xưa ông ta đã từng cùng làm việc với tôi trong hội Đạo Đức, và chúng tôi rất thân thiện với nhau. Sau khi tôi xuất gia, Hàn Vỹ Cát tu hành khai mở ngũ nhãn, rồi thấy rằng đời

đời tôi đã từng làm thầy ông ta. Vì vậy, ông ta muốn quy y với tôi.

Tôi bảo:

– Chúng ta vốn là bạn thân thì sao tôi lại nhận ông làm đệ tử?

Ông đáp:

– Dẫu như thế, nhưng nếu con không quy y với thầy thì đời này chắc sẽ bị đọa lạc.

Nói xong, ông quỳ mãi dưới đất không chịu đứng dậy, quyết định cầu xin quy y. Tuy không muốn nhận ông ta làm đệ tử nhưng qua nửa giờ sau, tôi bảo:

– Những ai muốn thọ giới quy y phải nghe lời chỉ dạy của tôi. Ông có tài biết quá khứ, hiện tại, vị lai. Có thể vì thế mà ông kiêu căng không chịu nghe lời tôi chỉ dạy chăng?

Ông đáp:

– Thưa Thầy! Con chắc chắn sẽ nghe theo lời chỉ dạy. Dầu Thầy có bảo con phải nhảy vào dầu sôi hoặc đi trên lửa bỏng, con sẽ không từ nan.

– Có thật không? Nếu tôi có bảo lời gì, ông không thể không nghe theo.

– Dầu Thầy bảo làm việc gì, con đều tuân theo mà không màng nguy hiểm.

Vì thế, Hàn Vĩng Cát là một trong bảy mươi hai người quy y với tôi vào ngày hai mươi lăm tháng hai. Lúc bàn về bệnh tình của cô bé nọ, tôi bảo Hàn Vĩng Cát:

– Ông có thể nhìn thấy nhân quả tiền kiếp và chuẩn đoán bệnh tình. Bây giờ tôi có người đệ tử đang bệnh nặng. Vậy ông hãy xem bệnh của cô ta ra sao.

Hàn Vĩng Cát ngồi thiền, quán sát bệnh tình. Đột nhiên, mặt ông tái mét, thưa:

– Bạch Thầy! Chúng ta không thể giúp được vì vượt ngoài khả năng của mình.

– Ông nói như thế là nghĩa gì?

– Không có cách nào để hàng phục con quỷ này được.

– Nó là loại quỷ gì?

– Con quỷ gieo bệnh này rất hung tợn. Nó có thể biến thành hình người để làm rối loạn và gieo rắc tai họa cho nhân loại.

– Sao nó có tài như thế?

– Nó vốn là yêu quỷ trong đời Chu. Vì có hành vi tà vạy, nó bị một vị đạo nhân dùng lời sét thần thông đánh. Tuy nhiên, tinh khí của nó không hoàn toàn tan mất. Sau này, nhờ tu hành trở lại, nó từ từ thu nhiếp tinh khí, trở thành quỷ cái hung tợn. Nó có thể tự tại bay đi, hiện hình

hay biến mất. Giờ đây, nó hiện thân một bà già và đi khắp nơi để bắt người làm quyến thuộc. Con không nghĩ rằng mình có đủ khả năng đối đầu với nó được.

– Nếu chúng ta đối đầu với nó thì việc gì sẽ xảy ra?

Hàn Võng Cát run sợ đáp:

– Chúng ta có thể mất mạng. Con quỷ cái này có khí giới ma thuật, chống lại lôi sét: Mũ đen được làm bằng màng trứng che thân hài nhi. Khi đội mũ đen này, sét không thể đánh nó được vì sấm sét gồm vật dơ. (Người Tây Phương thường nghĩ rằng không ai có thể khống chế sấm sét. Có những loại sấm sét tầm thường và cũng có những loại rất kỳ đặc, do chư thiên dùng để đánh yêu ma quỷ quái lộng hành trên thế gian). Ngoài mũ đen để tránh bị sét đánh, con quỷ cái này lại tạo thêm khí giới ma thuật: Thứ nhất là hai trái banh, vốn là hai đôi mắt của xác người. Nếu nó dùng hai trái banh này ném trúng người nào thì người đó sẽ chết ngay tức khắc. Thứ hai là chiếc mũ đen. Nếu đặt chiếc mũ lên trên đầu ai thì hồn của người ấy sẽ bị khống chế và trở thành quyến thuộc của nó.

Ngưng chốc lát, ông nói tiếp:

– Chúng ta không thể lo việc này được.

- Như thế, cô bé kia sẽ ra sao?
- Chắc sẽ chết, vì không có cách nào cứu cô ta được.
- Tôi không thể để cho cô ta chết. Nếu không phải là đệ tử quy y thì tôi không màng đến. Tuy nhiên, cô ta đã thọ giới quy y rồi nên tôi không thể nào đành lòng để cho quý cái đoạt mạng cô ta.
- Vậy thì Thầy hãy lo việc đó đi. Con không muốn nhúng tay vào.
- Ông nói cái gì! Khi quy y với tôi, ông hứa là sẵn sàng nhảy vào dầu sôi lửa bỏng. Giờ đây, không cần làm như thế mà ông lại thất hứa? Nếu sợ, ông không cần làm đệ tử của tôi.

Hàn Vông Cát im lặng, suy nghĩ chút lát, thưa:

- Nếu Thầy ra lệnh cho chư thiên hộ pháp bảo hộ con thì...
- Chớ nói lời nhảm. Nếu muốn đi thì cứ đi, lương lự làm gì!

Ông ta không còn biết nói lời gì, chỉ việc đi theo tôi. Chúng tôi đến nhà, thấy cô bé nằm chổng khu trên giường, trông thật xấu xa. Cặp mắt cô bé mở to như mắt bò, trợn tròn nhìn chúng tôi rất hung tợn. Tôi hỏi người trong gia đình:

– Nguyên nhân cô bé này bị bệnh như thế nào?

Họ kể lại rằng trong bảy ngày trước, có một bà lão lạ kỳ khoảng năm mươi tuổi, thân hình cao lớn, tay mang đôi găng tay màu tím đen và cầm chiếc mũ đen, bím tóc thành hai đường xoắn xuống nơi bàn tang, mặc quần màu vàng và đôi giày màu vàng, ngồi khóc lóc tại nghĩa trang. Nghe tiếng bà khóc, phu nhân họ Hạ, người đã quy y với tôi, đến an ủi:

– Thôi bà đừng khóc nữa.

Tuy nhiên, bà ta vẫn khóc lóc kể lể:

– Ôi! Thân của tôi! Thân của tôi!

Bà ta tìm kiếm “thân” của bà. Phu nhân họ Hạ hỏi:

– Bà từ đâu đến?

Bà ta đáp:

– Đừng nói chuyện với Ta. Ta là quý!

Phu nhân họ Hạ run sợ bỏ chạy. Tuy nhiên, bà ta đi theo phu nhân họ Hạ, rồi đến trước cổng làng. Dường như có chướng ngại vật cản bà ta không thể bước vào làng. Ngôi làng được bao bọc bởi những bức tường bằng gạch. Mỗi phía đều có cổng ra vào. Tôi nghĩ rằng thần giữ cổng không cho bà ta vào làng. Khi đó, xe ngựa

của ông Hạ Tôn Dương từ ngoài trở về làng. Xe vừa đến cổng làng thì con ngựa liền run sợ, hí to lên khi thấy bà ta (loài ngựa cảm nhận được những điều mà con người không thể biết được). Lúc xe ngựa chạy ngang qua cổng, bà ta đi theo sau, rồi vào làng. Kế đến, bà ta chạy thẳng tới nhà của ông Vũ Trung Bảo, tiếp tục tìm kiếm cái “thân”. Vừa gặp ông Vũ, bà ta lại chạy ra đường. Có khoảng bốn mươi người tò mò chạy theo, hỏi han:

– Bà họ gì?

Bà đáp:

– Ta không có họ.

– Tên của bà là gì?

– Ta không có tên.

– Bà từ đâu đến và tới đây để làm gì?

– Ta là quý, hiện đang tìm kiếm “thân” của mình.

Vì trong đám đông có rất nhiều người, nên họ không tỏ vẻ sợ sệt khi nghe bà ta tự xưng là “quý”. Họ gọi bà ta là “bà già ngu si”, vì những lời nhảm nhí đó. Tuy nhiên, diện mạo của bà ta thật giống như quý. Bà ta tiếp tục dằn dừ tiến thẳng tới nhà ông Hạ Văn Sơn. Khi đó, bà liệng chiếc nón đen qua tường cao tám thước, rồi phi

thân nhảy qua. Không ai có thể nhảy qua được như bà. Đám đông xông xáo bảo:

– Bà già điên động biết võ công!

Nói xong, họ nhón nháo chạy thẳng đến cổng chính để xem bà ta. Con trai của Hạ Văn Sơn là Hạ Tôn Toàn cũng là đệ tử quy y của tôi, liền chạy vào nhà báo tin cho người mẹ hay:

– Mẹ ơi! Bà già ngu điên đã vào nhà mình rồi.

Vợ của Hạ Văn Sơn nhìn ra ngoài cửa sổ, chẳng thấy động tịnh gì, nhưng khi xoay đầu lại, thì thấy bà lão đang leo lên giường gạch. Phân nửa thân thì trên giường, còn phân nửa thì ở dưới đất, vì bà đang tìm cái “thân”. Vợ Hạ Văn Sơn la lên:

– Bà tìm ai, và muốn gì?

Tuy nhiên, bà lão vẫn không thềm trả lời. Thấy vậy, vợ Hạ Văn Sơn bảo đứa con gái:

– Bà lão này thật là ma quái. Hãy mau niệm thần chú Đại Bi.

Những ai đã quy y, tôi thường dạy họ tụng thần chú Đại Bi. Tôi nói:

– Mỗi người trong quý vị phải học thuộc chú Đại Bi, vì trong tương lai sẽ cần đến. Nếu gặp việc hiểm nguy cấp bách hay tai nạn mà tụng

thần chú này thì Bồ Tát Quán Âm sẽ gia trì cho quý vị.

Từ đó, rất nhiều người đọc tụng thần chú Đại Bi này. Vì đã quy y và nhớ lời dặn dò của tôi, nên vợ của Hạ Văn Sơn và đứa con gái của bà liền tụng chú Đại Bi. Họ vừa tụng đến câu đầu “nam mô hát ra đất đa da da da”, bà già kia liền bò xuống đất nằm sóng soài như thây chết. Thấy vậy, cả gia đình đều bực tức vì nếu có ai chết trong nhà, thật là một điềm xấu. Thế nên, họ bèn báo tin cho cảnh sát. Một vị cảnh sát đến nhà dùng tay khiêng bà ta mang ra ngoài sân. Thứ đến, ông dẫn bà ta về tòa án của làng để hỏi cung:

– Bà từ đâu đến và sao đến đây?

Bà đáp:

– Chớ hỏi! Tôi chỉ là thây chết mà không có nhà hay tên tuổi và chỉ trú nơi đang ở.

Lo lắng vì tánh khí quái lạ này, ông cảnh sát liền dẫn bà ta ra khỏi đồn canh ngoài làng khoảng năm mươi bước. Tuy nhiên, vừa trở vào cổng làng, ông lại thấy bà ta đứng ngay đằng sau lưng. Lần thứ hai, ông dẫn bà ta ra khỏi làng khoảng bảy mươi bước. Lúc xoay đầu lại, ông ta vẫn thấy bà ta đi theo sau. Lần cuối, ông cùng

bốn vị cảnh sát khác kéo bà ta ra khỏi làng gần hai trăm bước, rồi bảo:

– Hãy đi khỏi chỗ này, nếu không sẽ bị bắn.

Nói xong, họ bắn chỉ thiên mấy phát đạn. Bà ta nghe tiếng súng bèn run sợ vì tưởng là tiếng sấm lúc trước đã đánh tan thân mình. Lần này, bà ta không còn dám vào làng nữa. Dầu bà ta đã đi mất, nhưng đứa con gái của Hạ Văn Sơn, tuổi khoảng mười bảy, lại nhuốm bệnh nặng và thường úp đầu trên gối, nằm chõng khu trên giường, mắt trợn trừng trừng mà không nói năng ăn uống hay ngủ nghỉ suốt cả bảy ngày. Trước khi đến nhà của Hạ Văn Sơn, tôi bảo Hàn Vĩng Cát:

– Ông bảo rằng chúng ta không thể lo nỗi việc này vì có thể tổn tánh mạng. Tuy thế, có hai lý do mà tôi phải ra tay. Thứ nhất, do cô ta đã quy y Tam Bảo mà nay bị quỷ nhập, nên tôi phải cứu độ, chứ nào nhẫn tâm nhìn xem đệ tử mình chết. Thứ hai, tôi phải cứu con quỷ này. Ông bảo là không ai có thể khống chế được nó. Nó đã tạo lắm tội ác và giết hại rất nhiều người. Do đó, phải có người khống chế và trừng phạt nó, nhưng không nên diệt trừ vì nó đã từng tinh tấn tu hành trong bao năm. Dầu có bị thần thông của nó hãm hại, tôi vẫn phải cứu và dạy nó trở thành người lương thiện. Chí nguyện của tôi

là phải cứu hộ tất cả chúng sanh. Nếu hôm nay không bị khống chế, thì tương lai nó sẽ hại rất nhiều người. Vì những lý do này, tôi phải ra tay cứu giúp.

Ngay lúc đó, ông cảnh sát chợt đi ngang qua. Nghe chúng tôi nói rằng bà lão là “quỷ”, ông ta liền bảo:

- Ô! Thảo nào tôi có thể dùng một tay nâng bà ta lên như cầm tấm giấy. Lúc đó, tôi không để ý đến mà nay mới biết ra bà ta là quỷ ma.

Khi ấy, chúng tôi phải đi tìm con quỷ cái này. Làm thế nào tìm được? Tôi dùng các pháp trong thần chú Thủ Lăng Nghiêm để bắt nó. Thứ nhất, pháp “tiêu tai hoạn nạn”, tức là khi gặp hoạn nạn phải dùng pháp này để xoay chuyển. Thứ hai, pháp “Kiết Tường”, tức là chuyển điềm xấu trở thành điềm lành. Thứ ba, pháp “Câu Triệu”, tức là pháp có thể bắt quỷ ma bất cứ chỗ nào. Thứ tư, pháp “Hàng Phục”, tức là hàng phục được bất cứ loài ma nào đang đến. Tôi dùng những pháp này để bắt con quỷ cái Như Ý này.

Vừa bước vào nhà của Hạ Văn Sơn con quỷ cái định dùng chiếc nón đen, tức khí giới ma thuật, để trùm lên đầu tôi, nhưng không được. Kế đến, nó ném hai trái banh, nhưng không

trúng người tôi. Vì cả hai ma thuật đều thất bại, nên nó xoay đầu bỏ chạy. Tuy nhiên, tôi đã đặt bẫy vô hình dầu nó có chạy đến đâu. Trời, rồng, thiên long bát bộ đều nhìn nó khắp mọi nơi phải trái, trước sau, trên dưới. Nhận thấy không thể chạy thoát, nó quỳ xuống khóc lóc:

– Tôi không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ bị người khác khống chế. Xin hãy tha thứ cho tôi.

Tôi đáp:

– Ta sẵn sàng để cho người đi, nhưng với điều kiện là phải cải tà quy chánh, cùng quy y Tam Bảo.

Nó gật đầu đồng ý. Khi đó, tôi thuyết pháp mười hai nhân duyên, Tứ Diệu Đế, lục độ Ba La Mật. Nó liền hiểu rõ và phát tâm Bồ Đề cùng cầu khẩn quy y Tam Bảo. Tôi chấp nhận và đặt cho nó pháp danh “Thiên Nữ Kim Cang Như Ý”.

Sau khi đã quy y Tam Bảo, tôi bảo nó trú tại một căn chòi, gần nhà của Hạ Văn Sơn. Nó lại thường theo tôi cứu người. Vì thân nó vốn là quỷ ma, nên đi đâu cũng thoát ra mùi hôi thúi. Đối với tôi thì chẳng nhằm gì, nhưng đối với những người khác, khi họ ngửi đến khiến phải buồn nôn. Nhận thấy nó đi theo cũng chẳng ích lợi gì, nên tôi đưa nó về trú tại núi Lỗi Pháp, huyện Giao Hà, tỉnh Kiết Lâm, tu hành trong

động “Vạn Thánh Linh Lung”. Nó là con quỷ chúa lớn nhất mà tôi đã từng gặp qua tại vùng Mãn Châu. Tôi cũng từng đến và gọi rất nhiều đệ tử “kỳ quái” tới hang động đó tu hành. Nhờ tu hành tinh tấn nên chẳng bao lâu nó đạt được thần thông và có thể cứu người. Khi cứu giúp họ, nó không thích được người khác biết đến. Hành việc lành mà cho người khác biết thì đó không phải là chân thật lành. Làm việc ác mà không muốn cho người khác biết thì đó thật là ác.

Tại sao hang này được gọi là “Vạn Thánh Linh Lung”? Vì hang này có ba cánh cửa thông đồng với nhau. Đứng tại một cánh cửa thì thấy được hai cánh cửa kia. Hang động này giống như cái ly úp, tức là bên ngoài có thể nhìn vào bên trong, và bên trong có thể nhìn ra bên ngoài. Trong động có một ngôi chùa, được xây bằng gạch và gỗ, do lửa ngựa chuyên chở từ dưới chân núi lên. Mỗi con lửa chỉ mang được hai miếng gạch hoặc một tấm ván. Bên ngoài cửa hướng tây có một hang động, được gọi là “Lão Quân”. Bên ngoài cửa phía đông là hang “Tích Thủy”. Hang này có thể cung cấp nước cho quân binh cả mười ngàn người ngựa. Đằng sau là hang “Kỷ Tổ”. Danh này được đặt sau tên của

ông Kỷ Hiểu Thường, người Mãn Châu, đã từng hàng phục năm con quỷ, mà trong đó có quỷ Cá Đen, vốn là quan Hắc Đại Nhân thuộc triều nhà Minh. Câu chuyện như sau: Ông “quan” Hắc Đại Nhân chẳng phải là người. Biết rõ việc này, vào ngày nọ, Kỷ Hiểu Thường đứng đợi “quan” Hắc Đại Nhân tại một ven núi để bắt hấn. Khi “quan” Hắc Đại Nhân vừa đi ngang qua, Kỷ Hiểu Thường bèn vung sét đánh chết.

Không ai biết đúng con số của các hang động trong ngọn núi Lôi Pháp. Mỗi lần đếm thì mỗi lần lại khác đi. Hôm nay có thể đếm là bảy mươi hai hang động. Ngày mai có thể đếm là bảy mươi ba, v.v...

Lại nữa, xưa kia một người nọ tình cờ đi ngang qua đó, thấy hai ông già tóc bạc phơ đang đánh cờ. Khi người kia ho đằng hắng, thì hai ông già kia hỏi nhau:

– Làm sao hấn ta lên đây được?

Nói xong, cửa đá liền tự động đóng lại. Người này quỳ nơi đó, cầu đạo mãi cho đến chết. Ngôi mộ của ông ta vẫn còn cạnh ngay hang “Cửa Đá”. Ông ta thật là người thành tâm cầu đạo.

Có rất nhiều tiên nhân quý thần cư trú trên ngọn núi đó, điển hình là Lý Minh Phước. Ông ta chạy nhanh như khi. Lần nọ, đến thăm hang động vào khoảng bốn giờ sáng, tôi thấy ông ta đang lễ Phật. Tóc ông ta dày cộm cộm, chắc nặng khoảng năm sáu cân vì không bao giờ tắm gội. Tuy thân hình nhỏ nhắn, nhưng trông ông rất khỏe mạnh. Một mình ông ta có thể mang một thanh sắt làm đường rầy xe lửa mà khoảng tám người thường mới khiêng nổi. Tuổi tác của ông ta bao nhiêu và từ đâu đến mà không ai biết được. Ông ta là một nhân vật lạ lùng mà tôi đã từng gặp qua.

Hôm nay, vì cảm hứng nên tôi mới kể những câu chuyện này cho quý vị nghe. Đây là những câu chuyện thật, không phải do tôi đặt để. Hầu hết quý vị chắc không tin. Tuy nhiên, dầu quý vị có tin hay không, tôi vẫn thích kể vì đó là sự thật.

Trong làng Tam Tánh huyện Song Thành, có Dương Thiếu Anh con thứ ba của Dương Dục Côn, tướng quốc Mãn Châu, đang đóng binh tại tỉnh Tam Giang (nay là tỉnh Hợp Giang). Năm 1942, Dương Thiếu Anh mời mẹ và em gái đồng trú tại doanh trại. Cô em, tên là Thục Lan, chưa lập gia thất. Chẳng bao lâu, Dương Thiếu Anh

gả cô ta cho bạn đồng nghiệp là Bạch Giáo Quán. Trong ngày hôn lễ, Dương Thục Lan đột nhiên bị tê liệt và hôn mê bất tỉnh khiến người nhà đành bó tay thúc thủ. Ngày nọ, Dương Thục Lan chợt tỉnh dậy, nói:

– Mẹ ơi! Ngài Quán Âm mặc áo trắng đang đến. Mẹ hãy mau đốt hương.

Nói xong, cô ta liền đứng dậy lễ lạy. Bà mẹ thấy cô ta dường như đang nói chuyện với ai, rồi chốc lát sau, ra dạng như tiễn đưa khách. Sau đó, Dương Thục Lan xoay đầu lại nói:

– Bồ Tát Quán Âm vừa bảo con rằng nếu không kết hôn mà xuất gia tu hành thì bệnh tình sẽ thuyên giảm. Ngài đồng ý là sau khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia tu đạo.

Cô còn nói thêm là ngày hôm sau sẽ có một Pháp Sư đến trị bệnh cho mình. Ngày kế, Dương Thục Lan nghe tiếng khánh gõ trên bàn Phật ba lần, lại mơ thấy một vị Pháp Sư bước vào nhà, thân mặc y ca sa rách rưới, đi chân không, tay cầm cây phất trần quất lên mình cô ta. Cứ như thế, cô mơ thấy Ngài liên tục cả chín ngày, và mỗi ngày ba lần. Lần cuối, Pháp Sư hỏi:

– Cô có thật tâm thành ý, muốn xuất gia không?

Cô đáp:

– Sau khi hết bệnh, con sẽ quyết định xuất gia tu hành.

Pháp Sư lại cho cô thêm một viên thuốc để uống. Uống xong, bệnh cô ta dần dà bình phục. Đang lúc cô bệnh, bà mẹ liền đánh điện tín về nhà, báo cho cha cô hay. Cha cô vội đến thăm, nhưng lúc ấy bệnh cô đã thuyên giảm rất nhiều. Mẹ cô thuật lại bệnh tình con mình cho ông chồng. Nghe qua, cha cô bảo:

– Vì do khí lực trong người quá nóng, chứ làm gì có chuyện người phạm mà thấy được Bồ Tát Quán Âm.

Nói xong, ông trách bà vợ sao mê tín quá đáng. Dương Thục Lan nghe cha nói thế, đâm ra nghi ngờ giấc mộng xưa, tín tâm quyết định xuất gia cũng lung lay. Sau này, cô ta theo cha mẹ trở về làng Tam Tánh. Đêm nọ, cô mơ thấy Bồ Tát Di Lặc bảo:

– Thọ mạng của cha con chỉ còn trong bảy ngày.

Hôm sau, tỉnh dậy, cô thuật lại giấc mộng vừa rồi cho cha nghe. Tưởng ông sẽ tin, nhưng nào ngờ, ông còn đánh mắng cô nữa. Vì thế, tâm cô bồn chồn lo lắng bất an. Cô cố gắng ngăn cha mình đừng ra khỏi nhà, nhưng ông nhất định cố chấp không tin. Đến ngày thứ bảy,

vừa mua vé xe lửa tại trạm Song Thành xong, ông quay về nhà nhưng bất chợt té lăn hôn mê bất tỉnh trên đường lộ. Cảnh sát trưởng trạm xe lửa liền sai người khiêng ông về nhà, rồi chốc sau ông từ trần. Dương Thế Siêu là anh thứ ba cũng không tin bất cứ gì của em gái mình nói, lại ngăn cản Dương Thục Lan xuất gia, thậm chí còn khinh chê hủy báng Tam Bảo. Đêm nọ, ông mộng thấy Bồ Tát Di lạc bảo:

– Trong vòng một tháng, con sẽ chết.

Giật mình tỉnh dậy, mới biết đó là điềm mộng xấu, nhưng tâm ông vẫn không chút ăn năn hối cải. Đúng một tháng sau, quả nhiên ông tạ thế vào ngày mười ba tháng năm, năm 1945. Ngày hai mươi tháng chạp năm 1945, Ngài đến nhà Dương Thục Lan. Khi Ngài vừa bước vào thì cô liền kéo tay mẹ và nói:

– Lúc ở Tam Giang, Pháp Sư trị bệnh cho con trong giấc mộng chính là vị này đây. Hôm nay, Ngài lại đến nhà mình.

Nói xong, cô liền chạy đến đánh lễ Ngài. Ngài bảo:

– Con vẫn còn nhận ra Thầy à?

Cô đáp:

– Bạch Thầy! Vâng ạ.

- Con vẫn còn muốn xuất gia không?
- Bạch Thầy! Xưa kia, vì trong lúc bịnh hoạn, tâm tư ngu muội lại không thấy chứng cứ nên đâm ra nghi ngờ. Nay biết được rằng tất cả mọi việc đều đúng chân thật, nên đương nhiên là con sẽ xuất gia.

Từ đó, cô ăn chay niệm Phật, chân thành khẩn thiết tu hành. Cô quy y Tam Bảo trước, rồi khuyến hóa quyến thuộc trong nhà đồng quy y Ngài.

Phan Tế Thời là một trong những phú hộ trong huyện Song Thành. Cả hai vợ chồng đã ngoài bốn mươi tuổi mà vẫn chưa có một mụn con, nên rất buồn rầu. Vì ngưỡng mộ đức hạnh của Ngài, nên họ tìm đến quy y và chuyên cần học Phật pháp. Họ thường cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm, mong Đại Sĩ gia hộ cho có con nối dõi. Họ cũng thành tâm khẩn thiết cầu Ngài gia trì trợ giúp. Ngài bảo:

- Phải hành muôn việc lành. Ông có thể bố thí nửa gia tài cho người nghèo không? Nếu làm được như thế, tích tụ công đức đầy đủ, thì tôi tin chắc rằng nhất định ông sẽ mãn nguyện.

Nghe Ngài nói như thế, ông liền y theo đem tiền của ra sửa chữa chùa chiền, cúng dường Tam Bảo, bố thí cho các hội đoàn từ thiện, giúp

người nghèo khổ không nơi nương tựa. Một năm sau, vợ ông quả nhiên sanh được một bé trai tên là Thí Đức, thiên tánh thông minh, trí huệ lanh lợi. Vì vậy, ông Phan Tể Thời lại càng tin tưởng Phật pháp; ngày ngày tụng kinh niệm Phật, chuyên cần tu hành các pháp lành.

Sau này, Ngài trở về chùa Tam Duyên để tu hành. Ngài thuật: “Khi trở về chùa, đại sư Thường Nhân thấy tôi bảo:

– A! Con đã trở về!

Tôi thưa:

– Dạ vâng! Con đã về!

Lúc đó, đại sư Thường Nhân nhóm họp tăng chúng để chọn lựa vị thủ tọa. Quyền hạn của vị thủ tọa chỉ sau vị trụ trì. Khi ngài trụ trì thối vị, thủ tọa sẽ lên thay thế. Giữa vài mươi vị tăng, đại sư Thường Nhân muốn chọn tôi làm thủ tọa, nhưng mọi người đều chống đối:

– Thầy đó mới vừa xuất gia, cứ sao lại làm thủ tọa?

Đại sư Thường Nhân bảo:

– Được rồi! Hãy đến trước tượng Bồ Tát Vi Đà mà lấy thẻ bốc thăm.

Lạ lùng thay! Ba lần lấy thẻ, họ đều bốc trúng tên tôi, nên không còn ai hở miệng vì tôi đã

được Bồ Tát Vi Đà chọn lựa đầu vẫn là sa di. Sau này, biết đại sư Thường Nhân muốn mình làm Tri Sự, tôi bèn thưa:

– Vâng con xin nhận chức, nhưng với điều kiện là không muốn dính líu đến tiền bạc.

Đây là cách tôi trì giới không giữ tiền bạc. Lắm khi, có những việc lạ lùng xảy đến nhờ trì giới không giữ tiền. Bất cứ lúc nào đến trạm xe lửa gần chùa, tôi cũng không mang theo tiền bạc vì không thể giữ tiền. Tôi thường ngồi đó, đợi người quen đến mua vé giùm. Nếu không có ai đến, tôi chỉ việc ngồi đợi chờ. Kỳ lạ thay! Mỗi khi ra nhà ga xe lửa, liền có người tới hỏi thăm rằng muốn đi đâu, rồi họ lại mua vé cho tôi”.

Thế theo lời dạy của lão hòa thượng Thường Nhân, Ngài trở về chùa Tam Duyên, giúp đỡ tăng chúng xây cất tự viện. Tất cả vật liệu như cây cối, ngói gạch đều phải được chuyên chở bằng xe. Tuy nhiên, lúc đó nhằm vào mùa gặt lúa, nên chùa không thể mượn xe được. Ngài biết rõ, nên đến nhà ông Lưu Trung Cẩn, trưởng gia trung thương tại Tây Đại Bá, mượn xe. Họ Lưu trả lời:

– Bạch Thầy! Làm việc thiện, con không quản ngại, nhưng ngặt vì lúc này trùng vào mùa gặt lúa nên không cách chi giúp được.

Khi ấy, vợ thứ của Lưu Trung Cần từ trong phòng bước ra, thấy Ngài liền cầu xin cứu giúp đứa con trai đang bị bệnh nặng trầm trọng. Ngài nhìn bà một hồi rồi hỏi:

– Bà có biết là đứa con này chắc phải chết không?

Bà đáp:

– Dạ con biết.

– Vì bà không hiếu thảo với cha mẹ chồng. Nếu tin lời tôi, đến trước cha mẹ chồng cầu xin sám hối thì con bà mới mong toàn mạng được.

Vì muốn cứu con nên bà làm theo lời Ngài dạy, nhưng bệnh tình đứa bé vẫn không thuyên giảm. Ngài bảo rằng hãy đem con bà đến. Khi đứa bé được mang đến, Ngài lấy tay vỗ trên đầu em ba lần. Bệnh tình của em bé tự nhiên giảm bớt. Lưu Trung Cần mục kích rõ sự tình nên rất cảm phục Ngài. Ông chủ động kêu gọi hội tập tất cả xe cộ lớn nhỏ trong toàn khu, liên tục chuyên chở vật liệu xây cất cho chùa trong vài ngày. Câu chuyện Ngài cứu sống con của Lưu Trung Cần dần dần lan xa.

Lý Thanh Sơn ở thôn Dương Gia Điểm có người em bị bệnh nặng, nên chạy đến cầu Ngài cứu giúp. Đáp lời cầu khẩn, Ngài đến nhà ông; nhưng vừa bước đến cửa Ngài linh cảm điềm chi lạ kỳ, nên nói với Lý Thanh Sơn:

– Âm khí trong nhà ông quá nặng. Tôi không đủ năng lực để giải cứu. Vài ngày tới đây, sợ rằng trong nhà sẽ có những chuyện không may.

Quả nhiên, bảy ngày sau, Lý Thanh Sơn cùng em mình bị uất khí mà chết. Chẳng bao lâu, cháu gái của Lý Thanh Sơn cũng chết vì bệnh.

Trong thôn Dương Gia, em Vương Thân mười hai tuổi bị bệnh lao phổi ho ra máu. Vì thế, cha mẹ em đến cầu Ngài cứu giúp. Sau khi quán sát nhân duyên, Ngài bảo:

– Nếu ông bà cho phép em xuất gia thì bệnh tình sẽ thuyên giảm. Ngoài ra, không còn cách nào khác.

Cha mẹ em liền đồng ý. Chẳng bao lâu, em bớt bệnh hẳn. Thấy con mình hết bệnh, hai vợ chồng hối hận, không cho đi tu. Ngài viết thư ba lần, khuyên họ phải giữ lời hứa. Lá thư cuối cùng, Ngài cảnh tỉnh họ:

- Nếu ông bà không cho con mình xuất gia quy y Phật thì sợ rằng bệnh tình của nó sẽ bộc phát trở lại. Khi ấy, khó mà trị liệu.

Cha mẹ em không màng đến. Qua một năm sau, bệnh của Vương Thân lại bộc phát. Cha mẹ lo lắng chạy chữa biết bao bác sĩ, thuốc men, nhưng đều vô hiệu. Vài mươi ngày sau, Vương Thân lìa đời. Cha mẹ em mới hối hận vì trước kia không nghe lời, tin tưởng Ngài, nên nay con mình mới mất.

Sau khi Nhật Bản đầu hàng, giao thông ở vùng đông bắc và nội địa Đại Lục được thuận tiện. Vì đã từng ngưỡng mộ đức hạnh của đại lão hòa thượng Hư Vân, vị đại thiện tri thức tại chùa Nam Hoa ở Quảng Đông, vào mùa thu năm 1946 từ chùa Tam Duyên tại Hợp Nhĩ Tân, Ngài bắt đầu đi tham bái, chẳng quản đường xa vạn dặm. Khi đến chùa Bát Nhã tại Trường Xuân, hai người đệ tử là Quả Năng và Quả Thuận ở lại nơi đó thọ giới cụ túc, còn Ngài với một bộ ca sa không một đồng xu dính túi, một mình thẳng bước vào Nam. Lúc đến Thiên Tân, Ngài tạm trú tại viện Đại Bi. Nơi đây, đại lão hòa thượng Đàm Hư, đức cao vọng trọng, đang giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Đại lão hòa thượng Định Tây (Như Quang) cũng từ viện Đại Bi mà trở lại vùng

đông bắc. Chẳng bao lâu, Ngài cùng với lão pháp sư Thế Kính và mười hai vị tăng khác, đi thuyền đến Thượng Hải. Khi đến Hoàng Hải, đột nhiên sóng gió nổi lên ầm ầm, khiến thuyền bị chao ngửa, tiến thối lưỡng nan. Hầu hết mọi người trên thuyền đều bị nôn mửa. Thức ăn nước uống trên thuyền đều cạn. Ai ai cũng nghĩ rằng phần số đã đến, khó tránh khỏi kiếp họa. Sau này, Ngài có làm bài kệ để ghi nhớ sự kiện đó:

“Kết bạn Nam hành mười bốn tăng
 Trưởng lão tóc dài Sa Di trẻ
 Biển trời xanh giáp ngàn muôn lý
 Sóng đen nổi dậy lăm muôn trùng
 Pháp hàng yêu tà thuyền chưa mất
 Thánh trợ luân phong ỏi mưa tan
 Vui đến Hồ Hải trừ đói khát
 Võ Xương Chánh Giác bảo loa vang”.

“Kết bạn Nam hành mười bốn tăng”: Trên thuyền đi từ Thiên Tân đến Thượng Hải, có mười bốn vị tăng.

“Trưởng lão tóc dài Sa Di trẻ”: Trưởng lão tóc dài tức là lão pháp sư Thế Kính, vì Ngài tuổi cao lạp lớn.

“Biển trời xanh giáp ngàn muôn lý”: Khi đó, biển trời đồng một màu xanh biếc, nhìn xa không bờ mé, chỉ có con thuyền đơn độc lướt trên sóng gió.

“Sóng đen nổi dậy lăm muôn trùng”: Đột nhiên, sóng nước biến thành màu đen, cuộn cuộn nổi dậy, cao năm sáu thước. Theo bình thường thì từ Thiên Tân đến Thượng Hải, đi thuyền mất khoảng một tuần. Tuy nhiên, lúc đó thuyền Ngài đi mất cả hai tuần mới đến Thượng Hải.

“Pháp hàng yêu tà, thuyền chưa mất”: Lúc trước, vì cứu đệ tử Quả Tá, nên loài yêu quái ở biển cả rất oán ghét Ngài. Xưa kia tại làng Đông Bình, yêu quái ở biển muốn nhận chìm Ngài và cả dân làng nhưng không được. Có ai ngờ rằng chúng trở lại báo thù! Ngài ói mửa liên tục, nhưng vẫn âm thầm cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm cứu giúp:

– Bạch Bồ Tát! Nếu con có làm gì lợi ích cho chúng sanh trên thế gian thì xin Ngài hãy cứu mạng. Nếu sống mà không ích lợi cho ai hết thì con cam chịu tất cả nghiệp chướng.

Kỳ lạ thay, vừa nguyện xong thì sóng lặng thuyền an.

“Thánh trợ luân phong, ói mưa tan”: Bồ Tát Quán Âm thật đại từ đại bi, cứu trợ Ngài và mọi người trên thuyền thoát hiểm.

“Vui đến Hồ Hải, trừ đói khát”: Khi thuyền đến bến thì lão pháp sư Thê Kính bảo tăng chúng lên bờ mua mì ăn. Ăn no xong, còn dư chút ít họ định đổ xuống sông. Pháp sư Phạm Đầu liền hỏi Ngài có muốn ăn không? Tuy không ăn quá ngộ nhưng Ngài suy nghĩ: “Đã mấy ngày trời đói khát không có thức ăn. Hôm nay họ muốn đổ thức ăn thừa xuống sông, chắc sẽ gieo thêm nghiệp”. Suy nghĩ như thế, Ngài ăn hết hai tô mì dư. Thầy kia thấy thế liền báo với lão pháp sư Thê Kính:

– Ông ấy nói là không ăn quá ngộ, nhưng khi thấy không có người, liền ăn vụng.

Lão pháp sư Thê Kính liền mắng chửi, nhưng Ngài im lặng nhẫn chịu không lời biện hộ.

“Võ Xương Chánh Giác bảo loa vang”: Từ Thượng Hải, Ngài đến thành phố Võ Xương tỉnh Hồ Bắc, trú tại chùa Chánh Giác. Ngày đêm mặc một bộ y ca sa trăm mảnh vá. Ngài ngồi tụng công tu hành ngày đêm trên giường thiền, bên cạnh cửa chánh điện. Lúc ấy, Ngài giữ trách nhiệm hương đăng. Trong chánh điện thường có mùi hương lạ. Tất cả việc trong chùa Ngài

đều làm cả, như gánh nước, nấu cơm, rửa cầu tiêu, v.v...

Năm 1947, Ngài qua núi Phổ Đà, đạo tràng Bồ Tát Quán Thế Âm, thọ giới cụ túc, rồi đến chùa Linh Nham Sơn ở Tô Châu nghiên cứu, đọc tụng kinh điển. Mùa thu, Ngài đến núi Không Thanh, tham gia mười tuần thiền thất. Ngài lễ bái hai vị đại lão hòa thượng Minh Quán và Liễu Thừa. Đại lão hòa thượng Minh Quán là vị trụ trì núi Không Thanh. Trong thiền đường, duy nhất chỉ có Ngài và đại lão hòa thượng Minh Quán là ngồi thiền suốt bảy mươi ngày.

Ngài tự thuật: “Lại nghe nơi chùa Nam Hoa, tổ đình Tào Khê, có bậc đại thiện tri thức trong thiền tông, tức là đại lão hòa thượng Hư Vân đang làm hóa chủ, nên khởi tâm muốn đến tham bái. Vì nhân duyên trở ngại, núi sông cách ngăn, nên chưa thực hiện được ý nguyện.

Năm 1945, sau khi quân Nhật đầu hàng, giao thông được thuận tiện. Trung tuần tháng tám mùa thu năm 1946, cùng với hai đệ tử Quả Năng và Quả Thuấn, tôi khăn gói lên đường tìm đến chùa Nam Hoa hầu mong thân cận hòa thượng Hư Vân (sau này, kể từ lúc Quả Năng đi tham phương hành cước, tôi không biết đến tin tức nữa. Về sau, Quả Thuấn đốt thân cúng dường

chư Phật). Ngày đi đêm nghỉ, hành trình muôn phần gian nan vất vả. Lắm lúc phải đi trong những đêm trăng sáng. Chúng tôi đến chùa Bát Nhã tại Trường Xuân (thời Mãn Châu, được gọi là Tân Kinh). Hai người đệ tử của tôi ở lại, đợi thọ giới cụ túc trong năm kế. Không mang theo vật dụng y phục dư thừa, tôi một mình đi vào nội địa. Khi đến Thiên Tân, tôi trú tại Viện Đại Bi, nghe lão pháp sư Đàm Hư giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, tôi cùng pháp sư Thế Kính và các thầy như Thánh Chiếu, Thánh Diệu, Chiếu Định, Nguyễn Dương, Nhuận Huệ, Bổn Trí, Giác Trí, Dung Linh, Linh Quán, Tinh Giới v.v... đi thuyền đến chùa Chánh Giác tại Hồ Bắc. Nhân dịp này tôi viết kệ:

“Đồng đi thuyền cùng bốn mươi tăng
Mỗi mỗi tôn quý, tôi nghèo nàn
Áo rách nhất thực, không vật thừa
Tùy người hủy báng, cùng mắng chửi”.

Tại chùa đó, tôi nhận những công tác khổ nhọc như quét dọn, nấu nước, làm vườn, giữ cửa, hương đăng v.v... Tuy mệt nhọc nhưng công phu thiền định có phần tương ứng. Năm 1947, vừa thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà xong, tôi đến chùa Linh Nghiêm Sơn tại Tô Châu để nghiên cứu học kinh giáo. Mùa thu, tôi đến núi

Không Sơn, lễ bái hòa thượng Minh Quán và Liễu Thừa, cùng tham gia thiền thất qua đông”.

Ngài từ Thượng Hải đến Hán Khẩu, rồi qua Quảng Châu. Đối với tất cả người xuất gia, những người lái đò đều không lấy tiền, vì họ nghĩ rằng trên đò nếu có người tu hành thì mọi việc sẽ tốt lành, bình an vô sự.

Khi đò đến Hán Khẩu thì trời hừng sáng. Trên thuyền, thấy có một người chân đi khập khểnh, Ngài bèn hỏi:

– Có sao ông đi đứng khó khăn vậy?

Đáp:

– Tôi bị người vu cáo rằng bán than lậu, nên bị đánh và nhận chìm xuống nước, đến nỗi phải bị tật nguyền. Các khớp xương rất đau nhức vào mỗi khi trời trở gió. Nếu không có nạng thì không thể đi.

– Ông muốn bình phục không?

– Đương nhiên là muốn.

– Ông hãy bỏ cây nạng xuống.

– Nếu không có nạng thì làm sao đi đứng?

– Tôi sẽ trợ giúp cho, chứ không gạt ông đâu.

Ông ta nghe theo. Ngài vừa lấy tay thoa chân, vừa tụng chú Đại Bi khoảng mười lăm phút rồi bảo:

– Ông hãy đứng dậy.

Ông ta đứng dậy thật. Ngài bảo tiếp:

– Chạy thử xem.

Ông ta liền chạy vòng quanh Ngài. Trên đò có khoảng bốn năm mươi người. Họ lập tức vây quanh cầu Ngài chữa bệnh. Người thì nói đau tay, nhức xương, v.v... Ngài bảo:

– Quý vị có sợ ăn gậy không?

Nói xong, bên trái Ngài đánh, bên phải duỗi chân. Mọi người đều bảo rằng khi được Ngài đánh, bệnh liền hết. Họ cảm kích vô cùng và cúng dường Ngài khoảng bảy mươi ngàn đồng.

Ngài tự thuật: “Tháng giêng năm 1948, tôi đến Thượng Hải, rồi lại đi thuyền tới chùa Bảo Thông tại Hồ Bắc. Trên thuyền, gặp một người tàn tật, tôi tụng chú Đại Bi gia trì, khiến ông ta đi được. Những người đi cùng thuyền đều khởi tâm cung kính. Trước khi rời thuyền, họ cúng dường cho tôi khoảng bảy mươi ngàn đồng. Vì thế, tôi có thể mua vé xe lửa đi Khúc Giang. Tại trạm xe lửa, tôi gặp thầy Chu Dịch, người Hồ Bắc. Biết thầy cũng muốn đến chùa Nam Hoa để thân cận hòa thượng Hư Vân, tôi hỏi:

– Thầy có tiền mua vé xe lửa không?

Thầy đáp:

– Không.

Do đó, tôi mua cho thầy một vé xe lửa, rồi đồng đến Mã Bá. Khi tới trạm xe lửa, thầy Chu Dịch lại bảo:

– Tôi đói bụng.

Mua xong vé xe lửa, còn dư lại khoảng một trăm ngàn đồng, tôi đưa hết cho thầy Chu Dịch. Một lần nữa, tôi không còn đồng xu dính túi”.

Năm 1948, Ngài đến chùa Nam Hoa tự Bảo Lâm ở Tào Khê tỉnh Quảng Đông, lễ bái chân thân của Đại Giám thiền sư, tức Lục Tổ Huệ Năng, cùng đại lão hòa thượng Hư Vân. Khi ấy đại lão hòa thượng Hư Vân đã được một trăm lẻ chín tuổi. Bái kiến đàm đạo xong, đại lão hòa thượng Hư Vân biết Ngài là bậc pháp khí nên ủy nhiệm làm giáo thọ Phật Học Viện tại chùa Nam hoa. Ngài nghiêm trì giới luật cẩn mật nên được đại lão hòa thượng Hư Vân thề tán thán. Ngài cũng được giao phó làm pháp sư Giám học tại học viện giới luật và làm Tôn Chứng A Xà Lê trong những kỳ giới đàn. Ngài cùng đại lão hòa thượng Hư Vân tâm đầu ý hợp. Ngài viết kệ:

“Ngài Hư Vân thấy tôi bảo như thị
Tôi thấy ngài Hư Vân chứng như thị
Ngài Hư Vân và tôi đồng như thị
Nguyện độ chúng sanh cũng như thị”.

Ngài tự thuật: “Đến chùa Nam Hoa, lễ bái hòa thượng Hư Vân. Vừa gặp Ngài, tôi cảm giác như con được gặp mẹ hay đưa cùng tử trở về nhà. Bao năm ngưỡng mộ nay đã mãn nguyện. Lúc mới đến, tôi nhận chức hương đăng tại điện Tổ Sư. Lúc pháp sư Trí Tham đến chùa, tôi cùng Ngài đàm luận, đạo nghĩa rất tương hợp. Kế đến, pháp sư tiến cử tôi, thưa với ngài Hư Vân rằng tôi là bậc nhân tài pháp khí. Nghe như thế, ngài Hư Vân liền gọi tôi vào phòng phương trượng, giao trách nhiệm làm pháp sư Giám Học tại viện giới luật. Ngài Hư Vân bảo ba lần nhưng tôi đều từ chối, thưa:

– Con từ muôn dặm tham phương hành cước đến đây chỉ vì muốn liễu sanh thoát tử, thân cận thiện tri thức. Nếu được ấn chứng rằng con sẽ cắt đứt sanh tử thì dầu Ngài có bảo nhảy vào dầu sôi, đi trên lửa bỏng, hay xả bỏ thân mạng, con chẳng từ nan.

Ngài Hư Vân đáp:

– Tự mình cắt đứt sanh tử, ví như tự ăn thì tự no. Nếu bảo đảm rằng con sẽ liễu sanh tử thì Thầy lừa dối con, nên không thể làm được như thế. Tuy nhiên, điểm trọng yếu của việc tu hành là nội công ngoại quả (trong tâm dụng công, ngoài làm việc phước), phước huệ song tu thì

mới mong thành tựu, chớ không thể tự liễu giải lo cho chính mình, đơn độc thành A La Hán. Phải hành hạnh Bồ Tát, đem lại phước lành cho thiên hạ, hộ trì thường trụ (chùa chiền hay ngôi Tam Bảo), làm việc vì đại chúng thì phước huệ mới mong vẹn toàn, và mới có khả năng cắt đứt dòng sanh tử.

Tuy nghe thế, tôi vẫn từ chối nhận chức giám học học viện giới luật. Do đó, hòa thượng Hư Vân bảo tiếp:

– Từ vùng đông bắc, đường xa muôn dặm đến đây để mong thân cận Thầy, nhưng nay lại không nghe lời, vậy con đến đây để làm gì?

Không thể khước từ, tôi đành phải nhận chức. Ngày thường, quan sát thấy ngôn hạnh động tác của ngài Hư Vân rất bình thường giản dị. Tuy nhiên, khác với người thế tục, ngài Hư Vân luôn dùng thân khổ hạnh tu trì, làm mô phạm cho đời. Mùa xuân, trong một kỳ truyền giới, khi tiếng bản gõ vào buổi sáng sớm được đánh lên, chính tai tôi nghe tiếng hỏ rống rất gần, rồi dần dần xa đi. Các pháp lữ bảo:

– Đó là con hổ, đệ tử quy y của ngài Hư Vân. Nó đang trú ẩn tại hang động ngọn núi đằng sau chùa. Mỗi lần có đại giới đàn, nó đều đi ra hộ pháp.

Kỳ đại giới đàn vào mùa xuân kết thúc, ngài Hư Vân âm thầm đơn độc trở về Vân Môn để giám đốc công trình trùng hưng chùa viện. Mùa hè, do sự thỉnh mời của ông cư sĩ Hoàng Chú Tai, tôi đến Nam Thành ở Giang Tây giảng kinh A Di Đà, rồi trở lại chùa Nam Hoa vào trung tuần tháng tám. Trung tuần tháng chín, một bọn cướp phá cửa chùa Nam Hoa xông vào học viện giới luật. Thấy tôi bước ra, chúng chia súng thẳng vào ngực tôi, bảo:

– Bán ông chết cho xem.

Tôi đáp:

– Sao các ông muốn bán tôi?

– Vì ông không mở cửa!

– Tôi không mở cửa vì các ông vào đây không phải tặng quà cáp. Giả sử đứng trong vị trí của tôi, chắc chắn các ông không dám mở cửa.

– Đưa tiền đây!

Tôi chỉ vào y ca sa rách rưới của mình, bảo:

– Ăn mặc rách rưới như vậy, vậy có tiền sao?

– Vậy ai có tiền?

– Tôi là Pháp Sư ở đây, còn những vị khác đều là học tăng. Tôi không có đồng xu dính túi, thì chắc chắn họ cũng rất nghèo nàn. Nơi đây là

phòng của tôi. Nếu thấy có vật gì vừa ý, hãy tự tiện lấy.

Nghe tôi nói chuyện bình thường với bọn cướp, thầy Hoài Nhất từ phòng trong bước ra, tham gia bàn luận. Bọn cướp liền bỏ lơ tôi, nhưng lại bắt thầy Hoài Nhất. Chúng đối xử thầy Hoài Nhất giống hệt như tôi. Thầy Hoài Nhất run sợ khóc lóc, không dám ngẩng mặt nhìn lên. Bọn cướp bảo:

– Đưa tiền ra đây!

Thầy vừa run rẩy và vừa dẫn chúng vào phòng.

Chúng vào phòng thầy Hoài Nhất, lấy sạch hết tất cả đồ đạc. Hôm sau, khi lên lớp thầy Hoài Nhất bảo các học tăng:

– Hơn một trăm tăng chúng tại chùa Nam Hoa đều sợ hãi, chỉ trừ pháp sư Độ Luân là không chút gì sợ sệt.

Tôi nói:

– Thầy Hoài Nhất bảo rằng trong chùa chỉ có một mình tôi là không sợ hãi. Thật không đúng lắm! Theo tôi biết, chùa mình có bốn vị thật vô úy. Thứ nhất là đại sư Lục Tổ Huệ Năng, ngồi như như bất động, rõ rõ thường minh, chẳng màng đến muôn việc. Thứ hai là tổ sư Hám Sơn, chánh thân đoạn

tọa, mắt nhắm dưỡng thần, nội ngoại cảnh không, nhân ngã đều mất. Thứ ba là tổ sư Đan Điền, ngựa cổ nhìn xung quanh xem xét động tịnh không nói một lời. Thứ tư là sơn tăng Độ Luân, chẳng những nhìn mà còn hiên ngang háng hái nói chuyện với bọn cướp không chút dao động.

Vừa nói xong, tăng chúng trong lớp đều cười to. Chẳng bao lâu, ngài Hư Vân cấp tốc từ núi Vân Môn trở về chùa Nam Hoa vân tập tăng chúng mở cuộc hội họp. Trong buổi họp đó, ngài Hư Vân làm chủ tọa với sự có mặt của tôi, thầy Hoài Nhất cùng hơn ba mươi học tăng như thầy Tổ Ấn, Vân Diệu, Ngô Vân, Tuyên Dương, Hằng Định, Đề Huy, Đề Quảng, Pháp Lượng, Hải Long, Pháp Huệ, Vạn Tâm, Chỉ Không, Pháp Minh, Pháp Khai. Từ lúc chùa bị cướp bóc, toàn thể tăng chúng đều náo động, cùng muốn bỏ đi nơi khác. Tuy được ngài Hư Vân giữ lại, nhưng thầy Hoài Nhất một mặt cự tuyệt, một mặt Thầy cố giữ các đồng học ở lại, khiến họ đều không nghe theo. Nhìn thấy việc này, ngài Hư Vân buồn rầu rơi lệ bảo:

– Trong tương lai, tôi mãi mãi sẽ không lập Phật học viện nữa!

Nói xong, ngài Hư Vân đứng dậy, đi thẳng vào phòng phương trượng. Thấy như thế, tôi rất

cảm động, thệ nguyện nhận nhiệm vụ duy trì Phật Học Viện. Từ lúc thầy Hoài Nhất bỏ đi Quảng Tây, học viện giới luật tại chùa Nam Hoa chỉ còn mình tôi đảm trách. Mồng một tháng giêng năm 1949, tôi viết thư từ chức giám học học viện giới luật, rồi trú tại tàng kinh các để tụng đọc Đại Tạng Kinh. Trong kỳ giới đàn, tôi được thỉnh mời làm tôn chứng A Xà Lê”.

Tháng chín năm 1948, do lời thỉnh mời của cư sĩ Lâm Chú Tai, Ngài đến huyện Nam Thành tỉnh Giang Tây, giảng kinh A Di Đà. Khi đó, thính chúng tuy chỉ có khoảng một trăm người, nhưng vì họ thành tâm muốn nghe pháp, nên trong pháp hội giảng kinh đó, có nhiều sự cảm ứng không thể nghĩ bàn như sau.

Cư sĩ Vạn Quả Lạc đã từng bị ma ám trong nhiều năm. Ông thường thỉnh chư Tăng, đạo sĩ giảng kinh thuyết pháp. Ông cũng lạy Đại Bi Sám Pháp, Lương Hoàng Bảo Sám, làm lễ phóng sanh, Du Già Diệm Khẩu, thí thực cô hồn, v.v... Tất cả công đức Phật sự ông đều làm, nhưng chưa có hiệu quả. Kỳ lạ thay, khi đến nghe Ngài giảng kinh A Di Đà thì ma cảnh hiện trong giấc ngủ tự tan mất.

Cư sĩ họ Đồ bình liệt nửa người cố đến nghe Ngài giảng kinh A Di Đà nên bệnh dần dần thuyên giảm.

Hai sự kiện này được lưu truyền rất rộng rãi trong thời bấy giờ. Chúng ta thấy rằng không những niệm Phật, tham thiền, bái sám mà cũng cần phải nghe kinh thuyết pháp thì mới tiêu trừ được ma chướng.

Năm 1949, đại lão hòa thượng Hư Vân trở về Đại Giác Thiền Tự ở núi Vân Môn, tỉnh Quảng Đông, trông coi công trình sửa chữa chùa. Ngài đến núi Vân Môn bái biệt đại lão hòa thượng Hư Vân. Đại lão hòa thượng Hư Vân dùng lời ân cần khẩn thiết, cố giữ Ngài lại. Tuy nhiên, vì nghĩ rằng trên thế giới, rất nhiều người ngay cả chữ “Phật Đà” cũng chưa từng biết đến, nên Ngài phát nguyện hoàng dương Phật pháp khắp hoàn cầu. Do đó, Ngài qua Hồng Kông hoàng pháp, nơi đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc đang phát triển mạnh.

Mùa đông năm 1948, bà A Nan Đà, gia đình vốn theo đạo Thiên Chúa, vì quyết tâm nghiên cứu tu học Phật pháp và ngưỡng mộ đức hạnh của đại lão hòa thượng Hư Vân, nên bà từ Mỹ

qua Trung Quốc, đến chùa Nam Hoa hành hương tham bái.

(Phụ chú, trong quyển “Đường Mây Trên Đất Hoa” có ghi rõ về cuộc đối thoại giữa Ngài và bà A Nan Đà, như sau:

...Trong năm, có bà người Mỹ tên là Ananda Jennings, mến mộ thiền đức của ngài Hư Vân, từ ngàn dặm xa xôi, đáp máy bay qua Hoa Lục để cầu chỉ dạy. Được bộ ngoại giao Hoa-Mỹ báo tin, ngài Hư Vân chấp thuận. Đầu tiên, ở Hồng Kông, Bà lược thuật lý do muốn gặp ngài Hư Vân là vì thích nghiên cứu Phật pháp. Cha bà vốn là bác sĩ người Thiên Chúa giáo. Bà đã từng nghiên cứu về Thần giáo hơn hai mươi năm, nhưng không hiểu rõ cho lắm, nên mới đi khắp nơi học hỏi nghĩa lý Phật pháp. Sau đó bà qua Ấn Độ tu hành, nhập thất bốn năm, được chút sở đắc, nhưng vẫn còn chổ nghi, nên nay không quản muôn dặm đường, tìm thầy học đạo. Sau đó, bà được đưa về chùa Nam Hoa, thọ giới quy y, pháp danh là Khoan Hoàng. Ngài Hư Vân khai mở thiền thất. Bốn chúng đến chiêm lễ, tham gia rất đông. Ngày đầu khai mở thiền thất, ngài Hư Vân thượng đường khai thị:

– Bàn về việc này, gốc vốn viên thành. Nơi thánh không tăng, nơi phàm không giảm. Như

Lai bị luân hồi trong sáu đường. Nơi nào cũng nghe đến. Quán Âm lưu chuyển trong mười loài. Loài nào cũng đều như thế. Nếu vậy thì cần cầu chi, tìm ở nơi nào? Tổ Sư nói: “Nếu có thị phi thì tự tâm rối rít. Khi thuyền chưa chạy tức đã bị ăn gậy rồi”.

Thật đáng thương thay! Cửa báu trong nhà mà không tự mở ra. Đến chòi tranh tìm tranh, ôm đầu chạy đi tìm đầu, nước đổ trước mặt mà kêu khát, chỉ vì một niệm vô minh, tâm cuồng không dứt.

Chư vị đại đức! Sao phải khổ công đến đây? Vì chư vị không thích phí tiền cho đôi dép rách, nên tôi cũng không sợ mở miệng xấu ra mà nói! Ông già Thích Ca đã đến! Tham quán!

Chư vị trưởng lão cũng ban pháp nhủ, khai thị đại chúng. Môn hạ, đệ tử ngài Hư Vân là Độ Luân, pháp danh Tuyên Hóa, đối đáp cùng với bà Ananda Jennings. Thầy Tuyên Hóa hỏi:

– Bà từ phương xa trải qua bao cực khổ, nay đến đây với mục đích gì?

Đáp:

– Vì tôi muốn học Phật pháp.

- Học Phật pháp thì phải biết cách chấm dứt dòng sanh tử luân hồi. Vậy thì theo ý bà đối với sanh tử như thế nào?
- Gốc vốn không sanh tử thì cần gì phải thoát ra.
- Nếu không sanh tử thì cần gì phải học Phật pháp?
- Xưa nay không có Phật. Người học là Phật.
- Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt. Khi Ngài đặt ngón chân lên đất, thì dấu ấn phát quang. Vậy bà được gì?
- Được cùng không được, chỉ là lời nói nhảm thôi.
- Diệu giải của bà, lời lời đều hợp cả. Tuy thế, nói ăn mà bụng vẫn đói. Vậy một câu cứu cánh, bà thử nói xem?
- Cứu cánh vốn không câu. Lời nói, gốc cũng không có. Nếu không dẹp bỏ lời nói tạp, làm sao biết được tánh giác vốn là mẹ của muôn vật!
- Những lời của bà, đều hợp với ý Tổ, nhưng nếu còn biết một chữ, tức là cửa ngõ của tai họa. Bà đã giải nhập được rồi. Vậy dám hỏi chứ rời ngôn ngữ, tuyệt không câu cú, bản lai diện mục của bà là gì?



Ngài (phía phải), Hòa Thượng Hư Vân (chính giữa), bà A Nan Đà (phía trái) tại chùa Nam Hoa, Quảng Đông, 1948.

– Kinh Kim Cang nói rằng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tức không phải A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

– Tuy là thế, mạng căn không thể cắt đứt bằng tri kiến. Hy vọng bà hãy nhìn rõ vào.

– Tôi ít xem kinh Phật. Sau bốn năm nhập thất, ra ngoài bàn luận cùng người, ai ai cũng nói rằng lời tôi luôn hợp với Phật pháp, nhưng lời tôi không phải dựa vào kinh điển, cũng không dựa vào tri kiến.

– Tuy không từ kinh điển mà được lúc tĩnh tọa ngồi thiền, đó là do trí tuệ tiềm ẩn phát ra. Nó cũng chính là tri kiến vậy.

– Phật pháp trọng thật chứng, không trọng tri kiến. Như thế nghĩa là gì?

– Không câu nệ kinh luận, không chấp trước tánh tướng, đầu đầu là đạo, nơi nơi là chân lý. Chỉ miễn cưỡng nói “Như Thị” đó thôi!

Sau đó bà theo ngài Hư Vân đến Vân Môn lễ tổ, rồi ở lại khoảng nửa tháng, mới trở về Mỹ. Bà nói rằng khi trở về nước sẽ xiển dương Phật pháp. Bà là người Mỹ đầu tiên qua Hoa Lục cầu học giáo nghĩa thâm sâu trong Phật pháp. Bà tuy có chỗ chứng đắc, nhưng vì ngôn ngữ không thông, nên khi đến Hồng Kông và chùa Nam Hoa, tham gia thiền thất, được cư sĩ họ Nhan phiên dịch trong các buổi đối thoại. Những bài

khai thị của ngài Hư Vân, cũng được cư sĩ họ Nhan phiên dịch, khiến bà có thể lãnh hội nghĩa lý tinh thâm viên thông của Phật pháp. Thật là một thắng duyên hy hữu.)